**PHỤ LỤC 1**

DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **INS** | **Tên phụ gia** | | | | **Chức năng** | |
| **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** | | |
| 1. | 100(i) | Curcumin | Curcumin | | | Phẩm màu | |
| 2. | 100(ii) | Turmeric | Turmeric | | | Phẩm màu | |
| 3. | 101(i) | Riboflavin, tổng hợp | Riboflavin, synthetic | | | Phẩm màu | |
| 4. | 101(ii) | Natri Riboflavin 5'-phosphat | Riboflavin 5'- phosphate sodium | | | Phẩm màu | |
| 5. | 101(iii) | Riboflavin từ *Bacillus subtilis* | Riboflavin from *Bacillus subtilis* | | | Phẩm màu | |
| 6. | 102 | Tartrazin | Tartrazine | | | Phẩm màu | |
| 7. | 104 | Quinolin yellow | Quinoline yellow | | | Phẩm màu | |
| 8. | 110 | Sunset yellow FCF | Sunset yellow FCF | | | Phẩm màu | |
| 9. | 120 | Carmin | Carmines | | | Phẩm màu | |
| 10. | 122 | Azorubin (Carmoisin) | Azorubine (Carmoisine) | | | Phẩm màu | |
| 11. | 123 | Amaranth | Amaranth | | | Phẩm màu | |
| 12. | 124 | Ponceau 4R (Cochineal red A) | Ponceau 4R (Cochineal red A) | | | Phẩm màu | |
| 13. | 127 | Erythrosin | Erythrosine | | | Phẩm màu | |
| 14. | 129 | Allura red AC | Allura red AC | | | Phẩm màu | |
| 15. | 132 | Indigotin (Indigocarmin) | Indigotine (Indigocarmine) | | | Phẩm màu | |
| 16. | 133 | Brilliant blue FCF | Brilliant blue FCF | | | Phẩm màu | |
| 17. | 140 | Clorophylls | Chlorophylls | | | Phẩm màu | |
| 18. | 141(i) | Phức đồng clorophyll | Chlorophyll copper complexes | | | Phẩm màu | |
| 19. | 141(ii) | Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó) | Chlorophyllins, copper complexes, sodium and potassium salts | | | Phẩm màu | |
| 20. | 143 | Fast green FCF | Fast green FCF | | | Phẩm màu | |
| 21. | 150a | Caramen nhóm I (caramen nguyên chất) | Caramel I- plain caramel | | | Phẩm màu | |
| 22. | 150b | Caramen nhóm II (caramen sulfit) | Caramel II - sulfite caramel | | | Phẩm màu | |
| 23. | 150c | Caramen nhóm III (caramen amoni) | Caramel III – ammonia caramel | | | Phẩm màu | |
| 24. | 150d | Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit) | Caramel IV –sulfite ammonia caramel | | | Phẩm màu | |
| 25. | 151 | Brilliant black | Brilliant black | | | Phẩm màu | |
| 26. | 153 | Carbon thực vật | Vegetable carbon | | | Phẩm màu | |
| 27. | 155 | Brown HT | Brown HT | | | Phẩm màu | |
| 28. | 160a(i) | Beta-caroten tổng hợp | Carotenes, beta-, synthetic | | | Phẩm màu | |
| 29. | 160a(ii) | Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật) | Carotenes, beta-, vegetable | | | Phẩm màu | |
| 30. | 160a(iii) | Beta-Caroten, *Blakeslea trispora* | Carotenes, beta-, *Blakeslea trispora* | | | Phẩm màu | |
| 31. | 160b(i) | Chất chiết xuất từ annatto, bixin based | Annatto extracts, bixin-based | | | Phẩm màu | |
| 32. | 160b(ii) | Chất chiết xuất từ annatto, norbixin- based | Annatto extracts, norbixin-based | | | Phẩm màu | |
| 33. | 160c(i) | Paprika oleoresin | Paprika oleoresin | | | Phẩm màu | |
| 34. | 160d(i) | Lycopen tổng hợp | Lycopene, synthetic | | | Phẩm màu | |
| 35. | 160d(ii) | Lycopen chiết xuất từ cà chua | Lycopene, tomato | | | Phẩm màu | |
| 36. | 160d(iii) | Lycopen, *Blakeslea trispora* | Lycopene, *Blakeslea trispora* | | | Phẩm màu | |
| 37. | 160e | beta-apo- 8'- Carotenal | Carotenal, beta-apo- 8'- | | | Phẩm màu | |
| 38. | 160f | Este etyl của acid beta-apo-8'- Carotenoic | Carotenoic acid, ethyl ester, beta- apo-8'- | | | Phẩm màu | |
| 39. | 161b(i) | Lutein từ *Tagetes erecta* | Lutein from *Tagetes erecta* | | | Phẩm màu | |
| 40. | 161b(iii) | Lutein este từ *Tagetes erecta* | Lutein esters from *Tagetes erecta* | | | Phẩm màu | |
| 41. | 161g | Canthaxanthin | Canthaxanthin | | | Phẩm màu | |
| 42. | 161h(i) | Zeaxanthin tổng hợp | Zeaxanthin, synthetic | | | Phẩm màu | |
| 43. | 162 | Beet red | Beet red | | | Phẩm màu | |
| 44. | 163(ii) | Chất chiết xuất vỏ nho | Grape skin extract | | | Phẩm màu | |
| 45. | 163(iii) | Chất chiết xuất từ quả lý chua đen | Blackcurrant extract | | | Phẩm màu | |
| 46. | 163(iv) | Màu ngô tím | Purple corn colour | | | Phẩm màu | |
| 47. | 163(v) | Màu bắp cải đỏ | Red cabbage colour | | | Phẩm màu | |
| 48. | 163(vi) | Chất chiết xuất từ cà rốt đen | Black carrot extract | | | Phẩm màu | |
| 49. | 163(vii) | Màu khoai lang tím | Purple sweet potato colour | | | Phẩm màu | |
| 50. | 163(viii) | Màu củ cải đỏ | Red radish colour | | | Phẩm màu | |
| 51. | 164 | Gardenia yellow | Gardenia yellow | | | Phẩm màu | |
| 52. | 170(i) | Calci carbonat | Calcium carbonate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, phẩm màu, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định | |
| 53. | 171 | Titan dioxyd | Titanium dioxide | | | Phẩm màu | |
| 54. | 172(i) | Oxyd sắt đen | Iron oxide, black | | | Phẩm màu | |
| 55. | 172(ii) | Oxyd sắt đỏ | Iron oxide, red | | | Phẩm màu | |
| 56. | 172(iii) | Oxyd sắt vàng | Iron oxide, yellow | | | Phẩm màu | |
| 57. | 181 | Acid tannic (Tannin) | Tannic acid (Tannins) | | | Phẩm màu, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 58. | 200 | Acid sorbic | Sorbic acid | | | Chất bảo quản | |
| 59. | 201 | Natri sorbat | Sodium sorbate | | | Chất bảo quản | |
| 60. | 202 | Kali sorbat | Potassium sorbate | | | Chất bảo quản | |
| 61. | 203 | Calci sorbat | Calcium sorbate | | | Chất bảo quản | |
| 62. | 210 | Acid benzoic | Benzoic acid | | | Chất bảo quản | |
| 63. | 211 | Natri benzoat | Sodium benzoate | | | Chất bảo quản | |
| 64. | 212 | Kali benzoat | Potassium benzoate | | | Chất bảo quản | |
| 65. | 213 | Calci benzoat | Calcium benzoate | | | Chất bảo quản | |
| 66. | 214 | Ethyl para- hydroxybenzoat | Ethyl para- hydroxybenzoate | | | Chất bảo quản | |
| 67. | 218 | Methyl para- hydroxybenzoat | Methyl para- hydroxybenzoate | | | Chất bảo quản | |
| 68. | 220 | Sulfua dioxyd | Sulfur dioxide | | | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột | |
| 69. | 221 | Natri sulfit | Sodium sulfite | | | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất xử lý bột, chất tẩy màu | |
| 70. | 222 | Natri hydro sulfit | Sodium hydrogen sulfite | | | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa | |
| 71. | 223 | Natri metabisulfit | Sodium metabisulfite | | | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột | |
| 72. | 224 | Kali metabisulfit | Potassium metabisulfite | | | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột | |
| 73. | 225 | Kali sulfit | Potassium sulfite | | | Chất bảo quản, chất chống oxi hóa | |
| 74. | 231 | Ortho- phenylphenol | Ortho-phenylphenol | | | Chất bảo quản | |
| 75. | 232 | Natri ortho- phenylphenol | Sodium ortho- phenylphenol | | | Chất bảo quản | |
| 76. | 234 | Nisin | Nisin | | | Chất bảo quản | |
| 77. | 235 | Natamycin | Natamycin | | | Chất bảo quản | |
| 78. | 239 | Hexamethylen tetramin | Hexamethylene tetramine | | | Chất bảo quản | |
| 79. | 242 | Dimethyl dicarbonat | Dimethyl dicarbonate | | | Chất bảo quản | |
| 80. | 243 | Lauric argrinat ethyl este | Lauric argrinate ethyl ester | | | Chất bảo quản | |
| 81. | 249 | Kali nitrit | Postasium nitrite | | | Chất giữ màu, chất bảo quản | |
| 82. | 250 | Natri nitrit | Sodium nitrite | | | Chất giữ màu, chất bảo quản | |
| 83. | 251 | Natri nitrat | Sodium nitrate | | | Chất giữ màu, chất bảo quản | |
| 84. | 260 | Acid acetic băng | Acetic acid, glacial | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản | |
| 85. | 261(i) | Kali acetat | Potassium acetate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản | |
| 86. | 262(i) | Natri acetat | Sodium acetate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại | |
| 87. | 262(ii) | Natri diacetat | Sodium diacetate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại | |
| 88. | 263 | Calci acetat | Calcium acetate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định | |
| 89. | 266 | Natri dehydroacetat | Sodium dehydroacetate | | | Chất bảo quản | |
| 90. | 270 | Acid lactic (L-, D- và DL-) | Lactic acid, L-, D- and DL- | | | Chất điều chỉnh độ acid | |
| 91. | 280 | Acid propionic | Propionic acid | | | Chất bảo quản | |
| 92. | 281 | Natri propionat | Sodium propionate | | | Chất bảo quản | |
| 93. | 282 | Calci propionat | Calcium propionate | | | Chất bảo quản | |
| 94. | 283 | Kali propionat | Potassium propionate | | | Chất bảo quản | |
| 95. | 290 | Carbon dioxyd | Carbon dioxide | | | Chất tạo khí carbonic, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất bảo quản, chất khí đẩy | |
| 96. | 296 | Acid malic (DL-) | Malic acid, DL- | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại | |
| 97. | 297 | Acid fumaric | Fumaric acid | | | Chất điều chỉnh độ acid | |
| 98. | 300 | Acid ascorbic (L-) | Ascorbic acid, L- | | | Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại | |
| 99. | 301 | Natri ascorbat | Sodium ascorbate | | | Chất chống oxy hóa | |
| 100. | 302 | Calci ascorbat | Calcium ascorbate | | | Chất chống oxy hóa | |
| 101. | 304 | Ascorbyl palmitat | Ascorbyl palmitate | | | Chất chống oxy hóa | |
| 102. | 305 | Ascorbyl stearat | Ascorbyl stearate | | | Chất chống oxy hóa | |
| 103. | 307a | d-alpha-Tocopherol | Tocopherol, d-alpha | | | Chất chống oxy hóa | |
| 104. | 307b | Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp) | Tocopherol concentrate, mixed | | | Chất chống oxy hóa | |
| 105. | 307c | dl-alpha- Tocopherol | Tocopherol, dl- alpha- | | | Chất chống oxy hóa | |
| 106. | 310 | Propyl gallat | Propyl gallate | | | Chất chống oxy hóa | |
| 107. | 314 | Nhựa guaiac | Guaiac resin | | | Chất chống oxy hóa | |
| 108. | 315 | Acid erythorbic (acid isoascorbic) | Erythorbic acid (Isoascorbic Acid) | | | Chất chống oxy hóa | |
| 109. | 316 | Natri erythorbat | Sodium erythorbate | | | Chất chống oxy hóa | |
| 110. | 319 | Tert- butylhydroquinon (TBHQ) | Tertiary butylhydroquinone | | | Chất chống oxy hóa | |
| 111. | 320 | Butyl hydroxyanisol (BHA) | Butylated hydroxyanisole | | | Chất chống oxy hóa | |
| 112. | 321 | Butyl hydroxytoluen (BHT) | Butylated Hydroxytoluene | | | Chất chống oxy hóa | |
| 113. | 322(i) | Lecithin | Lecithin | | | Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa | |
| 114. | 325 | Natri lactat | Sodium lactate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất làm dày | |
| 115. | 326 | Kali lactat | Potassium lactate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất làm ẩm | |
| 116. | 327 | Calci lactat | Calcium lactate | | | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất xử lý bột, chất làm rắn chắc, chất làm dày | |
| 117. | 329 | Magnesi lactat, DL- | Magnesium lactate, DL- | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột | |
| 118. | 330 | Acid citric | Citric acid | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ màu | |
| 119. | 331(i) | Natri dihydro citrat | Sodium dihydrogen citrate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | |
| 120. | 331(ii) | Dinatri monohydro citrat | Disodium monohydrogen citrate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | |
| 121. | 331(iii) | Trinatri citrat | Trisodium citrate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | |
| 122. | 332(i) | Kali dihydro citrat | Potassium dihydrogen citrate | | | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại | |
| 123. | 332(ii) | Trikali citrat | Tripotassium citrate | | | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại | |
| 124. | 333(iii) | Tricalci citrat | Tricalcium citrate | | | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | |
| 125. | 334 | Acid tartaric, L(+)- | Tartaric acid, L(+)- | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất điều vị | |
| 126. | 335(ii) | Dinatri L(+)-tartrat | Disodium L(+)- tartrate | | | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | |
| 127. | 337 | Kali natri L(+)- tartrat | Potassium sodium L(+)-tartrate | | | Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | |
| 128. | 338 | Acid phosphoric | Phosphoric acid | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại | |
| 129. | 339(i) | Natri dihydro phosphat | Sodium dihydrogen phosphate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | |
| 130. | 339(ii) | Dinatri hydro phosphat | Disodium hydrogen phosphate | | | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất làm dày | |
| 131. | 339(iii) | Trinatri phosphat | Trisodium phosphate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày | |
| 132. | 340(i) | Kali dihydro phosphat | Potassium dihydrogen phosphate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày | |
| 133. | 340(ii) | Dikali hydro phosphat | Dipotassium hydrogen phosphate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày | |
| 134. | 340(iii) | Trikali hydro phosphat | Tripotassium hydrogen phosphate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày | |
| 135. | 341(i) | Calci dihydro phosphat | Calcium dihydrogen phosphate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | |
| 136. | 341(ii) | Dicalci hydro phosphat | Dicalcium hydrogen phosphate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 137. | 341(iii) | Tricalci phosphat | Tricalcium phosphate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 138. | 342(i) | Amoni dihydro phosphat | Ammonium dihydrogen phosphate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm dày, chất tạo xốp |
| 139. | 342(ii) | Diamoni hydro phosphat | Diammonium hydrogen phosphate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 140. | 343(i) | Magnesi dihydro phosphat | Magnesium dihydrogen phosphate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 141. | 343(ii) | Magnesi hydro phosphat | Magnesium hydrogen phosphate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày |
| 142. | 343(iii) | Trimagnesi phosphat | Trimagnesium phosphate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định, chất làm dày |
| 143. | 350(i) | Natri hyro DL- malat | Sodium hyrogen DL-malate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm |
| 144. | 350(ii) | Natri DL-malat | Sodium DL-malate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm |
| 145. | 352(ii) | Calci malat, DL- | Calcium malate, DL- | | | | Chất điều chỉnh độ acid |
| 146. | 353 | Acid metatartaric | Metatartaric acid | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày |
| 147. | 355 | Acid adipic | Adipic acid | | | | Chất điều chỉnh độ acid |
| 148. | 363 | Acid succinic | Succinic acid | | | | Chất điều chỉnh độ acid |
| 149. | 364(ii) | Dinatri succinat | Disodium succinate | | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất điều vị |
| 150. | 365 | Natri fumarat (các muối) | Sodium fumarates | | | | Chất điều chỉnh độ acid |
| 151. | 380 | Triamoni citrat | Triammonium citrate | | | | Chất điều chỉnh độ acid |
| 152. | 381 | Sắt amoni citrat | Ferric ammonium citrate | | | | Chất chống đông vón |
| 153. | 384 | Isopropyl citrate (các muối) | Isopropyl citrates | | | | Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản |
| 154. | 385 | Calci dinatri etylendiamintetraa cetat | Calcium disodium ethylenediaminetetr aacetate | | | | Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản |
| 155. | 386 | Dinatri ethylendiamintetra acetat (EDTA) | Disodium ethylenediaminetetr aacetate | | | | Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản, chất ổn định |
| 156. | 388 | Acid thiodipropionic | Thiodipropionic acid | | | | Chất chống oxy hóa |
| 157. | 389 | Dilauryl thiodipropionat | Dilauryl thiodipropionate | | | | Chất chống oxy hóa |
| 158. | 392 | Chiết xuất hương thảo | Rosemary extract | | | | Chất chống oxy hóa |
| 159. | 400 | Acid alginic | Alginic acid | | | | Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định |
| 160. | 401 | Natri alginat | Sodium alginate | | | | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 161. | 402 | Kali alginat | Potassium alginate | | | | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 162. | 403 | Amoni alginat | Ammonium alginate | | | | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày |
| 163. | 404 | Calci alginat | Calcium alginate | | | Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | |
| 164. | 405 | Propylen glycol alginat | Propylene glycol alginate | | | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm dày, chất ổn định | |
| 165. | 406 | Thạch Aga | Agar | | | Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định | |
| 166. | 407 | Carrageenan | Carrageenan | | | Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định | |
| 167. | 407a | Rong biển eucheuma đã qua chế biến | Processed eucheuma seaweed (PES) | | | Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày | |
| 168. | 410 | Gôm đậu carob | Carob bean gum | | | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 169. | 412 | Gôm gua | Guar gum | | | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 170. | 413 | Gôm tragacanth | Tragacanth gum | | | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 171. | 414 | Gôm arabic | Gum arabic (Acacia gum) | | | Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định | |
| 172. | 415 | Gôm xanthan | Xanthan gum | | | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định | |
| 173. | 416 | Gôm karaya | Karaya gum | | | Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 174. | 417 | Gôm tara | Tara gum | | | Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định | |
| 175. | 418 | Gôm gellan | Gellan gum | | | Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định | |
| 176. | 420(i) | Sorbitol | Sorbitol | | | Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | |
| 177. | 420(ii) | Siro sorbitol | Sorbitol syrup | | | Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | |
| 178. | 421 | Manitol | Mannitol | | | Chất chống đông vón, chất độn, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày | |
| 179. | 422 | Glycerol | Glycerol | | | Chất làm dày, chất làm ẩm | |
| 180. | 423 | Gôm arabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA) | Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic | | | Chất nhũ hóa | |
| 181. | 424 | Curdlan | Curdlan | | | Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày | |
| 182. | 425 | Bột konjac | Konjac flour | | Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 183. | 427 | Gôm cassia | Cassia gum | | Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 184. | 430 | Polyoxyethylen (8) stearat | Polyoxyethylene (8) stearate | | Chất nhũ hóa | | |
| 185. | 431 | Polyoxyethylen (40) stearat | Polyoxyethylene (40) stearate | | Chất nhũ hóa | | |
| 186. | 432 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat | Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 187. | 433 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat | Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 188. | 434 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat | Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate | | Chất nhũ hóa | | |
| 189. | 435 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat | Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 190. | 436 | Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat | Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 191. | 440 | Pectin | Pectins | | Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 192. | 442 | Các muối amoni của acid phosphatidic | Ammonium salts of phosphatidic acid | | Chất nhũ hóa | | |
| 193. | 444 | Sucrose acetat isobutyrat | Sucrose acetate isobutyrate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 194. | 445(iii) | Glycerol ester của nhựa cây | Glycerol ester of wood rosin | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 195. | 450(i) | Dinatri diphosphat | Disodium diphosphate | | Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 196. | 450(ii) | Trinatri diphosphat | Trisodium diphosphate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 197. | 450(iii) | Tetranatri diphosphat | Tetrasodium diphosphate | | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày | | |
| 198. | 450(v) | Tetrakali diphosphat | Tetrapotassium diphosphate | | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày | | |
| 199. | 450(vi) | Dicalci diphosphat | Dicalcium diphosphate | | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 200. | 450(vii) | Calci dihydro diphosphat | Calcium dihydrogen diphosphate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | | |
| 201. | 450(ix) | Magnesi dihydro diphosphat | Magnesium dihydrogen diphosphate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định | | |
| 202. | 451(i) | Pentanatri triphosphat | Pentasodium triphosphate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 203. | 451(ii) | Pentakali triphosphat | Pentapotassium triphosphate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 204. | 452(i) | Natri polyphosphat | Sodium polyphosphate | | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 205. | 452(ii) | Kali polyphosphat | Potassium polyphosphate | | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 206. | 452(iii) | Natri calci polyphosphat | Sodium calcium polyphosphate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định | | |
| 207. | 452(iv) | Calci polyphosphat | Calcium polyphosphate | | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 208. | 452(v) | Amoni polyphosphat | Ammonium polyphosphate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 209. | 455 | Mannoprotein của nấm men | Yeast mannoproteins | | Chất ổn định | | |
| 210. | 457 | alpha*-*Cyclodextrin | Cyclodextrin, *alpha-* | | Chất làm dày, chất ổn định | | |
| 211. | 458 | gamma- Cyclodextrin | Cyclodextrin, *gamma-* | | Chất làm dày, chất ổn định | | |
| 212. | 459 | beta-Cyclodextrin | Cyclodextrin, *beta-* | | Chất mang, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 213. | 460(i) | Cellulose vi tinh thể | Microcrystalline cellulose | | Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 214. | 460(ii) | Bột cellulose | Powdered cellulose | | Chất độn, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 215. | 461 | Methyl cellulose | Methyl cellulose | | Chất độn, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 216. | 462 | Ethyl cellulose | Ethyl cellulose | | Chất kết dính, chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng | | |
| 217. | 463 | Hydroxypropyl cellulose | Hydroxypropyl cellulose | | Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng | | |
| 218. | 464 | Hydroxypropyl methyl cellulose | Hydroxypropyl methyl cellulose | | Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất độn | | |
| 219. | 465 | Methyl ethyl cellulose | Methyl ethyl cellulose | | Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 220. | 466 | Natri carboxymethyl cellulose | Sodium carboxymethyl cellulose | | Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel | | |
| 221. | 467 | Ethyl hydroxyethyl cellulose | Ethyl hydroxyethyl cellulose | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 222. | 468 | Cross-linked natri carboxymethyl cellulose | Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose | | Chất ổn định, chất làm dày | | |
| 223. | 469 | Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym | Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed | | Chất ổn định, chất làm dày | | |
| 224. | 470(i) | Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH4, Ca, K và Na) | Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium | | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 225. | 470(ii) | Muối của acid oleic (Ca, Na và K) | Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium | | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 226. | 470(iii) | Magnesi sterat | Magnesium stearate | | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày | | |
| 227. | 471 | Mono và diglycerid của các acid béo | Mono- and Di- glycerides of fatty acids | | Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định | | |
| 228. | 472a | Este của glycerol với acid acetic và acid béo | Acetic and fatty acid esters of glycerol | | Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | | |
| 229. | 472b | Este của glycerol với acid lactic và acid béo | Lactic and fatty acid esters of glycerol | | Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | | |
| 230. | 472c | Este của glycerol với acid citric và acid béo | Citric and fatty acid esters of glycerol | | Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | | |
| 231. | 472e | Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo | Diacetyltartaric and fatty acid esters of glycerol | | Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | | |
| 232. | 473 | Este của sucrose với các acid béo | Sucrose esters of fatty acids | | Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định | | |
| 233. | 473a | Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose | Sucrose oligoesters type I and type II | | Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định | | |
| 234. | 474 | Sucroglycerid | Sucroglycerides | | Chất nhũ hóa | | |
| 235. | 475 | Este của polyglycerol với các acid béo | Polyglycerol esters of fatty acids | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | | |
| 236. | 476 | Este của polyglycerol với acid ricinoleic | Polyglycerol esters of interesterified ricinoleic acid | | Chất nhũ hóa | | |
| 237. | 477 | Este của propylen glycol với acid béo | Propylene glycol esters of fatty acids | | Chất nhũ hóa | | |
| 238. | 479 | Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo | Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids | | Chất nhũ hóa | | |
| 239. | 480 | Dioctyl natri sulfosuccinat | Dioctyl sodium sulfosuccinate | | Chất nhũ hóa, chất làm ẩm | | |
| 240. | 481(i) | Natri stearoyl lactylat | Sodium stearoyl lactylate | | Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định | | |
| 241. | 482(i) | Calci stearoyl lactylat | Calcium stearoyl lactylate | | Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định | | |
| 242. | 484 | Stearyl citrat | Stearyl citrate | | Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại | | |
| 243. | 491 | Sorbitan monostearat | Sorbitan monostearate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 244. | 492 | Sorbitan tristearat | Sorbitan tristearate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 245. | 493 | Sorbitan monolaurat | Sorbitan monolaurate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 246. | 494 | Sorbitan monooleat | Sorbitan monooleate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định | |
| 247. | 495 | Sorbitan monopalmitat | Sorbitan monopalmitate | | | Chất nhũ hóa | |
| 248. | 500(i) | Natri carbonat | Sodium carbonate | | | Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 249. | 500(ii) | Natri hydro carbonat | Sodium hydrogen carbonate | | | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp, chất làm dày | |
| 250. | 500(iii) | Natri sesquicarbonat | Sodium sesquicarbonate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp | |
| 251. | 501(i) | Kali carbonat | Potassium carbonate | | | Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid | |
| 252. | 501(ii) | Kali hydro carbonat | Potassium hydrogen carbonate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định | |
| 253. | 503(i) | Amoni carbonat | Ammonium carbonate | | | Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid | |
| 254. | 503(ii) | Amoni hydro carbonat | Ammonium hydrogen carbonate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp | |
| 255. | 504(i) | Magnesi carbonat | Magnesium carbonate | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất giữ màu | |
| 256. | 504(ii) | Magnesi hydroxyd carbonat | Magnesium hydroxide carbonate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất giữ màu | | |
| 257. | 507 | Acid hydrocloric | Hydrochloric acid | | Chất điều chỉnh độ acid | | |
| 258. | 508 | Kali clorid | Potassium chloride | | Chất ổn định, chất điều vị, chất làm rắn chắc, chất làm dày | | |
| 259. | 509 | Calci clorid | Calcium chloride | | Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 260. | 510 | Amoni clorid | Ammonium chloride | | Chất xử lý bột | | |
| 261. | 511 | Magnesi clorid | Magnesium chloride | | Chất giữ màu, chất ổn định, chất làm rắn chắc | | |
| 262. | 512 | Thiếc clorid | Stannous chloride | | Chất chống oxy hóa, chất giữ màu | | |
| 263. | 514(i) | Natri sulfat | Sodium sulfate | | Chất điều chỉnh độ acid | | |
| 264. | 514(ii) | Natri hydro sulfat | Sodium hydrogen sulfate | | Chất điều chỉnh độ acid | | |
| 265. | 515(i) | Kali sulfat | Potassium sulfate | | Chất điều chỉnh độ acid | | |
| 266. | 515(ii) | Kali hydro sulfat | Potassium hydrogen sulfate | | Chất điều chỉnh độ acid | | |
| 267. | 516 | Calci sulfat | Calcium sulfate | | Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định | | |
| 268. | 518 | Magnesi sulfat | Magnesium sulfate | | Chất làm rắn chắc, chất điều vị | | |
| 269. | 523 | Nhôm amoni sulfat | Aluminium ammonium sulfate | | | Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu, chất tạo xốp, chất ổn định | |
| 270. | 524 | Natri hydroxyd | Sodium hydroxide | | | Chất điều chỉnh độ acid | |
| 271. | 525 | Kali hydroxyd | Potassium hydroxide | | | Chất điều chỉnh độ acid | |
| 272. | 526 | Calci hydroxyd | Calcium hydroxide | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc | |
| 273. | 527 | Amoni hydroxyd | Ammonium hydroxide | | | Chất điều chỉnh độ acid | |
| 274. | 528 | Magnesi hydroxyd | Magnesium hydroxide | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu | |
| 275. | 529 | Oxyd calci | Calcium oxide | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột | |
| 276. | 530 | Oxyd magnesi | Magnesium oxide | | | Chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid | |
| 277. | 535 | Natri ferrocyanid | Sodium ferrocyanide | | | Chất chống đông vón | |
| 278. | 536 | Kali ferrocyanid | Potassium ferrocyanide | | | Chất chống đông vón | |
| 279. | 538 | Calci ferrocyanid | Calcium ferrocyanide | | | Chất chống đông vón | |
| 280. | 539 | Natri thiosulfat | Sodium thiosulfate | | | Chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại | |
| 281. | 541(i) | Natri nhôm phosphat, dạng acid | Sodium aluminium phosphate, acidic | | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày | |
| 282. | 541(ii) | Natri nhôm phosphat, dạng bazo | Sodium aluminium phosphate, basic | | Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 283. | 542 | Bone phosphat | Bone phosphate | | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 284. | 551 | Dioxyd silic vô định hình | Silicon dioxide, amorphous | | Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang | | |
| 285. | 552 | Calci silicat | Calcium silicate | | Chất chống đông vón | | |
| 286. | 553(i) | Magnesi silicat tổng hợp | Magnesium silicate, synthetic | | Chất chống đông vón | | |
| 287. | 553(iii) | Bột talc | Talc | | Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày | | |
| 288. | 554 | Natri nhôm silicat | Sodium aluminium silicate | | Chất chống đông vón | | |
| 289. | 575 | Glucono delta- lacton | Glucono delta- lactone | | Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại | | |
| 290. | 576 | Natri gluconat | Sodium gluconate | | Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định | | |
| 291. | 577 | Kali gluconat | Potassium gluconate | | Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid | | |
| 292. | 578 | Calci gluconat | Calcium gluconate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại | | |
| 293. | 579 | Sắt (II) gluconat | Ferrous gluconate | | Chất giữ màu | | |
| 294. | 580 | Magnesi gluconat | | Magnesium gluconate | | Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất điều vị | |
| 295. | 585 | Sắt (II) lactat | | Ferrous lactate | | Chất giữ màu | |
| 296. | 586 | 4-hexylresorcinol | | Hexylresorcinol, 4- | | Chất chống oxi hóa, chất giữ màu | |
| 297. | 620 | Acid glutamic (L(+)-) | | Glutamic acid, L(+)- | | Chất điều vị | |
| 298. | 621 | Mononatri L- glutamat | | Monosodium L- glutamate | | Chất điều vị | |
| 299. | 622 | Monokali L- glutamat | | Monopotassium L- glutamate | | Chất điều vị | |
| 300. | 623 | Calci di-L- glutamat | | Calcium di-L- glutamate | | Chất điều vị | |
| 301. | 624 | Monoamoni glutamat | | Monoammonium glutamate | | Chất điều vị | |
| 302. | 625 | Magnesi di-L glutamat | | Magnesium di-L glutamate | | Chất điều vị | |
| 303. | 626 | Acid guanylic, 5'- | | Guanylic acid, 5'- | | Chất điều vị | |
| 304. | 627 | Dinatri 5'-guanylat | | Disodium 5'- guanylate | | Chất điều vị | |
| 305. | 628 | Dikali 5'-guanylat | | Dipotassium 5'- guanylate | | Chất điều vị | |
| 306. | 629 | Calci 5'-guanylat | | Calcium 5'- guanylate | | Chất điều vị | |
| 307. | 630 | Acid inosinic, 5'- | | Inosinic acid, 5'- | | Chất điều vị | |
| 308. | 631 | Dinatri 5'-inosinat | | Disodium 5'- inosinate | | Chất điều vị | |
| 309. | 632 | Kali 5'-inosinat | | Potassium 5'- inosinate | | Chất điều vị | |
| 310. | 633 | Calci 5'-inosinat | | Calcium 5'-inosinate | | Chất điều vị | |
| 311. | 634 | Calci 5'- ribonucleotid | | Calcium 5'- ribonucleotides | | Chất điều vị | |
| 312. | 635 | Dinatri 5'- ribonucleotid | Disodium 5'- ribonucleotides | | | Chất điều vị | |
| 313. | 636 | Maltol | Maltol | | | Chất điều vị | |
| 314. | 637 | Ethyl maltol | Ethyl maltol | | | Chất điều vị | |
| 315. | 639 | DL-Alanin | Alanine, DL- | | | Chất điều vị | |
| 316. | 640 | Glycin | Glycine | | | Chất điều vị | |
| 317. | 900a | Polydimethyl siloxan | Polydimethyl siloxane | | | Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa | |
| 318. | 901 | Sáp ong | Beeswax | | | Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 319. | 902 | Sáp candelilla | Candelilla wax | | | Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm dày | |
| 320. | 903 | Sáp carnauba | Carnauba wax | | | Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng | |
| 321. | 904 | Shellac tẩy trắng | Shellac, bleached | | | Chất làm bóng | |
| 322. | 905c(i) | Sáp vi tinh thể | Microcrystalline wax | | | Chất làm bóng, chất chống tạo bọt | |
| 323. | 905d | Dầu khoáng, độ nhớt cao | Mineral oil, high viscosity | | | Chất làm bóng, chất chống tạo bọt | |
| 324. | 905e | Dầu khoáng, độ nhớt trung bình | Mineral oil, medium viscosity | | | Chất làm bóng | |
| 325. | 907 | Hydrogenated poly-1-decenes | Hydrogenated poly- 1-decenes | | | Chất làm bóng | |
| 326. | E914 | Sáp oxidised polyethylene | Oxidised polyethylene wax | | | Chất làm bóng | |
| 327. | 925 | Khí clor | Chlorine | | | Chất xử lý bột | |
| 328. | 927a | Azodicarbonamid | Azodicarbonamide | | | Chất xử lý bột | |
| 329. | 928 | Benzoyl peroxyd | Benzoyl peroxide | | | Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản | |
| 330. | 930 | Calci peroxyd | Calcium peroxide | | | Chất xử lý bột | |
| 331. | 941 | Khí nitơ | Nitrogen | | | Chất tạo bọt, chất khí đẩy, chất khí bao gói | |
| 332. | 942 | Khí nitơ oxyd | Nitrous oxide | | | Chất khí đẩy, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất chống oxy hóa | |
| 333. | 950 | Acesulfam kali | Acesulfame potassium | | | Chất tạo ngọt, chất điều vị | |
| 334. | 951 | Aspartam | Aspartame | | | Chất điều vị, chất tạo ngọt | |
| 335. | 952(i) | Acid cyclamic | Cyclamic acid | | | Chất tạo ngọt | |
| 336. | 952(ii) | Calci cyclamat | Calcium cyclamate | | | Chất tạo ngọt | |
| 337. | 952(iv) | Natri cyclamat | Sodium cyclamate | | | Chất tạo ngọt | |
| 338. | 953 | Isomalt (Hydrogenated isomaltulose) | Isomalt (Hydrogenated isomaltulose) | | | Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày | |
| 339. | 954(i) | Saccharin | Saccharin | | | Chất tạo ngọt | |
| 340. | 954(ii) | Calci saccharin | Calcium saccharin | | | Chất tạo ngọt | |
| 341. | 954(iii) | Kali saccharin | Potassium saccharin | | | Chất tạo ngọt | |
| 342. | 954(iv) | Natri saccharin | Sodium saccharin | | | Chất tạo ngọt | |
| 343. | 955 | Sucralose (Triclorogalacto sucrose) | Sucralose (Trichlorogalac tosucrose) | | | Chất tạo ngọt, chất điều vị | |
| 344. | 956 | Alitam | Alitame | | | Chất tạo ngọt | |
| 345. | 957 | Thaumatin | Thaumatin | | | Chất điều vị, chất tạo ngọt | |
| 346. | 960a | Steviol glycosid từ *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosid từ Stevia) | Steviol glycosides from *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosides from Stevia) | | | Chất tạo ngọt | |
| 347. | 960b(i) | Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in *Yarrowia lipolytica* | Rebaudioside A from multiple gene donors expressed in *Yarrowia lipolytica* | | | Chất tạo ngọt | |
| 348. | 961 | Neotam | Neotame | | | Chất điều vị, chất tạo ngọt | |
| 349. | 962 | Muối aspartam- acesulfam | Aspartame- acesulfame salt | | | Chất tạo ngọt | |
| 350. | 964 | Siro polyglycitol | Polyglycitol syrup | | | Chất tạo ngọt | |
| 351. | 965(i) | Maltitol | Maltitol | | | Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày | |
| 352. | 965(ii) | Siro maltitol | Maltitol syrup | | | Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày | |
| 353. | 966 | Lactitol | Lactitol | | | Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày | |
| 354. | 967 | Xylitol | Xylitol | | | Chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày | |
| 355. | 968 | Erythritol | Erythritol | | | Chất điều vị, chất làm ẩm, chất tạo ngọt | |
| 356. | 999(i) | Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I | Quillaia extract type I | | | Chất tạo bọt, chất nhũ hóa | |
| 357. | 999(ii) | Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II | Quillaia extract type II | | | Chất tạo bọt, chất nhũ hóa | |
| 358. | 1100(i) | alpha-Amylase từ *Aspergillus orysee* var. | alpha-Amylase from *Aspergillus oryzae* var. | | | Chất xử lý bột | |
| 359. | 1100(ii) | alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus* | alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus* | | | Chất xử lý bột | |
| 360. | 1100(iii) | alpha-Amylase từ *Bacillus subtilis* | alpha-Amylase from *Bacillus subtilis* | | | Chất xử lý bột | |
| 361. | 1100(iv) | alpha-Amylase từ *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis* | alpha-Amylase from *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis* | | | Chất xử lý bột | |
| 362. | 1100(v) | alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis* | alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis* | | | Chất xử lý bột | |
| 363. | 1100(vi) | Carbohydrase từ *Bacillus licheniformis* | Carbohydrase from *Bacillus licheniformis* | | | Chất xử lý bột | |
| 364. | 1101(i) | Protease từ *Aspergillus orysee* var. | Protease from *Aspergillus oryzae* var. | | | Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định | |
| 365. | 1101(ii) | Papain | Papain | | | Chất điều vị | |
| 366. | 1101(iii) | Bromelain | Bromelain | | | Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định | |
| 367. | 1102 | Glucose oxydase | Glucose oxidase | | | Chất chống oxy hóa | |
| 368. | 1104 | Lipases | Lipases | | | Chất điều vị | |
| 369. | 1105 | Lysozym | Lysozyme | | | Chất bảo quản | |
| 370. | 1200 | Polydextrose | Polydextroses | | | Chất độn, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày | |
| 371. | 1201 | Polyvinyl pyrrolidon | Polyvinyl pyrrolidone | | | Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày | |
| 372. | 1202 | Polyvinyl pyrrolidon, không tan | Polyvinyl pyrrolidone, insoluble | | | Chất giữ màu, chất ổn định | |
| 373. | 1203 | Polyvinyl alcohol | Polyvinyl alcohol | | | Chất làm bóng, chất làm dày | |
| 374. | 1204 | Pullulan | Pullulan | | | Chất làm bóng, chất làm dày | |
| 375. | 1209 | Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG) | Polyvinyl alcohol (PVA) – polyethylene glucol (PEG) graft co-polymer | | | Chất làm bóng, chất ổn định, chất kết dính | |
| 376. | 1210 | Natri polyacrylat | Sodium polyacrylate | | | Chất ổn định | |
| 377. | 1400 | Dextrin, tinh bột rang | Dextrins, roasted starch | | | Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 378. | 1401 | Tinh bột đã được xử lý bằng acid | Acid-treated starch | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 379. | 1402 | Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm | Alkaline treated starch | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 380. | 1403 | Tinh bột đã khử màu | Bleached starch | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 381. | 1404 | Tinh bột xử lý oxy hóa | Oxydized starch | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 382. | 1405 | Tinh bột, xử lý bằng enzim | Starches, enzyme treated | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 383. | 1410 | Monostarch phosphat | Monostarch phosphate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 384. | 1412 | Distarch phosphat | Distarch phosphate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 385. | 1413 | Phosphated distarch phosphat | Phosphated distarch phosphate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 386. | 1414 | Acetylated distarch phosphat | Acetylated distarch phosphate | | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | |
| 387. | 1420 | Starch acetate | Starch acetate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 388. | 1421 | Starch acetate este hóa với vinyl acetate | Starch acetate esterified with vinyl acetate | | Chất xử lý bột | | |
| 389. | 1422 | Acetylated distarch adipat | Acetylated distarch adipate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 390. | 1440 | Hydroxypropyl starch | Hydroxypropyl starch | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 391. | 1442 | Hydroxypropyl distarch phosphat | Hydroxypropyl distarch phosphate | | Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 392. | 1450 | Starch natri octenyl succinat | Starch sodium octenyl succinate | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 393. | 1451 | Acetylated oxydized starch | Acetylated oxidized starch | | Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày | | |
| 394. | 1503 | Dầu Castor | Castor oil | | Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng | | |
| 395. | 1504(i) | Cyclotetraglucose | Cyclotetraglucose | | Chất mang | | |
| 396. | 1504(ii) | Siro cyclotetraglucose | Cyclotetraglucose syrup | | Chất mang | | |
| 397. | 1505 | Triethyl citrat | Triethyl citrate | | Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất tạo phức kim loại | | |
| 398. | 1518 | Triacetin | Triacetin | | Chất mang, chất nhũ hóa, chất làm ẩm | | |
| 399. | 1520 | Propylen glycol | Propylene glycol | | Chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất làm ẩm | | |
| 400. | 1521 | Polyethylen glycol | Polyethylene glycol | | Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày | | |

**PHỤ LỤC 2A**

MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CURCUMIN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |  | | | |  |
| 100(i) | Curcumin |  | | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/ kg)** | | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | 150 | | | | 52, 402 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | 50 | | | | 99 |
| **RIBOFLAVINS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 101(i) | Riboflavin, tổng hợp | |  | | |  |
| 101(ii) | Natri Riboflavin 5'-phosphat | |  | | |  |
| 101(iii) | Riboflavin từ Bacillus subtilis | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 300 | | | 52 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | 300 | | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | 300 | | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 300 | | |  |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | 300 | | |  |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 300 | | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | 300 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 300 | | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 300 | | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | 300 | | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 300 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 300 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 500 | | |  |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | 300 | | | 4 & 16 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 300 | | | 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 200 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 300 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 300 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 300 | | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | 500 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 300 | | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 300 | | | 4 & 16 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 500 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 300 | | | 92 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 500 | | |  |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 1000 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 1000 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 1000 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 1000 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 300 | | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 300 | | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 300 | | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | 300 | | |  |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | 50 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 300 | | |  |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | 1000 | | | 16, XS96, XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | 1000 | | | 16, XS88, XS89 & XS98 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 1000 | | | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 1000 | | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 300 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 300 | | |  |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 16 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | 300 | | | 16 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | 300 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 300 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 300 | | |  |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 500 | | | 95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 300 | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 300 | | |  |
| 11.3 | Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3 | | 300 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 300 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 350 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 300 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 200 | | | 344 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 350 | | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | 300 | | |  |
| 12.9.1 | Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso) | | 30 | | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 300 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 300 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 50 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 300 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 300 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 100 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 1000 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 1000 | | |  |
| **TARTRAZINE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 102 | Tartrazin | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 300 | | | 52 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 30 | | | 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | | 99 |
| **QUINOLINE YELLOW** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 104 | Quinolin vàng | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 10 | | | 52 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | | 99 |
| **SUNSET YELLOW FCF** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 110 | Sunset yellow FCF | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 300 | | | 52 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 300 | | | 3 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 300 | | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | 200 | | | 3 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 300 | | | 3 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 300 | | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | 300 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 50 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 50 | | |  |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 300 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 300 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 200 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 300 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 50 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 300 | | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 300 | | | 4 & 16 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 50 | | | 92 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 200 | | | 92 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 400 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 300 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 300 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 300 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 300 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 300 | | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 300 | | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 50 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 50 | | |  |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | | 300 | | | 4 & 16 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | 300 | | | 16, XS96 & XS97 |
| 08.3.1.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt | | 300 | | | 16 |
| 08.3.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt | | 135 | | |  |
| 08.3.1.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt | | 300 | | | 16 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | 300 | | | 16, XS88, XS89 & XS98 |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | | 300 | | | 16 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 300 | | | 16 |
| 09.1.1 | Cá tươi | | 300 | | | 4, 16 & 50 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | 300 | | | 4, 16, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 16 & 95 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 300 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 250 | | |  |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 16 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | 300 | | | 16 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | 300 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 300 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 300 | | |  |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 300 | | | 95, 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | GMP | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 50 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 300 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 300 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | |  |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 300 | | | XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 50 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 50 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 100 | | | 127 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 200 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 200 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 200 | | |  |
| **CARMINES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 120 | Carmin | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 150 | | | 52 |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | 125 | | |  |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 100 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 100 | | | 3 & 178 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 150 | | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | 500 | | | 178 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 500 | | | 178 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 150 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 150 | | |  |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | 500 | | | 4 & 16 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 200 | | | 104 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 200 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 200 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 500 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 150 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 300 | | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 500 | | | 4 & 16 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 500 | | | 178 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | 100 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 200 | | | 92 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | 300 | | |  |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 300 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 300 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 500 | | | 178 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 500 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 200 | | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 100 | | | 153 & 178 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 150 | | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | 500 | | |  |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | 100 | | | 178 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | 200 | | | 178 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | 500 | | | 178 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 200 | | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | 500 | | | 4 & 16 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | 100 | | | 4, 16 & 117 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | 500 | | | 16, XS96 & XS97 |
| 08.3.1.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt | | 200 | | | 118 |
| 08.3.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt | | 100 | | |  |
| 08.3.1.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt | | 100 | | |  |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | 100 | | | XS88, XS89 & XS98 |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | | 500 | | | 16 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 500 | | | 16 |
| 09.1.1 | Cá tươi | | 300 | | | 4, 16 & 50 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | 500 | | | 4, 16, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | 95, 178, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16, 95, 178, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 500 | | |  |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 250 | | |  |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16, 95 & 178 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | 500 | | | 16 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | 500 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 500 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 100 | | |  |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 500 | | | 16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | GMP | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 150 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 500 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 300 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | |  |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 500 | | | XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 50 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 50 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 100 | | | 178 |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | 100 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 200 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 200 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 200 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 200 | | | 178 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 200 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 100 | | |  |
| 15.3 | Snack từ thủy sản | | 200 | | | 178 |
| **AZORUBINE (CARMOISINE)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 122 | Azorubin (Carmoisin) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 150 | | | 52 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | | 99 |
| **AMARANTH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 123 | Amaranth | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 50 | | | 52 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 30 | | | 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| **PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 124 | Ponceau 4R (Cochineal red A) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 150 | | | 52 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 100 | | | 3 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 100 | | |  |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 100 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 100 | | | 3 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 150 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 50 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 50 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 300 | | | 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 100 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 200 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 50 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 50 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 50 | | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 500 | | |  |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 300 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 50 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 300 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 300 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 50 | | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 50 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 50 | | |  |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 500 | | | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 30 | | | 395, XS 36, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16, 95 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16 & 95 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 500 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 250 | | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | 22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 500 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 100 | | |  |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 500 | | | 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 500 | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 50 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 300 | | | 159 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 500 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 300 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | |  |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 50 | | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | 200 | | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 50 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 50 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 50 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 200 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 200 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 200 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 100 | | |  |
| **ERYTHROSINE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 127 | Erythrosin | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 200 | | | 54 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 30 | | |  |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 50 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 100 | | |  |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | 30 | | | 4, 16, XS96 & XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | 30 | | | 4, 290 & XS88 |
| **ALLURA RED AC** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 129 | Allura red AC | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 300 | | | 52 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 100 | | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | 100 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 100 | | | 3 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 300 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 300 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 150 | | |  |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 100 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 300 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 300 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 300 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 300 | | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 300 | | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | 200 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 200 | | | 92 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 300 | | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 300 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 300 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 300 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 300 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 300 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 300 | | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 300 | | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | 300 | | |  |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | 300 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 300 | | |  |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | 25 | | | XS88, XS89 & XS98 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 300 | | | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 95,XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 300 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 250 | | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 300 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 300 | | |  |
| 10.1 | Trứng tươi | | 100 | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 300 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 300 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 300 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 300 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 300 | | | 337 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 300 | | | XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 50 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 50 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 300 | | | 127 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 200 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 200 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 300 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 200 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 200 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 100 | | |  |
| **INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 132 | Indigotin (Indigocarmin) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 300 | | | 52, 402 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 200 | | | 3 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 100 | | |  |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 100 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 200 | | | 3 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 150 | | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | 300 | | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 300 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 150 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 150 | | |  |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 300 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 300 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 200 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 150 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 150 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 150 | | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 150 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 200 | | | 92 |
| 04.2.*2*.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 300 | | |  |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 450 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 300 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 300 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 300 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 300 | | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 150 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 200 | | |  |
| 09.1.1 | Cá tươi | | 300 | | | 4, 16 & 50 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 300 | | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 300 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 250 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 300 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 300 | | |  |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 300 | | | XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 300 | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 300 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 300 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 300 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 300 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | |  |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 300 | | | XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 50 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 50 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 100 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 200 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 200 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 300 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 200 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 200 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 100 | | |  |
| **BRILLIANT BLUE FCF** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 133 | Brilliant blue FCF | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 150 | | | 52 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 100 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 100 | | | 3 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 150 | | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 100 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 150 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 150 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 200 | | | 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 100 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 100 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 100 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 100 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 150 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 250 | | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 500 | | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | 200 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 100 | | | 92 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 100 | | | 92 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 100 | | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 100 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 100 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 300 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 300 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 500 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 200 | | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 150 | | |  |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | 100 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 200 | | |  |
| 08.0 | Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú | | 100 | | | 4, 16, XS88, XS89, XS96 XS97 & XS98 |
| 09.1.1 | Cá tươi | | 300 | | | 4, 16 & 50 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | 500 | | | 4, 16, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 100 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 100 | | |  |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | 500 | | | 16 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | 500 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 500 | | | XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 500 | | | XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | GMP | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 150 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 100 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 100 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 50 | | |  |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 100 | | | XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 50 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 50 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 100 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 200 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 200 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 200 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 200 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 200 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 100 | | |  |
| **CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 141(i) | Phức đồng clorophyll | |  | | |  |
| 141(ii) | Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 50 | | | 52 & 190 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 50 | | |  |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | 15 | | |  |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 75 | | |  |
| 01.6.2.3 | Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat) | | 50 | | |  |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 50 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 50 | | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 500 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 500 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 500 | | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | 100 | | | 62 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 100 | | | 62, 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 200 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 150 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 250 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 100 | | | 62 & 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 150 | | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | 100 | | | 62 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 100 | | | 62 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | 100 | | | 62 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | 100 | | | 62 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 100 | | | 62 & 92 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 100 | | | 62 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | 100 | | | 62 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | 6,4 | | | 62 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 6,4 | | | 62 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 700 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 700 | | |  |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | | 700 | | |  |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | | 100 | | | XS309R |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | | 100 | | |  |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 700 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 100 | | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 100 | | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 75 | | |  |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | 6,4 | | | 62 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 75 | | |  |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 40 | | | 95 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 30 | | | 62 & 95 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 40 | | | 95 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 200 | | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | 40 | | | 16 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | 40 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 200 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 75 | | | 95 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 500 | | | 95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 300 | | | 2 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 64 | | | 62 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 500 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 500 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 400 | | | 342 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 100 | | | XS302 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 500 | | | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 300 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 350 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 100 | | |  |
| 15.3 | Snack từ thủy sản | | 350 | | |  |
| **FAST GREEN FCF** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 143 | Fast green FCF | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 100 | | | 52 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 100 | | | 2 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | GMP | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 100 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 100 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 200 | | | 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 400 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 100 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 100 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 100 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 100 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 100 | | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 300 | | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | 200 | | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 100 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 100 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 300 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 100 | | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 290 | | | 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 100 | | |  |
| 07.0 | Bánh nướng | | 100 | | |  |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | | 100 | | | 3, 4 & 16 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | 100 | | | 3, 4, XS96 & XS97 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 100 | | | 3 & 4 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 100 | | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 100 | | | XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 100 | | | 95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | GMP | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 100 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 100 | | |  |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | 100 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 600 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 100 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 100 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 100 | | |  |
| **CARAMEL I - PLAIN CARAMEL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 150a | Caramen nhóm I (caramen nguyên chất) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | GMP | | | 41 |
| **CARAMEL II - SULFITE CARAMEL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 150b | Caramen nhóm II (caramen sulfit) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 2000 | | | 52, 400 |
| **CARAMEL III - AMMONIA CARAMEL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 150c | Caramen nhóm III (caramen amoni) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 2000 | | | 52 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | 1000 | | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | 5000 | | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | 5000 | | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 15000 | | | 201 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 50000 | | |  |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 50000 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 50000 | | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 2000 | | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | 500 | | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 20000 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 20000 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | 200 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 200 | | | 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 200 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 200 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 7500 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 200 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 7500 | | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 50000 | | | 76 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 500 | | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | 50000 | | |  |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | 50000 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 50000 | | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 50000 | | |  |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | 50000 | | |  |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | 50000 | | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 50000 | | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 50000 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 50000 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 50000 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 20000 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 50000 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 50000 | | | 189 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 50000 | | | 153 & 173 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 50000 | | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | 50000 | | |  |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | | 50000 | | |  |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | 1500 | | |  |
| 06.8.8 | Các sản phẩm protein đậu tương khác | | 20000 | | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | 50000 | | |  |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | 50000 | | |  |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | 50000 | | |  |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | 50000 | | |  |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | 50000 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 50000 | | |  |
| 08.0 | Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú | | GMP | | | 3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98 |
| 09.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 30000 | | | 4, 16, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 30000 | | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 30000 | | | 95, XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 500 | | | 50, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 20000 | | | 4 |
| 10.3 | Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp | | 20000 | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 20000 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 50000 | | | 100 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 50000 | | |  |
| 12.3 | Dấm | | 1000 | | | 78 |
| 12.4 | Mù tạt | | 50000 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 25000 | | |  |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 50000 | | |  |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | 50000 | | | 89 |
| 12.9.2.1 | Nước tương lên men | | 20000 | | | 207 |
| 12.9.2.2 | Nước tương không lên men | | 1500 | | |  |
| 12.9.2.3 | Các loại nước tương khác | | 20000 | | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 20000 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 20000 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 20000 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 20000 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 5000 | | | 9 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | 10000 | | | 7 & 160 |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | 50000 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 1000 | | |  |
| 14.2.3.3 | Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt | | 50000 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 1000 | | |  |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | 1000 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 50000 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 50000 | | |  |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | 10000 | | |  |
| **CARAMEL IV - SULFITE AMMONIA CARAMEL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 150d | Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 2000 | | | 52 |
| 01.2.1 | Sữa lên men (nguyên chất) | | 150 | | | 12 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | GMP | | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | 1000 | | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | 5000 | | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | 5000 | | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 50000 | | | 201 |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | 50000 | | | 201 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 50000 | | |  |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 50000 | | | 72 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 50000 | | | 201 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 2000 | | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | 500 | | | 214 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 20000 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | 7500 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 7500 | | | 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 1500 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 7500 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 7500 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 7500 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 7500 | | |  |
| 04.2.2 | Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 50000 | | | 92 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | 50000 | | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 50000 | | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 50000 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 50000 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 50000 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 20000 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 50000 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 2500 | | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | 50000 | | | 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 50000 | | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 2500 | | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | 2500 | | |  |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | | 2500 | | |  |
| 06.8.8 | Các sản phẩm protein đậu tương khác | | 20000 | | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | 50000 | | |  |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | 50000 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 1200 | | |  |
| 08.0 | Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú | | GMP | | | 3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 30000 | | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 30000 | | | 95, XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 30000 | | | 95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 20000 | | | 4 |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | | 20000 | | |  |
| 10.3 | Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp | | 20000 | | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 20000 | | |  |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | 1200 | | | 213 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | 10000 | | |  |
| 12.3 | Dấm | | 50000 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 50000 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 25000 | | | 212 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 30000 | | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | 50000 | | |  |
| 12.9.2.1 | Nước tương lên men | | 60000 | | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 20000 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 20000 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 20000 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 20000 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 50000 | | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | 10000 | | | 7 & 127 |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | 50000 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 1000 | | |  |
| 14.2.3.3 | Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt | | 50000 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 1000 | | |  |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | 1000 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 50000 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 50000 | | |  |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | 10000 | | |  |
| **BRILLIANT BLACK (BLACK PN)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 151 | Brilliant black | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 150 | | | 52 |
| **BROWN HT** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 155 | Brown HT | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 150 | | | 52 |
| **CAROTENOIDS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 160a(i) | Beta-caroten tổng hợp | |  | | |  |
| 160a(iii) | Beta-Caroten, Blakeslea trispora | |  | | |  |
| 160e | Carotenal, beta-apo-8' | |  | | |  |
| 160f | Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 150 | | | 52, 402 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | 100 | | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | 20 | | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | 100 | | | 209 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 100 | | |  |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | 100 | | |  |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 500 | | |  |
| 01.6.2.3 | Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat) | | 100 | | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | 100 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 200 | | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 100 | | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | 25 | | | 232 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | 25 | | |  |
| 02.2.1 | Bơ | | 25 | | | 146 & 291 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | 35 | | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 200 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 150 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 200 | | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 200 | | | 104 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 200 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 200 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 100 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 150 | | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | 500 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 100 | | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 500 | | | 4, 16 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 1000 | | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 50 | | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | 50 | | |  |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | 50 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 50 | | | 92 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 50 | | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 100 | | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 100 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 100 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 100 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 100 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 100 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 200 | | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 1200 | | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 150 | | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | 500 | | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | 1000 | | |  |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | 100 | | |  |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | 200 | | | 116 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | 100 | | | 216 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 100 | | |  |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | 100 | | | 4 & 16 |
| 08.3.1.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt | | 100 | | | 16 |
| 08.3.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt | | 20 | | | 16 |
| 08.3.1.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt | | 20 | | | 16 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | 20 | | | 16, XS88, XS89 & XS98 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 100 | | |  |
| 09.1.1 | Cá tươi | | 300 | | | 4 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | 100 | | | 4,16, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | 95, 304, XS36, XS92, XS95, XS165, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS291, XS311, XS312, XS315 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | 95, XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 100 | | | 95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 1000 | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 150 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 50 | | | 217 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 500 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 300 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 300 | | | 341 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 500 | | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | 50 | | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 50 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 50 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 300 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 300 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 100 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 200 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 200 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 200 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 200 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 100 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 100 | | |  |
| **CAROTENES, BETA-, VEGETABLE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 160a(ii) | Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật) | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 1000 | | | 52, 401 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | 1000 | | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | 20 | | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | 1000 | | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 600 | | |  |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | 600 | | |  |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 1000 | | |  |
| 01.6.2.3 | Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat) | | 1000 | | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | 1000 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 1000 | | | 3 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 1000 | | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | 1000 | | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | 1000 | | |  |
| 02.2.1 | Bơ | | 600 | | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | 1000 | | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 1000 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 1000 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 1000 | | | 104 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 100 | | | 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | 200 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 100 | | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 200 | | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 1320 | | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | 200 | | |  |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | 1000 | | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 1000 | | | 92 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 1000 | | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 100 | | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 100 | | | 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 100 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 500 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 500 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 20000 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 400 | | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | 1000 | | | 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 1000 | | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 1000 | | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | 1000 | | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | 1000 | | |  |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | 1000 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 1000 | | |  |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | 20 | | | 4 & 16 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | 5000 | | | 16, XS96 & XS97 |
| 08.3.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt | | 20 | | | 118 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | 20 | | | XS88, XS89 & XS98 |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | | 5000 | | | 16 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 5000 | | |  |
| 09.1.1 | Cá tươi | | 100 | | | 4, 16 & 50 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 100 | | | 304 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 1000 | | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 1000 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 1000 | | |  |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 1000 | | | 16 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 1000 | | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | 1000 | | | 16 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | 1000 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 1000 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 1000 | | | 16 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 500 | | | XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 1000 | | | 4 |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | | 1000 | | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 150 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 50 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 500 | | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | 1000 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 1000 | | | 341 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | 2000 | | |  |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | 2000 | | |  |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | 2000 | | |  |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | 1000 | | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 600 | | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 600 | | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 600 | | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 600 | | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 2000 | | |  |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | 600 | | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 600 | | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 600 | | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 600 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 600 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 100 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 20000 | | | 3 |
| 15.3 | Snack từ thủy sản | | 100 | | |  |
| **ANNATTO EXTRACTS, BIXIN-BASED** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 160b(i) | Chất chiết xuất từ annatto, bixin based | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 20 | | | 8, 52 |
| 02.2.1 | Bơ | | 20 | | | 8 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 10 | | | 8, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| **ANNATTO EXTRACTS, NORBIXIN-BASED** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 160b(ii) | Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 10 | | | 52, 185 |
| **LUTEIN FROM TAGETES ERECTA** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 161b(i) | Lutein từ Tagetes erecta | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 100 | | | 52, 400 |
| **CANTHAXANTHIN (đang làm)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 161g | Canthaxanthin | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 15 | | | 52, 170 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | 15 | | | 201 |
| 01.6.2 | Phomat ủ chín | | 15 | | | 201 |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 15 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 15 | | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 15 | | | 170 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | 15 | | | 214 & 215 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | 15 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 15 | | |  |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 200 | | | 5 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 15 | | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 15 | | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 15 | | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | 10 | | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | 15 | | | 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | 15 | | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 15 | | |  |
| 08.3.1.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt | | 100 | | | 4, 16 & 118 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 35 | | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 15 | | | 22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 15 | | | XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 15 | | | XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | GMP | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 15 | | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | 15 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 20 | | |  |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | | 30 | | | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 30 | | | XS302 |
| 14.1.4.1 | Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa | | 5 | | |  |
| 14.1.4.2 | Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades | | 5 | | |  |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | | 5 | | | 127 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 5 | | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 5 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 45 | | |  |
| **ZEAXANTHIN, SYNTHETIC** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 161h(i) | Zeaxanthin tổng hợp | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 100 | | | 52, 400 |
| **GRAPE SKIN EXTRACT** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 163(ii) | Chất chiết xuất vỏ nho | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 100 | | | 52, 181, 402 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | 150 | | | 181 & 201 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | 150 | | | 181, 201 & 209 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 1000 | | |  |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | | 1000 | | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | 1000 | | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 200 | | | 181 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 200 | | | 181 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 100 | | | 181 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | 1500 | | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 1500 | | | 181, 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 500 | | | 181 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | | 181 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 1000 | | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | 500 | | | 179, 181 & 182 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 500 | | | 181 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | 500 | | | 181 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | 500 | | | 181 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | 100 | | | 179 & 181 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | 100 | | | 179 & 181 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | 100 | | | 92 & 181 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | 100 | | | 181 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | 200 | | | 181 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | 200 | | | 181 & 183 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | 200 | | | 181 |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | | 1700 | | | 181, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 500 | | | 181 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 500 | | | 181 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 200 | | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 200 | | | 181 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | 200 | | | 181 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | 200 | | | 181 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | 1000 | | | 4, 16 & 94 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | 5000 | | | 16, XS96 &XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | 5000 | | | 16, XS88, XS89 & XS98 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 5000 | | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 500 | | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | GMP | | | 16 & 95 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | 500 | | | 95 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | 1000 | | |  |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 1000 | | | 16 & 95 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 1000 | | | 22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | 500 | | | 16 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | 1500 | | | 16 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 1500 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 1500 | | | 16 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 1500 | | | 16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | 1500 | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 200 | | | 181 |
| 12.4 | Mù tạt | | 200 | | | 181 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 500 | | | 181 & XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | 300 | | | 181 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | 300 | | | 181 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | 300 | | | 181 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | 1500 | | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | 250 | | | 181 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | 250 | | | 181 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | 250 | | | 181 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 500 | | | 181 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 300 | | | 181 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | 300 | | | 181 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | 300 | | | 181 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | 300 | | | 181 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | 300 | | | 181 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 500 | | | 181 |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 300 | | | 181 |
| 15.3 | Snack từ thủy sản | | 400 | | |  |
| **CALCIUM CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 170(i) | Calci carbonat | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | GMP | | |  |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | GMP | | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | GMP | | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | GMP | | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | 10000 | | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | GMP | | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | GMP | | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | GMP | | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | GMP | | | 4, 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | GMP | | | 4, 16 & 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | GMP | | | 95, XS36 XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | GMP | | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | GMP | | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | GMP | | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | GMP | | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.1 | Muối | | GMP | | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | GMP | | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | GMP | | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | GMP | | | 160 |
| **IRON OXIDES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | |  | | |  |
| 172(i) | Oxyd sắt đen | |  | | |  |
| 172(ii) | Oxyd sắt đỏ | |  | | |  |
| 172(iii) | Oxyd sắt vàng | |  | | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | **ML (mg/ kg)** | | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | 20 | | | 52, 402 |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | 100 | | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | 50 | | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | 100 | | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | 350 | | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | 300 | | |  |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | 1000 | | | 4 & 16 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | 300 | | | 267 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | 200 | | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | 500 | | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | 250 | | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | 200 | | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | 200 | | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | 10000 | | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | 100 | | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | 75 | | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | 75 | | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | 100 | | |  |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | 1000 | | | 72 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | 250 | | | 22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | 100 | | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | 50 | | | 95 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | 50 | | | 95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.1 | Trứng tươi | | GMP | | | 4 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | 150 | | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | 1000 | | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | 100 | | | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | 75 | | | XS302 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | 7500 | | | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | 100 | | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | 500 | | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | 400 | | |  |
| **SORBATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 200 | Acid sorbic | | |  | |  |
| 201 | Natri sorbat | | |  | |  |
| 202 | Kali sorbat | | |  | |  |
| 203 | Calci sorbat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 1000 | | 42 & 220 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | 1000 | | 42 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 200 | | 42 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 1000 | | 42 & 223 |
| 01.6.2 | Phomat ủ chín | | | 3000 | | 42 |
| 01.6.3 | Phomat whey | | | 1000 | | 42 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 3000 | | 42 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 3000 | | 3 & 42 |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | 3000 | | 42 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 1000 | | 42 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 2000 | | 42 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 1000 | | 42 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 500 | | 42 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 500 | | 42 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 1000 | | 42 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | | 1200 | | 42 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 1000 | | 42 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 1000 | | 42 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 1000 | | 42 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 1000 | | 42 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 1000 | | 42 & 221 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 1000 | | 42 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 1000 | | 42 & XS86 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 1500 | | 42 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 1500 | | 42, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1500 | | 42 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 1000 | | 42 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 42 & 211 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 1000 | | 42 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 2000 | | 42 |
| 07.0 | Bánh nướng | | | 1000 | | 42 |
| 08.2.1.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt | | | 200 | | 3 & 42 |
| 08.2.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt | | | 2000 | | 3 & 42 |
| 08.2.1.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt | | | 200 | | 3 & 42 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 200 | | 3, 42, XS96 & XS97 |
| 08.2.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh | | | 200 | | 3 & 42 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 1500 | | 42, XS88, XS89 & XS98 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 10000 | | 42, 222 & 365 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 2000 | | 42 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | 2000 | | 42 & 82 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 1000 | | 20, 42, XS189, XS222, XS236 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 1000 | | 42, XS291 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | 5000 | | 42 |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | 1000 | | 42 |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | | | 1000 | | 42 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 1000 | | 42 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 1000 | | 42 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | 1000 | | 42 & 192 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 1000 | | 42 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 1000 | | 42 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 1000 | | 42, 338 & 339 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 1000 | | 42 & 127 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 1500 | | 42 |
| 12.9.1 | Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso) | | | 1000 | | 42 |
| 12.9.2.1 | Nước tương lên men | | | 1000 | | 42 |
| 12.9.2.3 | Các loại nước tương khác | | | 1000 | | 42 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 1500 | | 42 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 1500 | | 42 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 1500 | | 42 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2000 | | 42 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | 1000 | | 42, 91 & 122 |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | 1000 | | 42, 91, 122, 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 1000 | | 42, 91 & 122 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 1000 | | 42, 91, 122, 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 500 | | 42, 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 500 | | 42, 160 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 500 | | 42 |
| 14.2.3 | Rượu vang nho | | | 200 | | 42 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | | 500 | | 42 |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | | 200 | | 42 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 500 | | 42, 224 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 1000 | | 42 |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | | 1000 | | 42 |
| **BENZOATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 210 | Acid benzoic | | |  | |  |
| 211 | Natri benzoat | | |  | |  |
| 212 | Kali benzoat | | |  | |  |
| 213 | Calci benzoat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 300 | | 13 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 1000 | | 13 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 1000 | | 13 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 800 | | 13 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 1000 | | 13 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | | 1000 | | 13 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 1000 | | 13 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 2000 | | 13 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 1000 | | 13 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 3000 | | 13 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 1000 | | 13 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 1000 | | 13 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 1500 | | 13 & XS86 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 1500 | | 13 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 1500 | | 13, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1500 | | 13 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 1500 | | 13 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 1000 | | 13 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 1000 | | 13 |
| 07.0 | Bánh nướng | | | 1000 | | 13 |
| 08.2.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt | | | 1000 | | 3 & 13 |
| 08.3.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt | | | 1000 | | 3 & 13 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | 2000 | | 13 & 82 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 13, 121, 333, XS167, XS189, XS222 & XS236 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 2000 | | 13, 120 & XS291 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | 5000 | | 13 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 1000 | | 13 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 1000 | | 13 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | 2000 | | 13 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 1000 | | 13 |
| 12.3 | Dấm | | | 1000 | | 13 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 1000 | | 13 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 500 | | 13, 338, 339 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 1000 | | 13 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 1500 | | 13 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 1500 | | 13 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 1500 | | 13 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 2000 | | 13 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2000 | | 13 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | 1000 | | 13, 91, 122 |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | 1000 | | 13, 91, 122, 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 1000 | | 13, 91, 122 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 1000 | | 13, 91, 122, 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | 600 | | 13 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 250 | | 13, 301 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 1000 | | 13 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 1000 | | 13, 124 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | | 1000 | | 13 |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | | 1000 | | 13 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 1000 | | 13 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 1000 | | 13 |
| **HYDROXYBENZOATES, PARA-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 214 | Ethyl para-hydroxybenzoat | | |  | |  |
| 218 | Methyl para-hydroxybenzoat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 300 | | 27 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 500 | | 27 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 120 | | 27 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 300 | | 27 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 300 | | 27 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 800 | | 27 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 250 | | 27 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 250 | | 27 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 1000 | | 27 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 1000 | | 27 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 800 | | 27 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 800 | | 27 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 800 | | 27 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 800 | | 27 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 1000 | | 27 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 1000 | | 27 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 1000 | | 27 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 300 | | 27 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 300 | | 27 & XS86 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 300 | | 27 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 1000 | | 27, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1500 | | 27 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 300 | | 27 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 300 | | 27 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 36 | | 27 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 1000 | | 27, XS291 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 100 | | 27 |
| 12.3 | Dấm | | | 100 | | 27 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 300 | | 27 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 1000 | | 27, XS302 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 500 | | 27 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 450 | | 27 & 160 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 200 | | 27 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | | 200 | | 27 |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | | 200 | | 27 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 1000 | | 27 & 224 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 300 | | 27 |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | | 300 | | 27 |
| **SULFITES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 220 | Sulfua dioxyd | | |  | |  |
| 221 | Natri sulfit | | |  | |  |
| 222 | Natri hydro sulfit | | |  | |  |
| 223 | Natri metabisulfit | | |  | |  |
| 224 | Kali metabisulfit | | |  | |  |
| 225 | Kali sulfit | | |  | |  |
| 539 | Natri thiosulfat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | 30 | | 44 & 204 |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | | | 500 | | 44 & 155 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 1000 | | 44, 135 & 218 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 100 | | 44 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 100 | | 44 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 100 | | 44 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 100 | | 44 & 206 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 100 | | 44 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 100 | | 44 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 100 | | 44 |
| 04.2.1.3 | Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 50 | | 44, 76 & 136 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 50 | | 44, 76, 136 & 137 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 500 | | 44 & 105 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 100 | | 44 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 50 | | 44 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 500 | | 44 & 138 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 300 | | 44 & 205 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 500 | | 44 |
| 06.2.1 | Bột | | | 200 | | 44 |
| 06.2.2 | Tinh bột | | | 50 | | 44 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 20 | | 44 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 50 | | 44 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | 100 | | 44, 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 100 | | 19, 44, 139, 392, XS36, XS 165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | 150 | | 44 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 30 | | 44, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 150 | | 44, 140, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 11.1.1 | Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza | | | 15 | | 44 |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | | | 15 | | 44 |
| 11.1.3 | Đường trắng mịn, đường nâu mịn, siro glucoza, siro glucoza đã được làm khô, đường mía thô | | | 20 | | 44 & 111 |
| 11.1.5 | Đường trắng nghiền | | | 70 | | 44 |
| 11.2 | Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 11.1.3 | | | 40 | | 44 |
| 11.3 | Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3 | | | 70 | | 44 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 40 | | 44 |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | | | 150 | | 44 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 200 | | 44 |
| 12.3 | Dấm | | | 100 | | 44 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 250 | | 44 & 106 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 300 | | 44, XS302 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | 50 | | 44 & 122 |
| 14.1.2.2 | Nước ép rau, củ | | | 50 | | 44 & 122 |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | 50 | | 44, 122 & 127 |
| 14.1.2.4 | Nước ép rau, củ cô đặc | | | 50 | | 44, 122 & 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 50 | | 44 & 122 |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | 50 | | 44 & 122 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 50 | | 44, 122 & 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | 50 | | 44, 122 & 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 70 | | 44, 127 & 143 |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | | 50 | | 44 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 200 | | 44 |
| 14.2.3 | Rượu vang nho | | | 350 | | 44 & 103 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | | 200 | | 44 |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | | 200 | | 44 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 200 | | 44 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 250 | | 44 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 50 | | 44 |
| **ORTHO-PHENYLPHENOLS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 231 | Ortho-phenylphenol | | |  | |  |
| 232 | Natri ortho-phenylphenol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | 12 | | 49 |
| **NISIN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 234 | Nisin | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 12,5 | | 233, 403 |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | | | 10 | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 12,5 | | 233 |
| 01.6.2 | Phomat ủ chín | | | 12,5 | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 12,5 | | 233 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 12,5 | |  |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | 12,5 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 12,5 | | 233 & 362 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 3 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 6,25 | | 233 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 25 | | 233, 330, XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 25 | | 233 & 377 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 7 | | 233 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | 6,25 | | 233 |
| 12.5.1 | Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh | | | 5 | | 233, 339 |
| **NATAMYCIN (PIMARICIN)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 235 | Natamycin | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 40 | | 3 & 80 |
| 01.6.2 | Phomat ủ chín | | | 40 | | 3 & 80 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 40 | | 3 & 80 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 40 | | 3 & 80 |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | 40 | | 3 & 80 |
| 08.2.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt | | | 6 | |  |
| 08.3.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt | | | 20 | | 3 & 81 |
| **HEXAMETHYLENE TETRAMINE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 239 | Hexamethylen tetramin | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | | 25 | | 66 & 298 |
| **DIMETHYL DICARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 242 | Dimethyl dicarbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 250 | | 18 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 250 | | 18 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 250 | | 18 |
| 14.2.3 | Rượu vang nho | | | 200 | | 18 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | | 250 | | 18 |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | | 200 | | 18 |
| **LAURIC ARGINATE ETHYL ESTER** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 243 | Lauric argrinat ethyl este | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 200 | |  |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | | 200 | |  |
| 01.6.3 | Phomat whey | | | 200 | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 200 | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 200 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 200 | | 170 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 200 | | 214 & 215 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 200 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 200 | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 200 | |  |
| 04.2.1.3 | Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 200 | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 200 | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 200 | | XS86 |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 225 | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 200 | |  |
| 08.2.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt | | | 200 | |  |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 200 | | XS96 & XS97 |
| 08.2.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh | | | 200 | | 3 & 374 |
| 08.3.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt | | | 315 | |  |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 200 | | XS88, XS89 & XS98 |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | | | 315 | | 3 & 374 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 200 | |  |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | 200 | |  |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 419 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | | 200 | |  |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | | 200 | |  |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | | 200 | | XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | | 200 | |  |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | | | 200 | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 200 | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 200 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 200 | | XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 200 | |  |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 200 | |  |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 200 | |  |
| 14.1.4.1 | Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa | | | 50 | |  |
| 14.1.4.2 | Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades | | | 50 | |  |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | | | 50 | | 127 |
| **NITRITES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 249 | Kali nitrit | | |  | |  |
| 250 | Natri nitrit | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 80 | | 32 & 288 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 80 | | 32, 286 & 287 |
| **ACETIC ACID, GLACIAL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 260 | Acid acetic băng | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | GMP | |  |
| 04.2.1.1 | Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 262 & 263 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 262 & 263 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 437, XS167, XS189, XS222, XS236 & XS244 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 238 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POTASSIUM ACETATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 261(i) | Kali acetat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| **SODIUM ACETATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 262(i) | Natri acetat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 6000 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM DIACETATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 262(ii) | Natri diacetate | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 1000 | | XS253 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 1000 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 1000 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 1000 | | XS309R |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 4000 | |  |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | | 1000 | | XS96 & XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 1000 | | XS88, XS89 & XS98 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 2000 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 500 | | XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 2500 | |  |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 2500 | | XS306R |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 2500 | | 127 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 2500 | | XS302 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 1000 | |  |
| **CALCIUM ACETATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 263 | Calci acetat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| **LACTIC ACID, L-, D- and DL-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | | |  |  |
| 270 | Acid lactic (L-, D- và DL-) | | | |  |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | | **ML (mg/ kg)** | **Ghi chú** |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | | GMP |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | | GMP |  |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | | GMP |  |
| 04.2.1.1 | Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | | GMP | 262 & 264 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | | GMP | 262 & 264 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | | GMP |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | | GMP |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | | GMP | 256 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | | GMP | 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | | GMP |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | | GMP |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | | GMP |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | | GMP | 72 & 83 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | | GMP | 72 & 83 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | | GMP | 72 & 83 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | | 2000 | 83 & 238 |
| **PROPIONIC ACID** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 280 | Acid propionic | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | 3000 | | 70 |
| **SODIUM PROPIONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 281 | Natri propionat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | 3000 | | 70 |
| **CALCIUM PROPIONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 282 | Calci propionat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | 3000 | | 70 |
| **CARBON DIOXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 290 | Carbon dioxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 59 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | | 59 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 59 & 278 |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | | | GMP | | 59 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 59 & 211 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 59, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 59 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 59 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 59 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | GMP | | 69 |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | GMP | | 69 & 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | GMP | | 69 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | GMP | | 69 & 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 59 & 160 |
| 14.2.3 | Rượu vang nho | | | GMP | | 60 |
| **MALIC ACID, DL-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 296 | Acid malic (DL-) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | GMP | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 265 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | GMP | | 115 |
| 14.1.2.2 | Nước ép rau, củ | | | GMP | |  |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | GMP | | 115 & 127 |
| 14.1.2.4 | Nước ép rau, củ cô đặc | | | GMP | |  |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | GMP | |  |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | GMP | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **FUMARIC ACID** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 297 | Acid fumaric | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 700 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **ASCORBIC ACID, L-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 300 | Acid ascorbic (L-) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 410 |
| 04.2.1.1 | Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 500 | | 262 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 110 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.2.1 | Bột | | | 300 | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 200 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 307, 392, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 306 & 307 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 50 | | 72, 242 & 315 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 500 | | 242 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | GMP | |  |
| 14.1.2.2 | Nước ép rau, củ | | | GMP | |  |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| 14.1.2.4 | Nước ép rau, củ cô đặc | | | GMP | |  |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | GMP | |  |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | GMP | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM ASCORBATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 301 | Natri ascorbat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 410 |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | | | GMP | |  |
| 04.2.1.3 | Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.2.1 | Bột | | | 300 | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 256 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 437, 307, 392, XS92, XS167, XS189, XS191, XS222, XS236, XS244, XS312, XS315 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | | 314 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 50 | | 70, 72, 315 & 316 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 500 | | 317, 319 & 320 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | GMP | |  |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | GMP | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CALCIUM ASCORBATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 302 | Calci ascorbat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 256 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 139, XS166 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 50 | | 70, 72 & 315 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 200 | | 239 & 317 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | GMP | |  |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | GMP | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| **ASCORBYL ESTERS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 304 | Ascorbyl palmitat | | |  | |  |
| 305 | Ascorbyl stearat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 80 | | 10 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 500 | | 10 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 80 | | 10 |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | | 500 | | 10 & 112 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 500 | | 2 & 10 |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | 500 | | 10 & 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 500 | | 10 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 500 | | 10 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 500 | | 10 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 500 | | 10 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 80 | | 10 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 200 | | 10 & 15 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 80 | | 10 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 500 | | 2 & 10 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 80 | | 10 |
| 05.0 | Bánh kẹo | | | 500 | | 10, 15, 375, XS86, XS105, XS141, XS309R |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 200 | | 10 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 500 | | 10 & 211 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 500 | | 2 & 10 |
| 07.0 | Bánh nướng | | | 1000 | | 10 & 15 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 5000 | | 10 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 1000 | | 10, 392, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 1000 | | 10 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 500 | | 2, 10 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 200 | | 10 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 500 | | 10 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 500 | | 10 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 200 | | 10 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 500 | | 10, 15 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 500 | | 10 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 200 | | 10 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 200 | | 10 & XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 200 | | 10 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 10 | | 15, 72, 187 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 50 | | 15, 72, 187, 315 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 10 | | 10, 15 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 200 | | 15 & 187 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 500 | | 10 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 500 | | 10 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 500 | | 10 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 1000 | | 10 & 15 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 200 | | 10 |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | | 200 | | 10 |
| **TOCOPHEROLS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 307a | d-alpha-Tocopherol | | |  | |  |
| 307b | Tocopherol concentrate (dạng hỗn hợp) | | |  | |  |
| 307c | dl-alpha-Tocopherol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | 200 | | 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 200 | | 15 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 200 | | XS250, XS252 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 200 | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 200 | | 168, 351 |
| 01.6.2.3 | Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat) | | | 300 | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 200 | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 400 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 500 | | XS243 |
| 01.8 | Whey và sản phẩm whey, không bao gồm phomat whey | | | 200 | |  |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | 500 | | 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 300 | | 356 & 357 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 300 | | 358 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 500 | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 900 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 200 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 500 | | 15 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 200 | | XS67, XS130 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 200 | | XS160 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 150 | | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 500 | | 15 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 150 | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 200 | | XS38 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 300 | | XS57 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 500 | | 15 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 100 | | 15, XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 750 | | 15 & 168 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 500 | | 15 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 500 | | 15 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1500 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 500 | | 15 |
| 06.2.1 | Bột | | | 5000 | | 15 & 186 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 200 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 500 | | 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 211 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 500 | | 15 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 100 | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 200 | |  |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 100 | |  |
| 07.2.1 | Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả) | | | 200 | | 389 |
| 07.2.2 | Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 200 | |  |
| 07.2.3 | Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ | | | 200 | | 11 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | 300 | | 15, 281 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | | 500 | | XS96, XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 500 | | XS88, XS89 & XS98 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 5000 | | 365 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, XS166 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 2000 | | 421, XS326, XS327, XS328 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 200 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 50 | | 346 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 600 | |  |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 600 | |  |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 300 | | 127 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 10 | | 72, 416 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 30 | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 10 | | 72, 416 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 300 | | 15 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 30 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 300 | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 300 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2000 | | 418 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 434 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 5 | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 200 | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | | 200 | |  |
| **PROPYL GALLATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 310 | Propyl gallat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 200 | | 15, 75 & 196 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 90 | | 2 & 15 |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | 100 | | 15, 133 & 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 200 | | 15 & 130 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 90 | | 2 & 15 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 50 | | 15, 76 & 196 |
| 05.1 | Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la | | | 200 | | 15, 130, 303, XS86, XS105 & XS141 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 200 | | 15, 130 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1000 | | 130 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 200 | | 15 & 130 |
| 06.1 | Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo | | | 100 | | 15 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 200 | | 15 & 196 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15, 130 & 211 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 90 | | 2 & 15 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 100 | | 15 & 130 |
| 07.2.3 | Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ | | | 200 | | 15 & 196 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | | 200 | | 15, 130, XS96 & XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 200 | | 15, 130, XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 100 | | 15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 90 | | 2 & 15 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 200 | | 15 & 130 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 200 | | 15, 127 & 130 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15, 130, XS302 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 400 | | 15 & 196 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 1000 | | 15 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 200 | | 15 & 130 |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | | 200 | | 15 & 130 |
| **GUAIAC RESIN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 314 | Nhựa guaiac | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 1000 | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 1000 | |  |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1500 | |  |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 600 | | 15, XS302 |
| **ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 315 | Acid erythorbic (acid isoascorbic) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 139, XS166 |
| **SODIUM ERYTHORBATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 316 | Natri erythorbat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | | 280 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| **TERTIARY BUTYLHYDROQUINONE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 319 | Tert-butylhydroquinon (TBHQ) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 100 | | 15 & 195 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 200 | | 15 & 130 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 200 | | 15 & 195 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 200 | | 15, 130, 303 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 200 | | 15, 130, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 400 | | 130 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 200 | | 15 & 130 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15 & 130 |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | | | 200 | | 15 & 195 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 200 | | 15 & 195 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 200 | | 15 & 130 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | | 200 | | 15 & 195 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | | 100 | | 15, 130, 167, XS96 & XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 100 | | 15, 130, 162, XS88, XS89 & XS98 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 200 | | 15 & 130 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 200 | | 15 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 200 | | 15 & 130 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15, 130, XS302 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 200 | | 15 & 130 |
| **BUTYLATED HYDROXYANISOLE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 320 | Butyl hydroxyanisol (BHA) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 100 | | 15 & 195 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 100 | | 15 & 196 |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | 175 | | 15, 133 & 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 200 | | 15 & 130 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 200 | | 15 & 195 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 200 | | 15, 76 & 196 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 200 | | 15, 130, 303 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 200 | | 15, 130, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 400 | | 130 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 200 | | 15 & 130 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 200 | | 15 & 196 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15 & 130 |
| 07.0 | Bánh nướng | | | 200 | | 15 & 180 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | | 200 | | 15, 130, XS96 & XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 200 | | 15, 130, XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 180, XS166 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 180 & XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 200 | | 15, 180, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 200 | | 15 & 130 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 200 | | 15 & 130 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15, 130 & XS302 |
| 12.8 | Men và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 400 | | 15 & 196 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 200 | | 15 & 130 |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | | 200 | | 15 & 130 |
| **BUTYLATED HYDROXYTOLUENE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 321 | Butyl hydroxytoluen (BHT) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 100 | | 15 & 195 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 200 | | 15 & 196 |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | 75 | | 15, 133 & 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 200 | | 15 & 130 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 200 | | 15 & 130 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 100 | | 15 & 195 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 200 | | 15, 76 & 196 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 200 | | 15, 130, 303 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 200 | | 15 & 197 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 200 | | 15, 130, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 400 | | 130 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 200 | | 15 & 130 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 100 | | 15 & 196 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 200 | | 15 & 130 |
| 07.0 | Bánh nướng | | | 200 | | 15 & 180 |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | | 100 | | 15, 130, 167, XS96 & XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 100 | | 15, 130, 162, XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 180, XS166 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 & XS311 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 180 & XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 200 | | 15, 180, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 200 | | 15 & 130 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 200 | | 15, 130 & 340 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 100 | | 15, 130 & XS302 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 400 | | 15 & 196 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 200 | | 15 & 130 |
| **LECITHIN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 322(i) | Lecithin | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 410 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | GMP | | 277 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.2.1 | Bột | | | GMP | | 25 & 28 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 271 & 274 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM LACTATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 325 | Natri lactat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 437, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 83, 239, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POTASSIUM LACTATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 326 | Kali lactat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 83 & 239 |
| **CALCIUM LACTATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 327 | Calci lactat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 10000 | | 58 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 437, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 83 & 239 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CITRIC ACID** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 330 | Acid citric | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 407 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | GMP | |  |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | GMP | | 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | GMP | | 15 & 277 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | GMP | |  |
| 04.2.1.1 | Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 262 & 264 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 242, 262, 264 & 265 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 15 & 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 331, 391, 392, XS36, XS95, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 61 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 437, XS167, XS189, XS222, XS236 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 238 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | 3000 | | 122 |
| 14.1.2.2 | Nước ép rau, củ | | | GMP | |  |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | 3000 | | 122 & 127 |
| 14.1.2.4 | Nước ép rau, củ cô đặc | | | GMP | |  |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 5000 | |  |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | GMP | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 5000 | | 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM DIHYDROGEN CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 331(i) | Natri dihydro citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | GMP | | 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | GMP | | 277 |
| 04.2.1.1 | Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 262 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 29 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 238, 240, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **TRISODIUM CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 331(iii) | Trinatri citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 410 |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | | | GMP | | 171 |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | GMP | | 277 |
| 04.2.1.1 | Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 262 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 29 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.2.1 | Bột | | | GMP | | 25 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 238, 240, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POTASSIUM DIHYDROGEN CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 332(i) | Kali dihydro citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 29 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **TRIPOTASSIUM CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 332(ii) | Trikali citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | GMP | | 277, XS33 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 29 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **TRICALCIUM CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 333(iii) | Tricalci citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | GMP | | 277, XS33 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 29 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| **TARTRATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 334 | Acid tartaric, L(+)- | | |  | |  |
| 335(ii) | Dinatri L(+)-tartrat | | |  | |  |
| 337 | Kali natri L(+)-tartrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | 2000 | | 45 & 230 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 1500 | | 45 & 351 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 2000 | | 45, XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 100 | | 45 & 361 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 100 | | 45 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 100 | | 45 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 4000 | | 45 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 1000 | | 45 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 3000 | | 45 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 20000 | | 45 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 1000 | | 45 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 10000 | | 45 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 15000 | | 45, XS38 & XS115 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 1300 | | 45, XS13, XS38, XS57, XS145, XS257R, XS259R, XS297 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 5000 | | 45, 97 & 128 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 2000 | | 45 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 2000 | | 45, XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 5000 | | 45 & 128 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 5000 | | 45 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 2000 | | 45 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 30000 | | 45 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 8000 | | 45 |
| 06.2.1 | Bột | | | 5000 | | 45 & 186 |
| 06.2.2 | Tinh bột | | | 2000 | | 45 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 45 & 128 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 7500 | | 45, 128 & 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 2860 | | 45 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 4000 | | 45, 388 |
| 07.2.1 | Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả) | | | 5000 | | 45 |
| 07.2.2 | Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 500 | | 45 |
| 07.2.3 | Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ | | | 8000 | | 11, 45 |
| 08.3.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt | | | 500 | | 45 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 500 | | 45, XS88, XS89, XS98 |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | | | 500 | | 45 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 2000 | | 45, 365 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 45, 128, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 2000 | | 45 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | 2000 | | 45 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 7500 | | 45 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 5000 | | 45 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 5000 | | 45, XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 2000 | | 45 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 5000 | | 45, XS306R |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 5000 | | 45, 127 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 45, 364, XS73, 428 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 5000 | | 45 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | 4000 | | 45, 128 & 129 |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | 4000 | | 45, 127, 128 & 129 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 4000 | | 45 & 128 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 4000 | | 45, 127 & 128 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 800 | | 45 |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | | 2000 | | 45 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 2000 | | 45 |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | | 4000 | | 45 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 3000 | | 45, 431 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 4000 | | 45 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 2000 | | 45 |
| **PHOSPHATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 338 | Acid phosphoric | | |  | |  |
| 339(i) | Natri dihydro phosphat | | |  | |  |
| 339(ii) | Dinatri hydro phosphat | | |  | |  |
| 339(iii) | Trinatri phosphat | | |  | |  |
| 340(i) | Kali dihydro phosphat | | |  | |  |
| 340(ii) | Dikali hydro phosphat | | |  | |  |
| 340(iii) | Trikali hydro phosphat | | |  | |  |
| 341(i) | Calci dihydro phosphat | | |  | |  |
| 341(ii) | Dicalci hydro phosphat | | |  | |  |
| 341(iii) | Tricalci phosphat | | |  | |  |
| 342(i) | Amoni dihydro phosphat | | |  | |  |
| 342(ii) | Diamoni hydro phosphat | | |  | |  |
| 343(i) | Magnesi dihydro phosphat | | |  | |  |
| 343(ii) | Magnesi hydro phosphat | | |  | |  |
| 343(iii) | Trimagnesi phosphat | | |  | |  |
| 450(i) | Dinatri diphosphat | | |  | |  |
| 450(ii) | Trinatri diphosphat | | |  | |  |
| 450(iii) | Tetranatri diphosphat | | |  | |  |
| 450(v) | Tetrakali diphosphat | | |  | |  |
| 450(vi) | Dicalci diphosphat | | |  | |  |
| 450(vii) | Calci dihydro diphosphat | | |  | |  |
| 450(ix) | Magnesi dihydro diphosphat | | |  | |  |
| 451(i) | Pentanatri triphosphat | | |  | |  |
| 451(ii) | Pentakali triphosphat | | |  | |  |
| 452(i) | Natri polyphosphat | | |  | |  |
| 452(ii) | Kali polyphosphat | | |  | |  |
| 452(iii) | Natri calci polyphosphat | | |  | |  |
| 452(iv) | Calci polyphosphat | | |  | |  |
| 452(v) | Amoni polyphosphat | | |  | |  |
| 542 | Bone phosphat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.1 | Sữa dạng lỏng (nguyên chất) | | | 1500 | | 33 & 227 |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | 2200 | | 33, 364, 411 |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | 1500 | | 33, 227, 397 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 1500 | | 33, 364, 398 |
| 01.2 | Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | 1000 | | 33 |
| 01.3.1 | Sữa đặc (nguyên chất) | | | 880 | | 33 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 13000 | | 33 |
| 01.4 | Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự | | | 2200 | | 33 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 4400 | | 33 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 4400 | | 33 & 88 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 4400 | | 33 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 9000 | | 33 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 9000 | | 33 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 1500 | | 33 |
| 01.8.1 | Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey | | | 880 | | 33 & 228 |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 4400 | | 33 |
| 02.2.1 | Bơ | | | 880 | | 33 & 34 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 2200 | | 33 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 2200 | | 33 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 1500 | | 33 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 7500 | | 33 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 2200 | | 33 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 1100 | | 33 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 10 | | 33 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 350 | | 33 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 1500 | | 33 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 2200 | | 33 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 1500 | | 33 |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 1760 | | 16 & 33 |
| 04.2.1.3 | Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 5600 | | 33 & 76 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 5000 | | 33 & 76 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 5000 | | 33 & 76 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 2200 | | 33 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 2200 | | 33 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 2200 | | 33 & 76 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 2200 | | 33 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 2200 | | 33 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 2200 | | 33 & 76 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 1100 | | 33, 97 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 880 | | 33 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 1100 | | 33 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 2200 | | 33 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 2200 | | 33, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 44000 | | 33 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 1500 | | 33 |
| 06.2.1 | Bột | | | 2500 | | 33 & 225 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 2200 | | 33 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 2500 | | 33 & 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 900 | | 33 & 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 2500 | | 33 & 211 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 7000 | | 33 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 5600 | | 33 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | | 1300 | | 33 |
| 06.8.3 | Đậu phụ | | | 100 | | 33 |
| 07.1.1.2 | Bánh mì soda | | | 9300 | | 33 & 229 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 9300 | | 33 & 229 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 9300 | | 33 & 229 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | | 9300 | | 33 & 229 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 9300 | | 33 & 229 |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 9300 | | 33 & 229 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 9300 | | 33 & 229 |
| 08.2.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt | | | 2200 | | 33 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 1320 | | 33 & 289 |
| 08.2.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh | | | 2200 | | 33 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 2200 | | 33, 302 & XS88 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 1100 | | 33 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 2200 | | 33, 393, 394, XS36, XS191, XS292, XS312 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 2200 | | 33 & 299 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 2200 | | 33 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 2200 | | 33 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | 2200 | | 33 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 2200 | | 33,334, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | | 2200 | | 33 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | | 2200 | | 33 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | | 2200 | | 33, XS291 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | | 2200 | | 33 & 193 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 2200 | | 33, 436, XS3, XS94 & XS119 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | 4400 | | 33 & 67 |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | 1290 | | 33 |
| 10.3 | Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp | | | 1000 | | 33 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 1400 | | 33 |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | | | 6600 | | 33 & 56 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 1320 | | 33 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | 1000 | | 33 |
| 12.1.1 | Muối | | | 8800 | | 33 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | 4400 | | 33 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 2200 | | 33 & 226 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 1500 | | 33 & 343 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 2200 | | 33, XS302 |
| 12.9 | Gia vị từ đậu tương | | | 1200 | | 33 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 4400 | | 33 & 230 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 2200 | | 33 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 2200 | | 33 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 2200 | | 33 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2200 | | 33 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | 1000 | | 33, 40 & 122 |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | 1000 | | 33, 40, 122 & 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 1000 | | 33, 40 & 122 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 1000 | | 33, 40, 122 & 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 1000 | | 33 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 300 | | 33 & 160 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 880 | | 33 |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | | | 440 | | 33 & 88 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 440 | | 33 & 88 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 2200 | | 33 |
| **SODIUM DL-MALATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 350(ii) | Natri DL-malat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **ADIPATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 355 | Acid adipic | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | 1500 | | 1 |
| **SODIUM FUMARATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 365 | Natri fumarat (các muối) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **FERRIC AMMONIUM CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 381 | Sắt amoni citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | | | 10 | | 23 |
| **ISOPROPYL CITRATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 384 | Isopropyl citrate (các muối) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 200 | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 200 | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 100 | |  |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | 200 | |  |
| 08.2.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt | | | 200 | |  |
| 08.3.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt | | | 200 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | |  |
| **ETHYLENE DIAMINE TETRA ACETATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 385 | Calci dinatri etylendiamintetraacetat | | |  | |  |
| 386 | Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 100 | | 21 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 265 | | 21 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 250 | | 21 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 130 | | 21 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 100 | | 21 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 250 | | 21 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 650 | | 21 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 100 | | 21 & 110 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 800 | | 21, 64 & 297 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 250 | | 21 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 365 | | 21 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 250 | | 21 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 80 | | 21 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 250 | | 21 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 250 | | 21 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 50 | | 21 & XS86 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 315 | | 21 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 35 | | 21, XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 75 | | 21, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 75 | | 21, XS166 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 50 | | 21 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | | 250 | | 21 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 340 | | 21, 310, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | | | 200 | | 21 & 47 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | 1000 | | 21 & 96 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 70 | | 21 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 75 | | 21 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 100 | | 21 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 75 | | 21 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 100 | | 21 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 150 | | 21 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 21 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 35 | | 21 |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | | 25 | | 21 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 25 | | 21 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 25 | | 21 |
| **THIODIPROPIONATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 388 | Acid thiodipropionic | | |  | |  |
| 389 | Dilauryl thiodipropionat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 200 | | 46 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 200 | | 46 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 200 | | 46 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 15, 46, XS166 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 1000 | | 15 & 46 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 200 | | 46 |
| **ALGINIC ACID** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 400 | Acid alginic | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 & 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM ALGINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 401 | Natri alginat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 210 & 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POTASSIUM ALGINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 402 | Kali alginat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| **AMMONIUM ALGINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 403 | Amoni alginat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| **CALCIUM ALGINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 404 | Calci alginat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292 XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| **PROPYLENE GLYCOL ALGINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 405 | Propylen glycol alginat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 1300 | | XS243 |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | 5000 | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | 5000 | | 234 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 5000 | | XS250 & XS252 |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | | | 5000 | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 2500 | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 5000 | | XS262 |
| 01.6.2.3 | Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat) | | | 16000 | | 353 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 9000 | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 9000 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 6000 | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 3000 | | 359 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 3000 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 10000 | |  |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 5000 | | 409, XS296 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 5000 | | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 6000 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 5000 | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 6000 | | 386, XS38, XS260 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 10000 | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 10000 | | XS86 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 5000 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 5000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 5000 | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 10000 | | 370 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 194 & 371 |
| 07.1.1.1 | Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt | | | 4000 | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 2000 | |  |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 500 | |  |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 20000 | | 11 |
| 07.2.1 | Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả) | | | 3000 | |  |
| 07.2.2 | Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 2000 | |  |
| 07.2.3 | Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ | | | 10000 | | 11 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 3000 | | XS88, XS89 & XS98 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | 10000 | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | 10000 | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 3000 | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 10000 | | 258 |
| 12.5.1 | Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh | | | 10000 | | XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 8000 | |  |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 8000 | | 127 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 1200 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 1200 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 1000 | |  |
| 14.1.1 | Nước | | | 500 | |  |
| 14.1.2 | Nước ép rau, quả | | | 500 | |  |
| 14.1.3 | Necta rau, quả | | | 500 | | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 500 | | 160 |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | | 500 | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 3000 | |  |
| **AGAR** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 406 | Thạch Aga | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 & 325 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CARRAGEENAN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 407 | Carrageenan | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177 & 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325, 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 300 | | 378 & 381 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 300 | | 72,151, 328 & 329 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 1000 | | 379 & 381 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **PROCESSED EUCHEUMA SEAWEED (PES)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 407a | Rong biển eucheuma đã qua chế biến | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177, 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CAROB BEAN GUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 410 | Gôm đậu carob | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 1000 | | 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 1000 | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 1000 | | 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 2000 | | 271 & 272 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **GUAR GUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 412 | Gôm gua | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 73, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 1000 | | 14 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 1000 | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 1000 | | 14 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 2000 | | 271 & 272 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **TRAGACANTH GUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 413 | Gôm tragacanth | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **GUM ARABIC (ACACIA GUM)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 414 | Gôm arabic | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 10000 | | 239 & 273 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **XANTHAN GUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 415 | Gôm xanthan | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 & 327 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 10000 | | 239 & 273 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **KARAYA GUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 416 | Gôm karaya | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | 200 | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **TARA GUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 417 | Gôm tara | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 73, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 73, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **GELLAN GUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 418 | Gôm gellan | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **MANNITOL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 421 | Manitol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **GLYCEROL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 422 | Glycerol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CURDLAN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 424 | Curdlan | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| **KONJAC FLOUR** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 425 | Bột konjac | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325, 332, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POLYOXYETHYLENE STEARATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 430 | Polyoxyethylen (8) stearat | | |  | |  |
| 431 | Polyoxyethylen (40) stearat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 200 | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 2 & 194 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 3000 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 3000 | |  |
| **POLYSORBATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 432 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat | | |  | |  |
| 433 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat | | |  | |  |
| 434 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat | | |  | |  |
| 435 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat | | |  | |  |
| 436 | Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 3000 | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 4000 | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | 1000 | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | 1000 | |  |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | | | 1000 | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 5000 | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 4000 | |  |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 80 | | 38 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 3000 | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 5000 | | 102 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 5000 | | 102 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10000 | | 360, 364 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 5000 | | 102 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 3000 | | 102 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 1000 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 1000 | | 154 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 3000 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 3000 | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 3000 | |  |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 500 | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 1000 | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 5000 | | 101 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 5000 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 1000 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 5000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 3000 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 3000 | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 5000 | | 2 |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | | | 3000 | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 5000 | | 11 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 3000 | | 11 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | | 3000 | | 11 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 3000 | | 11 |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 3000 | | 11 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 3000 | |  |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | | | 5000 | | XS96 & XS97 |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | | | 5000 | | XS88, XS89 & XS98 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 1500 | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 3000 | |  |
| 12.1.1 | Muối | | | 10 | |  |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | | | 2000 | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 5000 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 1000 | |  |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 3000 | |  |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 5000 | |  |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 5000 | | 127 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 5000 | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 2000 | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 1000 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 1000 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 25000 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 500 | | 127 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 120 | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 120 | |  |
| **PECTINS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 440 | Pectin | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 10000 | | 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 10000 | | 273, 282 & 283 |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | | | GMP | | 35 |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | | | GMP | | 35 & 127 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | GMP | |  |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | GMP | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | GMP | | 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **AMMONIUM SALTS OF PHOSPHATIDIC ACID** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 442 | Các muối amoni của acid phosphatidic | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | 231 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 10000 | | 97 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 10000 | | 101 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 10000 | |  |
| **SUCROSE ACETATE ISOBUTYRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 444 | Sucrose acetat isobutyrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 500 | |  |
| **GLYCEROL ESTER OF WOOD ROSIN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 445(iii) | Glycerol ester của nhựa cây | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | 110 | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 110 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 150 | |  |
| **CYCLODEXTRIN, BETA-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 459 | beta-Cyclodextrin | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 20000 | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 1000 | | 153 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 500 | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 500 | |  |
| **MICROCRYSTALLINE CELLULOSE (CELLULOSE GEL)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 460(i) | Cellulose vi tinh thể | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325, 332, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.2 | Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 11.1.3 | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POWDERED CELLULOSE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 460(ii) | Bột cellulose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **METHYL CELLULOSE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 461 | Methyl cellulose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177 & 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **HYDROXYPROPYL CELLULOSE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 463 | Hydroxypropyl cellulose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 & 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **HYDROXYPROPYL METHYL CELLULOSE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 464 | Hydroxypropyl methyl cellulose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 & 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **METHYL ETHYL CELLULOSE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 465 | Methyl ethyl cellulose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM CARBOXYMETHYL CELLULOSE (CELLULOSE GUM)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 466 | Natri carboxymethyl cellulose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 177 & 332 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | GMP | | 16 & 325 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, 325 & 332 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SALTS OF MYRISTIC, PALMITIC AND STEARIC ACIDS WITH AMMONIA, CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 470(i) | Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH4, Ca, K và Na) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16, 71 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 71 & 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 71, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, 71 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 71 & 258 |
| 12.1.1 | Muối | | | GMP | | 71 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SALTS OF OLEIC ACID WITH CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 470(ii) | Muối của acid oleic (Ca, Na và K) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300,XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 471 | Mono và diglycerid của các acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 410 |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | GMP | | 408, XS211 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 4000 | | 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 4000 | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 4000 | | 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 268 & 275 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 472a | Este của glycerol với acid acetic và acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 407 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 239, 268 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **LACTIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 472b | Este của glycerol với acid lactic và acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 407 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 239 & 268 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CITRIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 472c | Este của glycerol với acid citric và acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 407 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 100 | | 277 |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 100 | | 322 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 9.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6- 36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 9000 | | 380 & 381 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 239 & 268 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **DIACETYLTARTARIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 472e | Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | 120 | | 407 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 500 | | 399 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | 5000 | |  |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | 5000 | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 5000 | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | 6000 | |  |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | | | 5000 | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 6000 | |  |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 10000 | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 10000 | |  |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | | | 10000 | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 10000 | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 10000 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 10000 | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 10000 | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 10000 | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10000 | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 10000 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 5000 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 1000 | |  |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 10000 | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 1000 | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 5000 | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 1000 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 2500 | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 2500 | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 2500 | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 10000 | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 2500 | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 2500 | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 2500 | |  |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 2500 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 10000 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 50000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 10000 | |  |
| 06.2 | Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương) | | | 3000 | | 186 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 10000 | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 5000 | |  |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 5000 | |  |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | | 2000 | | 347 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 6000 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 20000 | |  |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | | | 5000 | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 5000 | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | 16000 | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | | 10000 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 5000 | | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 10000 | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 5000 | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 5000 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 5000 | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 5000 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 5000 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 5000 | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 500 | | 142 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 5000 | |  |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | | | 5000 | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 5000 | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 10000 | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 20000 | |  |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | | | 10000 | |  |
| **SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 473 | Este của sucrose với các acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | 1000 | | 348, 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 5000 | | 348 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 20000 | | 348, XS250 & XS252 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | 5000 | | 348 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 10000 | | 348 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 5000 | | 350 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 3000 | | 348 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 10000 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | 348 & XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10000 | | 348 & 360 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 5000 | | 102 & 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 5000 | | 348 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 5000 | | 348 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 1500 | | 348 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 5000 | | 348 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 10000 | | 97 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 10000 | | 348 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 10000 | | 348, XS86 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 6000 | | 348 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 5000 | | 348, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 12000 | | 348 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 5000 | | 348 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 10000 | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 348 & 370 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 4000 | | 211 & 348 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 194 & 348 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 5000 | | 348 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 10000 | | 348 |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | | | 10000 | | 348 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | | 20000 | | 348 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 3000 | | 348 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 10000 | | 348 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 5000 | | 15, XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 5000 | | 15, 373, XS96 & XS97 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 4500 | | 241, 348 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 5000 | | 348 |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | | | 2000 | | 348, 422 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 20000 | | 423, 424, 425 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 2000 | | 345 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 2000 | | 348, 426 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 10000 | | 348 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 10000 | | 127, 348 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 10000 | | 348, XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 5000 | | 348 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 5000 | | 348 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 20000 | | 348 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 219, 348 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 1000 | | 176, 348 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 5000 | | 348, 431 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 5000 | | 348, 433 |
| **SUCROSE OLIGOESTERS, TYPE I AND TYPE II** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 473a | Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | 1000 | | 348, 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 5000 | | 348 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 20000 | | 348, XS250 & XS252 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | 5000 | | 348 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 10000 | | 348 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 3000 | | 348 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | 348 & XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10000 | | 348 & 360 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 5000 | | 102 & 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 5000 | | 348 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 5000 | | 348 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 1500 | | 348 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 5000 | | 348 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 10000 | | 348 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 10000 | | 348 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 6000 | | 348 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 5000 | | 348 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 12000 | | 348 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 5000 | | 348, 387 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 348 & 370 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 4000 | | 211 & 348 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 194 & 348 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 5000 | | 348 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 10000 | | 348 |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | | | 10000 | | 348 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | | 20000 | | 348 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 3000 | | 348 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 10000 | | 348 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 4500 | | 241, 348 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 5000 | | 348 |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | | | 2000 | | 348, 422 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 20000 | | 423, 424, 425 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 2000 | | 348, 426 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 10000 | | 348 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 10000 | | 127, 348 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 10000 | | 348, XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 5000 | | 348 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 5000 | | 348 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 20000 | | 348 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 219, 348 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 1000 | | 176, 348 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 5000 | | 348, 431 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 5000 | | 348, 433 |
| **SUCROGLYCERIDES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 474 | Sucroglycerid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | 1000 | | 348, 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 5000 | | 348 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 20000 | | 348, XS250 & XS252 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | 5000 | | 348 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 10000 | | 348 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 10000 | |  |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 3000 | | 348 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | 348& XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10000 | | 348 & 360 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 5000 | | 102 & 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 5000 | | 348 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 5000 | | 348 |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | GMP | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 1500 | | 348 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 5000 | | 348 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 5000 | |  |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 10000 | | 348 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 10000 | | 348 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 6000 | | 348 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 5000 | | 348, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 12000 | | 348 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 5000 | | 348 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 348 & 370 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 4000 | | 211 & 348 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 194 & 348 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 5000 | | 348 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 10000 | | 348 |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | | | 10000 | | 348 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | | 20000 | | 348 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 3000 | | 348 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 10000 | | 348 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 5000 | | 15, XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 5000 | | 15, XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 4500 | | 241, 348 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 5000 | | 348 |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | | | 2000 | | 348, 422 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 2000 | | 345 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 2000 | | 348, 426 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 10000 | | 348 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 10000 | | 127, 348 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 10000 | | 348, XS302 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 5000 | | 348 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 5000 | | 348 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 20000 | | 348 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 219, 348 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 1000 | | 176, 348 |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 5000 | | 348, 431 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 5000 | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 5000 | | 348, 433 |
| **POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 475 | Este của polyglycerol với các acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | 1000 | | 410 |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 2000 | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 5000 | | 352, XS250 & XS252 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | 6000 | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | 6000 | |  |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | | | 6000 | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 8000 | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 5000 | | XS251 |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 5000 | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 5000 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | 354 & XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 5000 | | 359 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 20000 | | 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 2000 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 5000 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 5000 | | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 5000 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 2000 | |  |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 5000 | | 97, XS141 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 2000 | | 366 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 2000 | | 367 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 5000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 2000 | | 368 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 10000 | | 369 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 2000 | | 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 9000 | |  |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | | | 10000 | | 372 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 6000 | |  |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 6000 | |  |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | | 10000 | |  |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 10000 | |  |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 15000 | | 11 |
| 07.2.1 | Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả) | | | 10000 | |  |
| 07.2.2 | Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 10000 | |  |
| 07.2.3 | Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ | | | 15000 | | 11 |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 5000 | | 365 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 5000 | | 241 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 1000 | | 412 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 5000 | | 41 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | | 1000 | | 414 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | | 1000 | | 415 |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | | | 1000 | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 6000 | |  |
| 12.5.1 | Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh | | | 400 | | XS117 |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | | | 3000 | | 127, XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 5000 | |  |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 5000 | | XS306R |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 5000 | | 127 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 1000 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 1000 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 18000 | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 20 | |  |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 2000 | |  |
| **POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 476 | Este của polyglycerol với acid ricinoleic | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 5000 | | XS251 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 4000 | | 359 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 10000 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 2000 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 5000 | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 2000 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 2000 | |  |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 5000 | | 97 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 5000 | | 101 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 3000 | | 366 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 3000 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 500 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 5000 | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 500 | | 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 5000 | |  |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | | | 5000 | | 365 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 1000 | | 412 |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | | | 1000 | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 1000 | |  |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 5000 | |  |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 5000 | | 127 |
| **PROPYLENE GLYCOL ESTERS OF FATTY ACIDS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 477 | Este của propylen glycol với acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 5000 | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 1000 | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 5000 | | 86 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 100000 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 10000 | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 10000 | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 20000 | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 30000 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 40000 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 5000 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 40000 | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 40000 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 40000 | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 5000 | |  |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 5000 | | 97 & XS141 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 5000 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 20000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 40000 | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 2 & 153 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 40000 | |  |
| 07.0 | Bánh nướng | | | 15000 | | 11 & 72 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 40000 | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 5000 | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 5000 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 5000 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 500 | |  |
| **THERMALLY OXIDIZED SOYA BEAN OIL INTERACTED WITH MONO- AND DIGLYCERIDES OF FATTY ACIDS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 479 | Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 5000 | |  |
| **DIOCTYL SODIUM SULFOSUCCINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 480 | Dioctyl Natri sulfosuccinate | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 15 | | 383, 384, 385 |
| **STEAROYL LACTYLATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 481(i) | Natri stearoyl lactylat | | |  | |  |
| 482(i) | Calci stearoyl lactylat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 1000 | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 3000 | | XS250 & XS252 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 5000 | | 2 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 2000 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | 355 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10000 | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 3000 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 5000 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 5000 | | 15 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 2000 | | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 5000 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 2000 | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 5000 | | 76 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 5000 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 2000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 2000 | |  |
| 06.2.1 | Bột | | | 5000 | | 186 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 5000 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 194 & 371 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 6000 | |  |
| 07.1.1.1 | Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt | | | 3000 | | 388 |
| 07.1.1.2 | Bánh mì soda | | | 3000 | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 3000 | |  |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 5000 | |  |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | | 5000 | |  |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 3000 | |  |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 5000 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 5000 | |  |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 2000 | | 373, XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 2000 | | XS88, XS89 & XS98 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | 500 | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | 500 | |  |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | | | 5000 | |  |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 2500 | | 427 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 2500 | | XS306R |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 2000 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 2000 | |  |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | | | 8000 | | 430 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 5000 | | 432 |
| **STEARYL CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 484 | Stearyl citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | GMP | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | GMP | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 100 | | 15 |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 15000 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 500 | |  |
| **SORBITAN ESTERS OF FATTY ACIDS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 491 | Sorbitan monostearat | | |  | |  |
| 492 | Sorbitan tristearat | | |  | |  |
| 493 | Sorbitan monolaurat | | |  | |  |
| 494 | Sorbitan monooleat | | |  | |  |
| 495 | Sorbitan monopalmitat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 5000 | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 4000 | | XS250 & XS252 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 5000 | | 349 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 4000 | | XS251 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 5000 | | XS243 |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10000 | | 359 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 5000 | | 363 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 10000 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 1000 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 5000 | | XS240 & XS314R |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 5000 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 5000 | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 5000 | | 76 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 2000 | | 97, 123 & XS141 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 10000 | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 10000 | | 101 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 10000 | |  |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | | | 10000 | |  |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | | | 10000 | | XS309R |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | | | 10000 | |  |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 5000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 10000 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 11 & 211 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 5000 | | 11 & 194 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 5000 | |  |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | | | 3000 | |  |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 10000 | | 11 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 10000 | | 11 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | | | 10000 | | 11 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 10000 | | 11 |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 10000 | | 11 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 10000 | |  |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 5000 | |  |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | | | 250 | | 127, XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 5000 | |  |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 50 | | 127 |
| 12.8 | Men và các sản phẩm tương tự | | | 15000 | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 1000 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 1000 | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 5000 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 10000 | | 364 |
| 14.1.4.1 | Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa | | | 500 | |  |
| 14.1.4.2 | Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades | | | 500 | |  |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | | | 500 | | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 500 | | 429 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 300 | |  |
| **SODIUM CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 500(i) | Natri carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.2.1 | Bơ | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.2.2 | Tinh bột | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 10000 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 240, 243, 295, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM HYDROGEN CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 500(ii) | Natri hydro carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.2.1 | Bơ | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 240, 319 & 320 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **SODIUM SESQUICARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 500(iii) | Natri sesquicarbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| **POTASSIUM CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 501(i) | Kali carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 11000 | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 230, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 501(ii) | Kali hydro carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | |  |
| **AMMONIUM CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 503(i) | Amoni carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 & 248 |
| **AMMONIUM HYDROGEN CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 503(ii) | Amoni hydro carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 & 248 |
| **MAGNESIUM CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 504(i) | Magnesi carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 5000 | | 36 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | | | 15000 | | 56 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.1 | Muối | | | GMP | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **MAGNESIUM HYDROXIDE CARBONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 504(ii) | Magnesi hydroxyd carbonat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **HYDROCHLORIC ACID** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 507 | Acid hydrocloric | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| **POTASSIUM CHLORIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 508 | Kali clorid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CALCIUM CHLORIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 509 | Calci clorid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 29, 323 & 324 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | | 58 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **MAGNESIUM CHLORIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 511 | Magnesi clorid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **STANNOUS CHLORIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 512 | Thiếc clorid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 20 | | 43, 141 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 25 | | 43 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 20 | | 43 |
| **CALCIUM SULFATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 516 | Calci sulfat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 29, 323 & 324 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| **MAGNESIUM SULFATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 518 | Magnesi sulfat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **ALUMINIUM AMMONIUM SULFATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 523 | Nhôm amoni sulfat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 520 | | 6, 245, 296, XS66 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 300 | | 6 & 247 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 100 | | 6 & 246 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 100 | | 6, 244 & 246 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 40 | | 6, 246 & 248 |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 40 | | 6, 246 & 249 |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | | | 200 | | 6 & 250 |
| **SODIUM HYDROXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 524 | Natri hydroxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.2.1 | Bơ | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 & 316 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239, 319 & 320 |
| **POTASSIUM HYDROXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 525 | Kali hydroxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 410 |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| **CALCIUM HYDROXYD** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 526 | Calci hydroxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | GMP | |  |
| 02.2.1 | Bơ | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 72 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 2000 | | 55 & 72 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| **AMMONIUM HYDROXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 527 | Amoni hydroxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| **MAGNESIUM HYDROXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 528 | Magnesi hydroxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 261 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **CALCIUM OXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 529 | Oxyd calci | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| **MAGNESIUM OXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 530 | Oxyd magnesi | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 12.1.1 | Muối | | | GMP | |  |
| **FERROCYANIDES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 535 | Natri ferrocyanid | | |  | |  |
| 536 | Kali ferrocyanid | | |  | |  |
| 538 | Calci ferrocyanid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.1 | Muối | | | 14 | | 24 & 107 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | 20 | | 24 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 20 | | 24 |
| **SODIUM ALUMINIUM PHOSPHATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 541(i) | Natri nhôm phosphat, dạng acid | | |  | |  |
| 541(ii) | Natri nhôm phosphat, dạng bazo | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | | | 1600 | | 6 & 251 |
| 06.2.1 | Bột | | | 1600 | | 6 & 252 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 1000 | | 6 |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | | | 100 | | 6 & 246 |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | | | 100 | | 6, 244 & 246 |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | | | 40 | | 6, 246 & 248 |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | | | 40 | | 6, 246 & 249 |
| **SILICON DIOXIDE, AMORPHOUS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 551 | Dioxyd silic vô định hình | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | | | 15000 | | 56 |
| 12.1.1 | Muối | | | GMP | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 2000 | | 65 & 318 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 321 |
| **CALCIUM SILICATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 552 | Calci silicat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | | | 15000 | | 56 |
| 12.1.1 | Muối | | | GMP | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **MAGNESIUM SILICATE, SYNTHETIC** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 553(i) | Magnesi silicat tổng hợp | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | | | 15000 | | 56 |
| 12.1.1 | Muối | | | GMP | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **TALC** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 553(iii) | Bột talc | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **SODIUM ALUMINOSILICATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 554 | Natri nhôm silicat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 570 | | 6 & 260 |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 265 | | 6 & 259 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 570 | | 6 & 259 |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 1140 | | 6 |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 100 | | 6 & 174 |
| 12.1.1 | Muối | | | 1000 | | 6 & 254 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 1000 | | 6 & 255 |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | | | 570 | | 6 & XS117 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 570 | | 6 |
| **GLUCONO DELTA-LACTONE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 575 | Glucono delta-lacton | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | |  |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 239 |
| **SODIUM GLUCONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 576 | Natri gluconat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **FERROUS GLUCONATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 579 | Sắt (II) gluconat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 150 | | 23 & 48 |
| **FERROUS LACTATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 585 | Sắt (II) lactat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 150 | | 23 & 48 |
| **GLUTAMIC ACID, L(+)-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 620 | Acid glutamic (L(+)-) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **MONOSODIUM L-GLUTAMATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 621 | Mononatri L-glutamat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 201 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | | | GMP | | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 312 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 29, 313, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 201 |
| **MONOPOTASSIUM L-GLUTAMATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 622 | Monokali L-glutamat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **CALCIUM DI-L-GLUTAMATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 623 | Calci di-L-glutamat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **MONOAMMONIUM L-GLUTAMATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 624 | Monoamoni glutamat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | | | GMP | | 16 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **MAGNESIUM DI-L-GLUTAMATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 625 | Magnesi di-L glutamat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **GUANYLIC ACID, 5'-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 626 | Acid guanylic, 5'- | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **DISODIUM 5'-GUANYLATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 627 | Dinatri 5'-guanylat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | | | GMP | | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 309, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 312 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 201 |
| **DIPOTASSIUM 5'-GUANYLATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 628 | Dikali 5'-guanylat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **CALCIUM 5'-GUANYLATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 629 | Calci 5'-guanylat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **INOSINIC ACID, 5'-** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 630 | Acid inosinic, 5'- | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **DISODIUM 5'-INOSINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 631 | Dinatri 5'-inosinat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | | | GMP | | 16 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 309, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 312 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 201 |
| **POTASSIUM 5'-INOSINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 632 | Kali 5'-inosinat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **CALCIUM 5'-INOSINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 633 | Calci 5'-inosinat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **CALCIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 634 | Calci 5'-ribonucleotid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| **DISODIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 635 | Dinatri 5'-ribonucleotid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | | 279 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 309, XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 311 |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 312 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 201 |
| **MALTOL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 636 | Maltol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 200 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 200 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 200 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 200 | |  |
| **ETHYL MALTOL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 637 | Ethyl maltol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 200 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 200 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 1000 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1000 | |  |
| **POLYDIMETHYLSILOXANE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 900a | Polydimethyl siloxan | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | | | 10 | |  |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | | | 10 | |  |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | | | 10 | |  |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | | | 10 | | 152 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 10 | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 10 | | 266 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 30 | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 10 | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 110 | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 10 | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 10 | | 15 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 10 | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 10 | |  |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 10 | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 50 | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 10 | |  |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 10 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 10 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 100 | |  |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 50 | | 153 |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | | | 10 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 10 | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 50 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 50 | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 50 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 50 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 20 | |  |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | | 10 | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 10 | |  |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 10 | |  |
| **BEESWAX** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 901 | Sáp ong | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | GMP | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 79 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | GMP | | 3 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | GMP | | 3 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | GMP | | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | GMP | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | GMP | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | GMP | | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | GMP | | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 131 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | GMP | | 3 |
| **CANDELILLA WAX** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 902 | Sáp candelilla | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | GMP | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 79 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | GMP | | 3 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | GMP | | 3 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | GMP | | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | GMP | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | GMP | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | GMP | | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | GMP | | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 131 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | GMP | | 3 |
| **CARNAUBA WAX** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 903 | Sáp carnauba | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | 400 | |  |
| 04.1.2 | Quả đã qua chế biến | | | 400 | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 400 | | 79 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 5000 | | 3, XS87 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 5000 | | 3 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 5000 | | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1200 | | 3 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 4000 | |  |
| 07.0 | Bánh nướng | | | GMP | | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 5000 | | 3 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 131 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 200 | | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 200 | | 3 |
| **SHELLAC, BLEACHED** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 904 | Shellac tẩy trắng | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | GMP | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | GMP | | 79 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | GMP | | 3 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | GMP | | 3 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | GMP | | 3 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | GMP | | 3 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | GMP | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | GMP | | 3 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | GMP | | 3 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 108 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | GMP | | 3 |
| **MICROCRYSTALLINE WAX** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 905c(i) | Sáp vi tinh thể | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | | | 30000 | |  |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | 50 | |  |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 50 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | GMP | | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 20000 | | 3 |
| **MINERAL OIL, HIGH VISCOSITY** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 905d | Dầu khoáng, độ nhớt cao | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 5000 | |  |
| 05.1 | Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la | | | 2000 | | 3, XS86, XS87, XS105 & XS141 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 2000 | | 3, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 20000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 2000 | | 3 |
| 06.1 | Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo | | | 800 | | 98 |
| 07.0 | Bánh nướng | | | 3000 | | 125 |
| 08.2.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh | | | 950 | | 3 |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | | | 950 | | 3 |
| **MINERAL OIL, MEDIUM VISCOSITY** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 905e | Dầu khoáng, độ nhớt trung bình | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 5000 | |  |
| 05.0 | Bánh kẹo | | | 2000 | | 3, XS86, XS87, XS105, XS309R, XS141 |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | | | 3000 | | 36 & 126 |
| **HYDROGENATED POLY-1-DECENES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 907 | Hydrogenated poly-1-decenes | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 2000 | |  |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | | | 2000 | | XS309R |
| **CHLORINE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 925 | Khí clor | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 06.2.1 | Bột | | | 2500 | | 87 |
| **AZODICARBONAMIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 927a | Azodicarbonamid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 06.2.1 | Bột | | | 45 | |  |
| **BENZOYL PEROXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 928 | Benzoyl peroxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.8.1 | Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey | | | 100 | | 74 |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 100 | | 147 |
| 06.2.1 | Bột | | | 75 | |  |
| **NITROGEN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 941 | Khí nitơ | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.1 | Sữa dạng lỏng (nguyên chất) | | | GMP | | 59 |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | | | GMP | | 59 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 59 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | | 59 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 59 & 278 |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | | | GMP | | 59 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 59, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 59 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | GMP | | 59 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | GMP | | 59 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 59 & 160 |
| **NITROUS OXIDE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 942 | Khí nitơ oxyd | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 59 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 59 & 278 |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | | | GMP | | 390, XS312, XS315 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | |  |
| **ACESULFAME POTASSIUM** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 950 | Acesulfam kali | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 350 | | 188 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 2000 | | 188 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 1000 | | 188 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 1000 | | 188 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 350 | | 188 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 350 | | 188 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 1000 | | 188 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 350 | | 188 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 800 | | 188 |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | | | 500 | | 188 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 500 | | 188 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 200 | | 188 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 350 | | 188 & XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 1000 | | 188 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 1000 | | 188 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 500 | | 188 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 350 | | 188 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 350 | | 188 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 350 | | 188 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 350 | | 188 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | | 500 | | 188 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 200 | | 144 & 188 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 350 | | 188 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 1000 | | 188 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 350 | | 188 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 1000 | | 188 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 350 | | 97, 188 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 350 | | 97 & 188 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 1000 | | 188 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 500 | | 188 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 500 | | 188 |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | | | 500 | | 156 & 188 |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | | | 1000 | | 157, 188 & XS309R |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | | | 1000 | | 188 |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 5000 | | 188 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 500 | | 188 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 1200 | | 188 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 350 | | 188 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 1000 | | 188 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 1000 | | 188 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 144, 188, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244 XS292, XS311 XS312, XS315 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 144, 188 & XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 200 | | 144, 188, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 350 | | 188 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 1000 | | 159 & 188 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | | 188 |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 2000 | | 188 |
| 12.3 | Dấm | | | 2000 | | 188 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 350 | | 188 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 110 | | 188 & XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 1000 | | 188 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 350 | | 188 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 500 | | 188 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 450 | | 188 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 450 | | 188 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2000 | | 188 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 350 | | 188 |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | 350 | | 188 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 350 | | 127 & 188 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | 350 | | 127 & 188 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 600 | | 188 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 600 | | 160 & 188 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 350 | | 188 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 350 | | 188 |
| **ASPARTAME** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 951 | Aspartam | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 600 | | 191, 405 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 6000 | | 191 |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 1000 | | 191 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 2000 | | 191 |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | | | 1000 | | 191 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 1000 | | 191 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 1000 | | 191 |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 1000 | | 191 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 1000 | | 191 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 1000 | | 191 |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | | | 2000 | | 191 |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 2000 | | 191 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 300 | | 144 & 191 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 1000 | | 191 & XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 1000 | | 191 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 1000 | | 191 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 2000 | | 191 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 1000 | | 191 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 1000 | | 191 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 1000 | | 191 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 1000 | | 191 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | | 1000 | | 191 |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 1000 | | 191 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 1000 | | 191 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 300 | | 144 & 191 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 1000 | | 191 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 1000 | | 191 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 1000 | | 191 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 2500 | | 191 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 1000 | | 191 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 3000 | | 97, 191 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 1000 | | 191 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 3000 | | 191, XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 3000 | | 37, 191 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 3000 | | 191 |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | | | 3000 | | 148 |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | | | 3000 | | 148, XS309R |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | | | 3000 | | 191 |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 10000 | | 191 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 1000 | | 191 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 1000 | | 191 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 1000 | | 191 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 4000 | | 191 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 1700 | | 165, 191 |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 300 | | 144, 191, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189 XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 300 | | 144, 191 & XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 300 | | 144, 191, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 1000 | | 191 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 3000 | | 159, 191 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | | 191 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 2000 | | 191 |
| 12.3 | Dấm | | | 3000 | | 191 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 350 | | 191 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 1200 | | 188, XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 350 | | 191 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 350 | | 166 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 1000 | | 191 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 800 | | 191 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 1000 | | 191 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 5500 | | 191 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 600 | | 191 |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | 600 | | 191 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 600 | | 127 & 191 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | 600 | | 127 & 191 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 600 | | 191 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 600 | | 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 600 | | 191 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 500 | | 191 |
| **CYCLAMATES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 952(i) | Acid cyclamic | | |  | |  |
| 952(ii) | Calci cyclamat | | |  | |  |
| 952(iv) | Natri cyclamat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 250 | | 17 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 250 | | 17 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 250 | | 17 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 250 | | 17 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 1000 | | 17 & XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 1000 | | 17 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 2000 | | 17 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 250 | | 17 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 250 | | 17 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 250 | | 17 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 250 | | 17, 127 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 500 | | 17 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 500 | | 17 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 500 | | 17 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 500 | | 17, 156, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 3000 | | 17 |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 500 | | 17 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 250 | | 17 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 1600 | | 17 & 165 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 250 | | 17 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 500 | | 17 & 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | | 17 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 500 | | 17 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 500 | | 17 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 400 | | 17 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 400 | | 17 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 400 | | 17 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 1250 | | 17 |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 400 | | 17 & 122 |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | 400 | | 17 |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 400 | | 17, 122 & 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | 400 | | 17, 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 350 | | 17 & 127 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 250 | | 17 |
| **SACCHARINS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 954(i) | Saccharin | | |  | |  |
| 954(ii) | Calci saccharin | | |  | |  |
| 954(iii) | Kali saccharin | | |  | |  |
| 954(iv) | Natri saccharin | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 80 | | 406 |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 100 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 100 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 100 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 100 | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 160 | | 144 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 200 | | XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 200 | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 200 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 200 | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 100 | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 160 | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 500 | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 500 | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 160 | | 144 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 160 | | 144 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 160 | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 200 | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 200 | |  |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 160 | | 144 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 100 | | 97 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 80 | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 200 | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 500 | |  |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 500 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 500 | | 163 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 2500 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 500 | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 100 | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 100 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 170 | | 165 |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | | | 500 | | XS96 & XS97 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 500 | | XS88, XS89 & XS98 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | 500 | |  |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | | 160 | | 144 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | | 160 | | 144 |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | | | 160 | | 144 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 200 | | 144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 100 | | 144 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 300 | | 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 1500 | |  |
| 12.3 | Dấm | | | 300 | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | | 320 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 110 | | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 160 | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 200 | | 166 |
| 12.9.1 | Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso) | | | 200 | |  |
| 12.9.2.1 | Nước tương lên men | | | 500 | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 200 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 300 | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 200 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 1200 | |  |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 80 | |  |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | 80 | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 80 | | 127 |
| 14.1.4.1 | Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa | | | 300 | |  |
| 14.1.4.2 | Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades | | | 300 | |  |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | | | 300 | | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 200 | | 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 80 | |  |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 100 | |  |
| **SUCRALOSE (TRICHLOROGALACTOSUCROSE)** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 955 | Sucralose (Triclorogalacto sucrose) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 300 | | 404 |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 580 | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 580 | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 500 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 400 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 400 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 320 | |  |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | | | 400 | |  |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 1500 | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 180 | | 144 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 400 | | XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 400 | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 400 | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 800 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 400 | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 400 | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 150 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 400 | |  |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | | 150 | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 150 | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 580 | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 400 | |  |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 580 | |  |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 400 | | 169 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 400 | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 580 | |  |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 150 | | 144 |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | | | 580 | | 97 & XS141 |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 400 | | 97 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 400 | | 169 & XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 800 | | XS87 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 800 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 1800 | | 164 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 5000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 1000 | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 1000 | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 400 | |  |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | | | 200 | | 72 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | | 400 | |  |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 650 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 700 | | 165 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 120 | | 144, XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 120 | | 144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 400 | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 1500 | | 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | |  |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | | | 400 | |  |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 700 | |  |
| 12.3 | Dấm | | | 400 | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | | 140 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 600 | | XS117 |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | | | 450 | | 127 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 1250 | | 169 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 400 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 320 | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 400 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2400 | |  |
| 14.1.3.1 | Necta quả | | | 300 | |  |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | 300 | |  |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | | | 300 | | 127 |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | 300 | | 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 300 | | 127 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 300 | | 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 700 | |  |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 1000 | |  |
| **ALITAME** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 956 | Alitam | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 100 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 100 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 100 | |  |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 100 | |  |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 300 | |  |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 300 | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 300 | | XS87 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 300 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 300 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 300 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 300 | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 200 | | 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 40 | | XS117 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 300 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 40 | |  |
| **STEVIOL GLYCOSIDES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 960a | Steviol glycosid từ Stevia rebaudiana Bertoni (Steviol glycosid từ Stevia) | | |  | |  |
| 960b(i) | Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in Yarrowia lipolytica | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 200 | | 26 & XS243 |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 330 | | 26 & 201 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 330 | | 26 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 330 | | 26 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 270 | | 26 |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 100 | | 26 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 330 | | 26, XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 360 | | 26 |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 330 | | 26 |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 40 | | 26 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 330 | | 26 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 350 | | 26 |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 115 | | 26 |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 330 | | 26 |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | | 40 | | 26 |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 40 | | 26 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 330 | | 26 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 70 | | 26 |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 330 | | 26 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 165 | | 26 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 200 | | 26 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 40 | | 26 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 700 | | 26, 199 & XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 3500 | | 26 |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 350 | | 26 |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 165 | | 26 |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | | | 200 | | 26 |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | | | 100 | | 26, 202, XS88, XS89 & XS98 |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | | | 100 | | 26 & 144 |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | | | 165 | | 26 |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | | | 100 | | 26, XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 100 | | 26, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 330 | | 26 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | | 26 |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | | | 30 | | 26 |
| 12.4 | Mù tạt | | | 130 | | 26 |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 50 | | 26 & XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 350 | | 26 |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 350 | | 26 |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 350 | | 26 & 127 |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 350 | | 26, XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 115 | | 26 |
| 12.9.2.1 | Nước tương lên men | | | 30 | | 26 |
| 12.9.2.2 | Nước tương không lên men | | | 165 | | 26 |
| 12.9.2.3 | Các loại nước tương khác | | | 165 | | 26 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 350 | | 26 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 270 | | 26 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 660 | | 26, 198 & 294 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2500 | | 26 & 203 |
| 14.1.3 | Necta rau, quả | | | 200 | | 26 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | | 26 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 200 | | 26 & 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 200 | | 26 |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 170 | | 26 |
| **NEOTAME** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 961 | Neotam | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 20 | |  |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | | | 65 | |  |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | | | 33 | |  |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | | | 65 | |  |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | | | 33 | |  |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 100 | |  |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | | | 10 | |  |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 100 | |  |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | | | 100 | |  |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | | | 100 | |  |
| 04.1.2.2 | Quả khô | | | 100 | |  |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | | | 100 | |  |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 33 | | XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 70 | |  |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | | | 70 | |  |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | | | 65 | |  |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 100 | |  |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 100 | |  |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | | | 65 | |  |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | | | 100 | |  |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | | | 65 | |  |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 33 | |  |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | | | 33 | |  |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 10 | | 144 |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | | | 33 | |  |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | | | 33 | |  |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 33 | |  |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | 33 | |  |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | | | 33 | |  |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | | | 33 | | 97 |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 100 | | XS86 |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 80 | | XS87 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 100 | |  |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 330 | | 158, XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 1000 | |  |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | | | 100 | |  |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | | | 160 | |  |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | | | 33 | |  |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 70 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 80 | | 165 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 10 | | XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 10 | | XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119 |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | | | 100 | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | 70 | | 159 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | |  |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | | | 32 | |  |
| 12.3 | Dấm | | | 12 | |  |
| 12.4 | Mù tạt | | | 12 | |  |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | | | 20 | | XS117 |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 65 | |  |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | | | 70 | |  |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | | | 12 | |  |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | | | 12 | | XS302 |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | | | 33 | | 166 |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 33 | |  |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 33 | |  |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 65 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 90 | |  |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | | | 65 | |  |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | | | 65 | | 127 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 33 | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | 50 | | 160 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 33 | |  |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | | | 32 | |  |
| **ASPARTAME-ACESULFAME SALT** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 962 | Muối aspartam-acesulfam | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | | | 350 | | 113 |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | | | 350 | | 113 |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | | | 350 | | 113 |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | | | 350 | | 113 & XS319 |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | | | 1000 | | 119 |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 350 | | 113 |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | | | 350 | | 113 |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | | | 200 | | 113 |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | | | 350 | | 113 |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | | | 500 | | 113 |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 1000 | | 77 & 113 |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | 200 | | 113 & XS291 |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | | | 200 | | 113, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119 |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | GMP | |  |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | | | 500 | | 113 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | | | 450 | | 113 |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 | | | 450 | | 113 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2000 | | 113 |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | | | 350 | | 113 |
| **QUILLAIA EXTRACTS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 999(i) | Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I | | |  | |  |
| 999(ii) | Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 50 | | 132 & 293 |
| **ALPHA AMYLASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR.** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1100(i) | alpha-Amylase từ Aspergillus orysee var. | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 06.2 | Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương) | | | GMP | |  |
| **ALPHA-AMYLASE FROM BACILLUS SUBTILIS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1100(iii) | alpha-Amylase từ Bacillus subtilis | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 06.2 | Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương) | | | GMP | |  |
| **CARBOHYDRASE FROM BACILLUS LICHENIFORMIS** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1100(vi) | Carbohydrase từ Bacillus licheniformis | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 06.2 | Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương) | | | GMP | |  |
| **PROTEASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1101(i) | Protease từ Aspergillus orysee var. | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 06.2.1 | Bột | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **BROMELAIN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1101(iii) | Bromelain | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| **LYSOZYME** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1105 | Lysozym | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.6.2 | Phomat ủ chín | | | GMP | |  |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 500 | |  |
| 14.2.3 | Rượu vang nho | | | 500 | |  |
| **POLYDEXTROSES** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1200 | Polydextrose | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| **POLYVINYLPYRROLIDONE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1201 | Polyvinyl pyrrolidon | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | GMP | |  |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 10000 | |  |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | 3000 | |  |
| 12.3 | Dấm | | | 40 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | GMP | |  |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | | | 500 | |  |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | | | 10 | | 36 |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | | | 2 | | 36 |
| **POLYVINYL ALCOHOL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1203 | Polyvinyl alcohol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 45000 | |  |
| **PULLULAN** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1204 | Pullulan | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.2.1 | Bột | | | GMP | | 25 |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 & XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **POLYVINYL ALCOHOL (PVA) - POLYETHYLENE GLYCOL (PEG) GRAFT COPOLYMER** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1209 | Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG) | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 100000 | | 417 |
| **DEXTRINS, ROASTED STARCH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1400 | Dextrin, tinh bột rang | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS166 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | |  |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 90 & 160 |
| **ACID-TREATED STARCH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1401 | Tinh bột đã được xử lý bằng acid | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **ALKALINE TREATED STARCH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1402 | Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **BLEACHED STARCH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1403 | Tinh bột đã khử màu | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **OXIDIZED STARCH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1404 | Tinh bột xử lý oxy hóa | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 239 & 269 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **STARCHES, ENZYME TREATED** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1405 | Tinh bột, xử lý bằng enzim | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **MONOSTARCH PHOSPHATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1410 | Monostarch phosphat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 239 & 269 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **DISTARCH PHOSPHATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1412 | Distarch phosphat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 284 & 292 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 285 & 292 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150 & 292 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 269 & 270 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1413 | Phosphated distarch phosphat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 211 |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 284 & 292 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 285 & 292 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150 & 292 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 269 & 270 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **ACETYLATED DISTARCH PHOSPHATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1414 | Acetylated distarch phosphat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 284 & 292 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 285 & 292 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150 & 292 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 269 & 270 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **STARCH ACETATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1420 | Starch acetate | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 239 & 269 |
| **ACETYLATED DISTARCH ADIPATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1422 | Acetylated distarch adipat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | | | GMP | | 256 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 285 &292 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 269, 270 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **HYDROXYPROPYL STARCH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1440 | Hydroxypropyl starch | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | | | GMP | | 16 & 326 |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | | | GMP | | 281 |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315 |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 16 |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | | | GMP | | 241 |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 41 |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | | | GMP | |  |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150, 284 & 292 |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 5000 | | 72, 150 & 292 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 60000 | | 237 & 276 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1442 | Hydroxypropyl distarch phosphat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 & 235 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | | | 10000 | |  |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | | | GMP | | 63 |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | | | GMP | | 258 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **STARCH SODIUM OCTENYL SUCCINATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1450 | Starch natri octenyl succinat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234, 235 |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | | | GMP | | 234 |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | | | GMP | | 236 |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | | | GMP | |  |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | GMP | |  |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | | | GMP | |  |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | | | 20000 | | 376 & 381 |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 239 & 269 |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | | | GMP | | 160 |
| **ACETYLATED OXIDIZED STARCH** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1451 | Acetylated oxydized starch | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | | | 50000 | | 239, 269 |
| **CASTOR OIL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1503 | Dầu Castor | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | | | 350 | | XS87 |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | | | 500 | | XS309R |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 2100 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 1000 | |  |
| **TRIETHYL CITRATE** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1505 | Triethyl citrat | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | | | 2500 | | 47 |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | | | 2500 | | 47 |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 200 | |  |
| **PROPYLENE GLYCOL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1520 | Propylen glycol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | | | 2000 | | XS240 & XS314R |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | | | 1000 | | XS86 |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | | | 5300 | |  |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | | | 4500 | | XS309R |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | | | 1000 | |  |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 20000 | |  |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | | | 20000 | | 370 |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | | | 10000 | | 194 |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | | | 1500 | |  |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn | | | 1500 | |  |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | | | 1000 | | 426 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 2000 | | 417 |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu) | | | 300 | |  |
| **POLYETHYLENE GLYCOL** | | | | | | |
| **INS** | **Tên phụ gia** | | |  | |  |
| 1521 | Polyethylen glycol | | |  | |  |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | | | **ML (mg/ kg)** | | **Ghi chú** |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | | | GMP | |  |
| 05.3 | Kẹo cao su | | | 20000 | |  |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | | | 10000 | |  |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | | | 70000 | |  |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | | | 1000 | |  |

**PHỤ LỤC 2B**

MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA THỰC PHẨM TRONG THỰC PHẨM CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH THEO TIÊU CHUẨN CODEX STAN 192-1995 (2018)  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CURCUMIN** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 100(i) | Curcumin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | 150 |  |
| Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân | 300 | 554, 568 |
| Kẹo cao su | 300 | 554 |
| Đồ gia vị | 500 |  |
| Bánh nướng nhỏ | 200 | 557 |
| Đồ uống có hương vị (không bao gồm sản phẩm sữa sô cô la, đồ uống từ sữa có hương vị và các sản phẩm malt) | 100 | 556 |
| Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm dạng mặn đùn hoặc mặn phồng) | 100 | 553 |
| Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (dạng mặn đùn hoặc mặn phồng) | 200 | 553 |

|  |  |
| --- | --- |
| **TURMERIC** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 100(ii) | Turmeric |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân | GMP | 568 |
| Kẹo cao su | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TARTRAZINE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 102 | Tartrazin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...) | GMP |  |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | GMP |  |
| Sản phẩm cacao, sô cô la | GMP |  |
| Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân | 300 | 554, 568 |
| Kẹo cao su | 300 | 555 |
| Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | 150 | 556 |
| Bánh quy giòn trừ bánh có đường | 200 | 557 |
| Bánh ngọt, bánh quy và bánh nướng (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả) | 200 | 557 |
| Thực phẩm bổ sung | GMP |  |
| Đồ uống không cồn | GMP |  |
| Đồ gia vị | 500 | 552 |

|  |  |
| --- | --- |
| **AZORUBINE (CARMOISINE)** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 122 | Azorubin (Carmoisin) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...) | 150 | 556 |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | 50 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ERYTHROSINE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 127 | Erythrosin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...) | GMP |  |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | GMP |  |
| Mứt, thạch, mứt quả | GMP |  |
| Xúc xích | GMP | 565 |

|  |  |
| --- | --- |
| **CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 141(i) | Phức đồng clorophyll |
| 141(ii) | Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay (không bao gồm ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phồng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây) | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **CARAMEL I - PLAIN CARAMEL** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 150a | Caramen nhóm I (caramen nguyên chất) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Cà phê hòa tan | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **CARAMEL II - SULFITE CARAMEL** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 150b | Caramen nhóm II (caramen sulfit) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | GMP | 556 |

|  |  |
| --- | --- |
| **VEGETABLE CARBON** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 153 | Carbon thực vật |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sữa lên men có hương bao gồm sản phẩm đã qua xử lý nhiệt | GMP | 556 |
| Đá thực phẩm | GMP | 553 |
| Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân | GMP | 554, 568 |
| Kẹo cao su | GMP | 555 |
| Ngũ cốc dạng sợi | GMP |  |
| Bánh nướng nhỏ | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **BROWN HT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 155 | Brown HT |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...) | 150 | 556 |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | 50 |  |
| Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | 150 | 554 |
| Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân | 150 | 554, 568 |
| Kẹo cao su | 300 | 555 |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm từ cà chua) | 500 | 550 |

|  |  |
| --- | --- |
| **ANNATTO EXTRACT, BIXIN BASED** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 160b(i) | Chất chiết xuất từ annatto, bixin based |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 25 |  |
| Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | GMP |  |
| Đồ gia vị | GMP |  |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương | GMP |  |
| Sô cô la | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ANNATTO EXTRACT, NORBIXIN - BASED** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 160b(ii) | Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | 25 |  |
| Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | GMP |  |
| Đồ gia vị | GMP |  |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương | GMP |  |
| Sô cô la | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **PAPRIKA OLEORESIN** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 160c(i) | Paprika oleoresin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân | GMP | 554, 568 |
| Kẹo cao su | GMP | 555 |
| Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | GMP |  |
| Đồ gia vị | GMP | 552 |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự | GMP |  |
| Ngũ cốc dạng sợi | GMP |  |
| Bánh nướng nhỏ | GMP |  |
| Xúc xích, pate, terrine | GMP |  |
| Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | GMP |  |
| Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | GMP | 553 |

|  |  |
| --- | --- |
| **LUTEIN FROM TAGETS ERECTA** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 161b(i) | Lutein từ Tagetes erecta |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sữa lên men có hương vị | 150 | 556 |
| Đá thực phẩm | 150 |  |
| Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở (không bao gồm sản phẩm rau quả ướp đường) | 300 | 554 |
| Rau quả ướp đường | 200 | 554 |
| Kẹo cao su | 300 | 555 |
| Bánh nướng nhỏ | 200 | 557 |
| Đồ gia vị (chỉ áp dụng cho các loại gia vị (seasonings) như bột ca-ri, tandoori) | 500 | 552 |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm nước chấm từ cà chua) | 500 | 550 |
| Đồ uống có hương vị (không áp dụng đối với sản phẩm sữa sô cô la và sản phẩm từ Malt) | 100 | 556 |
| Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm snack mặn đùn hoặc mặn phồng) | 100 | 553 |
| Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (chỉ áp dụng đối với snack mặn đùn hoặc mặn phồng) | 200 | 553 |

|  |  |
| --- | --- |
| **GRAPE SKIN EXTRACT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 163(ii) | Chất chiết xuất vỏ nho |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Phomat chưa ủ chín | GMP |  |
| Phomat ủ chín | GMP |  |
| Whey phomat | GMP |  |
| Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | GMP |  |
| Quả khô | GMP |  |
| Mostarda di frutta | GMP |  |
| Sản phẩm chế biến từ quả vả rau, củ trừ mứt quả | GMP | 558 |
| Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây | 200 |  |
| Ngũ cốc dạng sợi | GMP |  |
| Bột nhão | GMP |  |
| Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín | GMP |  |
| Bánh nướng nhỏ | GMP |  |
| Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori | GMP |  |
| Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | GMP |  |
| Rượu mật ong | GMP |  |
| Đồ ăn tráng miệng | GMP | 567 |
| Rượu vang nho | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ANTHOCYANINS** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 163(iii) | Chất chiết xuất từ quả lý chua đen |
| 163(iv) | Màu ngô tím |
| 163(vi) | Chất chiết xuất từ cà rốt đen |
| 163(vii) | Màu khoai lang tím |
| 163(viii) | Màu củ cải đỏ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sữa lên men có hương vị | GMP | 556 |
| Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị) | GMP |  |
| Sản phẩm cream có hương vị | GMP |  |
| Phomat chưa ủ chín có hương vị | GMP |  |
| Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese) | GMP |  |
| Bề mặt của phomat ủ chín | GMP |  |
| Whey phomat | GMP |  |
| Phomat đã qua chế biến có hương vị | GMP |  |
| Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ | GMP |  |
| Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | GMP |  |
| Đá thực phẩm | GMP | 553 |
| Quả khô | GMP | 558 |
| Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | GMP | 559 |
| Quả đóng hộp hoặc đóng chai | GMP | 558 |
| Sản phẩm chế biến từ quả vả rau, củ trừ mứt quả | GMP | 560 |
| Mứt, thạch, mứt quả | GMP | 561 |
| Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền | GMP | 562 |
| Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở | GMP | 554 |
| Kẹo cao su | GMP | 555 |
| Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây | GMP | 555 |
| Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phồng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây) | GMP |  |
| Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây | 200 | 563 |
| Ngũ cốc dạng sợi | GMP |  |
| Bột nhão | GMP |  |
| Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín | GMP |  |
| Bánh nướng nhỏ | GMP |  |
| Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas) | GMP |  |
| Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói) | GMP |  |
| Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuối muối) | GMP |  |
| Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori | GMP | 552 |
| Mù tạt | GMP |  |
| Viên xúp và nước thịt | GMP |  |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua) | GMP |  |
| Salad và mứt phết bánh sandwich | GMP |  |
| Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | GMP |  |
| Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt | GMP |  |
| Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân | GMP |  |
| Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten | GMP |  |
| Đồ uống có hương vị (Không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt) | GMP | 556 |
| Rượu táo, lê (Không bao gồm cidre bouché) | GMP |  |
| Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (Không bao gồm wino owocowe markowe) | GMP |  |
| Rượu mật ong | GMP |  |
| Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | GMP |  |
| Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano) | GMP |  |
| Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị | GMP |  |
| Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15 % | GMP |  |
| Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột | GMP | 553 |
| Quả hạch đã qua chế biến | GMP |  |
| Đồ ăn tráng miệng | GMP | 556, 567 |
| Thực phẩm bổ sung dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai | GMP | 551 |
| Thực phẩm bổ sung dạng lỏng | GMP |  |
| Thực phẩm bổ sung dạng syrup hoặc dạng nhai | GMP | 551 |

|  |  |
| --- | --- |
| **RED CABBAGE COLOUR** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 163(v) | Màu bắp cải đỏ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân | GMP | 568 |
| Kẹo cao su | GMP |  |
| Sữa lên men có hương vị | GMP | 556 |
| Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị) | GMP |  |
| Sản phẩm cream có hương vị | GMP |  |
| Phomat chưa ủ chín có hương vị | GMP |  |
| Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese) | GMP |  |
| Bề mặt của phomat ủ chín | GMP |  |
| Phomat whey | GMP |  |
| Phomat đã qua chế biến có hương vị | GMP |  |
| Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ | GMP |  |
| Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | GMP |  |
| Đá thực phẩm | GMP | 553 |
| Quả khô | GMP | 558 |
| Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | GMP | 559 |
| Quả đóng hộp hoặc đóng chai | GMP | 558 |
| Sản phẩm chế biến từ quả vả rau, củ trừ mứt quả | GMP | 560 |
| Mứt, thạch, mứt quả | GMP | 561 |
| Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền | GMP | 562 |
| Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở | GMP | 554 |
| Kẹo cao su | GMP | 555 |
| Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây | GMP | 555 |
| Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phồng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây) | GMP |  |
| Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây | 200 | 563 |
| Sợi ngũ cốc | GMP |  |
| Bột nhão | GMP |  |
| Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín | GMP |  |
| Bánh nướng nhỏ | GMP |  |
| Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas) | GMP |  |
| Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói) | GMP |  |
| Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuối muối) | GMP |  |
| Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori | GMP | 552 |
| Mù tạt | GMP |  |
| Viên xúp và nước thịt | GMP |  |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua) | GMP |  |
| Salad và mứt phết bánh sandwich | GMP |  |
| Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | GMP |  |
| Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt | GMP |  |
| Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân | GMP |  |
| Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten | GMP |  |
| Đồ uống có hương vị (không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt) | GMP | 556 |
| Rượu táo, lê (không bao gồm cidre bouché) | GMP |  |
| Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (không bao gồm wino owocowe markowe) | GMP |  |
| Rượu mật ong | GMP |  |
| Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | GMP |  |
| Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano) | GMP |  |
| Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị | GMP |  |
| Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15 % | GMP |  |
| Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột | GMP | 553 |
| Quả hạch đã qua chế biến | GMP |  |
| Đồ ăn tráng miệng | GMP | 556, 567 |
| Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai) | GMP | 551 |
| Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng lỏng) | GMP |  |
| Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng syrup hoặc dạng nhai) | GMP | 551 |

|  |  |
| --- | --- |
| **GARDENIA YELLOW** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 164 | Gardenia yellow |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Kẹo trái cây | 300 |  |
| Các sản phẩm cacao, sô cô la và các sản phẩm sô cô la (bao gồm sô cô la và các sản phẩm sô cô la có bổ sung bơ cacao) và kẹo | 300 |  |
| Mì tươi | 1000 |  |
| Mì khô | 300 |  |
| Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 1000 |  |
| Các sản phẩm bột ướt và chưa qua chế biến (ví dụ: mì, bánh bao, “wonton” và "shuomai") | 1000 |  |
| Các sản phẩm từ tinh bột ở dạng khô chưa nấu chín | 300 |  |
| Các sản phẩm bột gạo ăn liền | 1500 |  |
| Nhân bánh từ ngũ cốc | 1500 |  |
| Bánh ngọt | 900 |  |
| Bánh quy | 1500 |  |
| Bánh xốp | 300 |  |
| Nhân và bột phủ bề mặt cho bánh | 1000 |  |
| Nước rau, quả ép | 300 |  |
| Nước ép rau, quả có chứa thịt quả, rau, củ | 300 |  |
| Nước giải khát đông lạnh (trừ đá thực phẩm) | 300 |  |
| Đồ uống dạng rắn | 1500 |  |
| Đồ uống hương trái cây | 300 |  |
| Bơ thực vật và các sản phẩm tương tự (ví dụ: bơ và bơ thực vật hỗn hợp) | 1500 |  |
| Trái cây được làm bóng | 300 |  |
| Rau, củ lên men | 1500 |  |
| Quả hạch và hạt chiên | 1500 |  |
| Quả hạch và hạt đóng hộp | 1500 |  |
| Thạch quả (đối với bột thạch quả, liều lượng sử dụng được tăng lên theo tỉ lệ của hỗn hợp chế biến) | 300 |  |
| Các sản phẩm thịt đã nấu chín (sản phẩm thịt gia cầm đã nấu chín) | 1500 |  |
| Đồ gia vị (trừ muối và các sản phẩm tương tự muối) | 1500 |  |
| Nước chấm trong (VD: nước mắm) | GMP |  |
| Rượu vang hỗn hợp | 300 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TANNIC ACID (TANNINS)** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 181 | Acid tannic (Tannin) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **POTASSIUM SORBATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 202 | Kali sorbat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM BENZOATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 211 | Natri benzoat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Nước tương | 1000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NISIN** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 234 | Nisin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Nước tương, tương cà chua | 10 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM NITRIT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 250 | Natri nitrit |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Xúc xích và thịt viên tiệt trùng | 100 | 565 |
| Xúc xích và thịt viên đã xử lý nhiệt (không bao gồm sản phẩm tiệt trùng) | 150 | 565 |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM NITRATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 251 | Natri nitrat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Xúc xích | 200 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM DEHYDROACETATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 266 | Natri dehydroacetat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Phomat đã qua chế biến | 500 |  |
| Bơ | 500 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **LACTIC ACID, L-, D- and DL-** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 270 | Acid lactic (L-, D- và DL-) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | 4000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **MALIC ACID, DL-** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 296 | Acid malic (DL-) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | 4000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ASCORBIC ACID, L-** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 300 | Acid ascorbic (L-) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | 250 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TOCOPHEROL, D-ALPHA** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 307a | d-alpha-Tocopherol |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao | GMP |  |
| Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 10 | 566 |
| Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 10 | 566 |
| Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TOCOPHEROL CONCENTRATE, MIXED** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 307b | Tocopherol concentrate (dạng hỗn hợp) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự | GMP |  |
| Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 10 | 566 |
| Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | 10 | 566 |
| Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 315 | Acid erythorbic (acid isoascorbic) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | 250 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **POTASSIUM LACTATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 326 | Kali lactat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến bao gồm nhuyễn thể, giáp xác | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **CITRIC ACID** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 330 | Acid citric |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | 1000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **DISODIUM MONOHYDROGEN CITRATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 331(ii) | Dinatri monohydro citrat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TARTARIC ACID, L (+) -** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 334 | Acid tartaric, L(+)- |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHOSPHORIC ACID** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 338 | Acid phosphoric |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Mứt, thạch, mứt quả | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHOSPHATES** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 339(i) | Natri dihydro phosphat |
| 339(ii) | Dinatri hydro phosphat |
| 339(iii) | Trinatri phosphat |
| 340(i) | Kali dihydro phosphat |
| 340(ii) | Dikali hydro phosphat |
| 340(iii) | Trikali hydro phosphat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | 1000 | 564, 566 |

|  |  |
| --- | --- |
| **CALCIUM DIHYDROGEN PHOSPHATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 341(i) | Calci dihydro phosphat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Bột | 2500 | 564 |

|  |  |
| --- | --- |
| **METATARTARIC ACID** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 353 | Acid metatartaric |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SUCCINIC ACID** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 363 | Acid succinic |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Viên xúp và nước thịt | GMP |  |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự | GMP |  |
| Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao | GMP |  |
| Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **DISODIUM SUCCINAT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 364(ii) | Dinatri succinat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Gia vị | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ROSEMARY EXTRACT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 392 | Chiết xuất hương thảo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sản phẩm phết từ chất béo, sản phẩm phết từ chất béo sữa và sản phẩm phết hỗn hợp | 100 |  |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự | 100 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **GUM ARABIC (ACACIA GUM)** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 414 | Gôm arabic |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | 300 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **POLYOXYETHYLEN (20) SORBITAN MONOSTEARATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 435 | Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Mứt, thạch, mứt quả | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **DISODIUM DIPHOSPHATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 450(i) | Dinatri diphosphat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Bột | 2500 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **YEAST MANNOPROTEINS** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 455 | Mannoprotein của nấm men |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Rượu vang nho | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM CACBOXYMETHYL CELLULOSE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 466 | Natri carboxymethyl cellulose |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Tinh bột | GMP |  |
| Rượu vang nho | 100 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM CARBONXYMETHYL CELLULOSE, ENZYMATICALLY HYDROLYZED** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 469 | Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 471 | Mono và diglycerid của các acid béo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Dầu và chất béo thực vật (không bao gồm dầu ô liu và dầu nguyên chất) | 1000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 473 | Este của sucrose với các acid béo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Trà matcha sữa | GMP |  |
| Nước gạo | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SUCROGLYCERIDES** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 474 | Sucroglycerid |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Các sản phẩm tương tự cream bột | 5000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 475 | Este của polyglycerol với các acid béo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Dầu và chất béo thực vật | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 476 | Este của polyglycerol với acid ricinoleic |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Sản phẩm cacao và sô cô la | 5000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM STEAROYL LACTYLATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 481(i) | Natri stearoyl lactylat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Dầu và chất béo thực vật | 10000 |  |
| Bột pha chế đồ uống nóng | 2000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SORBITAN TRISTEARAT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 492 | Sorbitan tristearat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Dầu và chất béo thực vật | 10000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM BICARBONATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 500(ii) | Natri hydro carbonat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Nước suối và nước soda | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **POTASSIUM HYROGEN CARBONATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 501(ii) | Kali hyro carbonat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **POTASSIUM HYDROGEN SULFAT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 515(ii) | Kali hydro sulfat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Các nhóm thực phẩm tại Phụ lục 3 | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **CALCIUM SULFATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 516 | Calci sulfat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **4 - HEXYL RESORCINOL** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 586 | 4-hexylresorcinol |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Giáp xác, nhuyễn thể đông lạnh, đông sâu | 2 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ALANINE, DL -** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 639 | DL-Alanin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự | 10000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **GLYCIN** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 640 | Glycin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | GMP |  |
| Đồ gia vị | GMP |  |
| Viên xúp và nước thịt | GMP |  |
| Nước chấm và các sản phẩm tương tự | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **OXIDISED POLYETHYLENE WAX** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| E914 | Sáp oxidised polyethylene |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Quả tươi đã xử lý bề mặt | GMP | 569 |

|  |  |
| --- | --- |
| **CALCIUM PEROXIDE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 930 | Calci peroxyd |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Bột mỳ để sản xuất bánh mỳ | 75 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ACESULFAME POTASSIUM** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 950 | Acesulfam kali |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Nước tương | 350 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ASPARTAME** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 951 | Aspartam |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Nước tương | 350 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **SODIUM POLYACRYLATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 1210 | Natri polyacrylat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | 2000 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **DISTARCH PHOSPHATE** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 1412 | Distarch phosphat |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **STARCH ACETATE ESTERIFIED WITH VINYL AXETAT** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 1421 | Starch acetate este hóa với vinyl acetate |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...) | GMP |  |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | GMP |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **PROPYLENE GLYCOL** | |
| **INS** | **Tên phụ gia** |
| 1520 | Propylen glycol |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm thực phẩm** | **ML (mg/kg)** | **Ghi chú** |
| Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...) | GMP |  |
| Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây | GMP |  |
| Đồ gia vị | GMP |  |
| Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt) | GMP |  |

**GIẢI THÍCH GHI CHÚ TẠI PHỤ LỤC 2A VÀ PHỤ LỤC 2B**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ghi chú** | **Giải thích** |
| 1 | Tính theo acid adipic |
| 2 | Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hỗn hợp khô hoặc nồng độ cô đặc |
| 3 | Xử lý bề mặt sản phẩm |
| 4 | Đối với sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thực phẩm |
| 5 | Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn Codex stan 296- 2009 |
| 6 | Tính theo nhôm |
| 7 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm tương tự cà phê |
| 8 | Tính theo bixin |
| 9 | Trừ việc sử dụng trong sản phẩm cà phê uống liền ở mức 10.000mg/kg |
| 10 | Tính theo ascobyl stearat |
| 11 | Đối với dạng bột |
| 12 | Các chất mang vào từ các chất tạo hương |
| 13 | Tính theo acid benzoic |
| 14 | Chỉ sử dụng trong protein công thức dạng lỏng đã thủy phân |
| 15 | Đối với dạng dầu hoặc chất béo |
| 16 | Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, lớp phủ, lớp trang trí rau quả, thịt hay cá |
| 17 | Tính theo acid cyclamic |
| 18 | Mức thêm vào không phát hiện tồn dư đối với thực phẩm ăn ngay |
| 19 | Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 92- 1981 và Codex stan 95-1981: sử dụng các phụ gia INS 220, INS 221, INS 222, INS 223, INS 224, INS 225 làm chất bảo quản với mức sử dụng tối đa 100 mg/kg phần ăn được của sản phẩm thô hoặc 30 mg/kg trong phần ăn được của sản phẩm đã chế biến. |
| 20 | Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 167- 1989 và Codex stan 244-2004 với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, trong sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 với mức sử dụng tối đa 2000 mg/kg chỉ đối với sản phẩm bao gói bằng môi trường giảm oxy |
| 21 | Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan |
| 22 | Chỉ sử dụng sản phẩm cá xay nhuyễn xông khói. |
| 23 | Tính theo sắt |
| 24 | Tính theo natri ferocyanid khan |
| 25 | Chỉ sử dụng ở mức GMP trong sản phẩm bột đậu nành không tách béo |
| 26 | Tính theo đương lượng steviol |
| 27 | Tính theo acid para-hydrogen benzoic |
| 28 | Đối với sản phẩm bột mỳ theo tiêu chuẩn Codex stan 152-1985 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg |
| 29 | Chỉ áp dụng với sản phẩm thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa |
| 30 | Tính theo dư lượng ion NO3 |
| 31 | Tính theo sản phẩm nhuyễn |
| 32 | Theo dư lượng ion NO2 |
| 33 | Tính theo phospho |
| 34 | Đối với dạng khan |
| 35 | Chỉ dùng cho nước quả đục |
| 36 | Mức tồn dư |
| 37 | Đối với các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg. |
| 38 | Đối với hỗn hợp kem |
| 39 | Tính theo carotenoid tổng số |
| 40 | Chỉ sử dụng đối với INS 451(i), để nâng cao hiệu quả của benzoat và sorbat |
| 41 | Chỉ sử dụng đối với lớp phủ từ bột hoặc làm bánh mỳ |
| 42 | Tính theo acid sorbic |
| 43 | Tính theo thiếc |
| 44 | Tính theo dư lượng SO2 |
| 45 | Tính theo acid tartaric |
| 46 | Tính theo acid thiodipropionic |
| 47 | Đối với trọng lượng lòng đỏ trứng khô |
| 48 | Chỉ sử dụng đối với quả oliu |
| 49 | Chỉ sử dụng đối với quả có múi thuộc họ cam quýt |
| 50 | Chỉ sử dụng đối với trứng cá |
| 51 | Chỉ sử dụng cho thảo dược |
| 52 | Trừ sữa socola |
| 53 | Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt |
| 54 | Chỉ sử dụng trong anh đào cocktail và anh đào ướp đường |
| 55 | Trong giới hạn cho phép của natri, canxi và kali quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 72-1981: dùng đơn lẻ hoặc kết hợp với các muối natri, calci và/hoặc kali khác |
| 56 | Không bao gồm sản phẩm chứa tinh bột |
| 57 | GMP là 1 phần benzoyl peroxyd và không quá 6 phần của chất phụ gia tính theo trọng lượng |
| 58 | Tính theo calci |
| 59 | Chỉ sử dụng làm chất khí bao gói |
| 60 | CO2 trong rượu vang thành phẩm không được vượt quá 4000 mg/kg ở 20oC |
| 61 | Chỉ sử dụng đối với cá xay nhỏ |
| 62 | Tính theo đồng |
| 63 | Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và lớp phủ bột trong các sản phẩm thực phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166- 1989 |
| 64 | Chỉ sử dụng ở trong đậu khô |
| 65 | Được mang vào từ các chế phẩm dinh dưỡng |
| 66 | Tính theo formandehyd |
| 67 | Đối với dịch từ lòng trắng trứng thì mức sử dụng tối đa là 8800 mg/kg tính theo phospho, và trong dịch trứng toàn phần thì mức sử dụng tối đa là 14700 mg/kg tính theo phospho |
| 68 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm không thêm đường |
| 69 | Chỉ sử dụng như tác nhân carbonat hóa |
| 70 | Tính theo acid |
| 71 | Chỉ đối với muối Ca, K, Na |
| 72 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ăn ngay |
| 73 | Không bao gồm cá nguyên con |
| 74 | Không bao gồm sản phẩm whey lỏng và các sản phẩm whey sử dụng làm thành phần trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh |
| 75 | Chỉ sử dụng trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động. |
| 76 | Chỉ sử dụng đối với khoai tây |
| 77 | Chỉ dùng cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt |
| 78 | Đối với các sản phẩm giấm (“pickling vinegar” và “balsamic vinegar”) ở mức tối đa 50000 mg/kg |
| 79 | Chỉ sử dụng đối với quả hạch |
| 80 | Tương đương 2 mg/dm2 bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa |
| 81 | Tương đương 1 mg/dm2 bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa |
| 82 | Đối với tôm (Crangon crangon và Crangon vulgaris) thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg |
| 83 | Chỉ dạng L (+) - |
| 84 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm cho trẻ trên 1 tuổi |
| 85 | Chỉ sử dụng trong vỏ xúc xích với mức dư lượng trong xúc xích không được vượt quá 100 mg/kg |
| 86 | Sử dụng trong trang trí bên trên món tráng miệng mà không phải cream |
| 87 | Mức xử lý |
| 88 | Được mang vào từ nguyên liệu thành phần |
| 89 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm phết bánh sandwich |
| 90 | Chỉ sử dụng cho hỗn hợp sữa và đường được sử dụng trong các sản phẩm cuối cùng |
| 91 | Benzoat và sorbat, có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp |
| 92 | Không bao gồm nước sốt từ cà chua |
| 93 | Trừ sản phẩm rượu vang từ nho Vitis Vinifera |
| 94 | Chỉ sử dụng đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa ướp muối) |
| 95 | Đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa: chỉ sử dụng cho surimi hoặc trứng cá |
| 96 | Tính theo khối lượng khô của chất tạo ngọt đậm đặc |
| 97 | Tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm |
| 98 | Chỉ sử dụng để kiểm soát bụi |
| 99 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định tại Codex stan 117-1981 |
| 100 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng tinh thể và lớp phủ đường |
| 101 | Khi kết hợp với các chất nhũ hóa khác: INS 442, 476, 491, 492, 432, 433, 435, 436, tổng mức sử dụng không vượt quá 15000 mg/kg |
| 102 | Chỉ sử dụng trong chất béo thể nhũ tương với mục đích nướng |
| 103 | Đối với rượu vang trắng đặc biệt thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg |
| 104 | Không bao gồm lê và dứa đóng hộp trong tiêu chuẩn Codex stan 319- 2015 |
| 105 | Đối với vỏ mướp khô (Kampyo) thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg |
| 106 | Đối với mù tạt Dijon thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg |
| 107 | Sử dụng INS 535 và INS 536 trong muối thực phẩm kết tinh ở mức 29 mg/kg tính theo natri ferrocyanid khan |
| 108 | Chỉ sử dụng đối với cà phê hạt |
| 109 | Mức sử dụng báo cáo theo 25lbs/1000 gal x (0,45kg/lb) x (1gal/3,75L) x (1L/kg) x (10E6mg/kg) = 3000 mg/kg |
| 110 | Chỉ sử dụng trong khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông |
| 111 | Đối với siro glucoza khô sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg và siro glucoza sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg |
| 112 | Chỉ sử dụng trong phomat bào |
| 113 | Tính theo đương lượng kali acessulfam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acessulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acessulfam hoặc aspartam (ML có thể chuyển thành aspartame đương lượng bằng cách chia 0,68) |
| 114 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg |
| 115 | Chỉ sử dụng đối với nước dứa ép |
| 116 | Chỉ sử dụng trong bột nhào |
| 117 | Đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg |
| 118 | Đối với tocino (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000mg/kg |
| 119 | Tính theo đương lượng aspartam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,64). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acessulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acessulfam hoặc aspartam (ML có thể chuyển thành kali acessulfam đương lượng bằng cách nhân với 0,68) |
| 120 | Đối với sản phẩm tương tự trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg |
| 121 | Đối với sản phẩm cá lên men thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg |
| 122 | Theo quy định của nước nhập khẩu |
| 123 | Khi sử dụng kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 491, 492, 493, 494, 495 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm với chức năng làm chất nhũ hóa cho các sản phẩm theo quy định tại Codex Stan 105 - 1981 |
| 124 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7% |
| 125 | Chỉ sử dụng trong hỗn hợp với dầu thực vật để làm chất chống dính cho dụng cụ nướng bánh |
| 126 | Chỉ sử dụng trong chống dính bột nhào trong quá trình cắt hoặc nướng bánh |
| 127 | Phục vụ người sử dụng |
| 128 | Chỉ đối với INS 334 |
| 129 | Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid trong nước ép nho |
| 130 | Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 310, INS 319, INS 320 và INS 321 |
| 131 | Chỉ sử dụng làm chất mang hương liệu |
| 132 | Đối với đồ uống bán đông lạnh (semi-frozen) thì mức sử dụng tối đa là 130 mg/kg tính theo chế phẩm khô |
| 133 | Sử dụng kết hợp INS 320, INS 321 và INS 310 thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, với điều kiện mức sử dụng đơn lẻ của từng chất không vượt quá mức giới hạn tối đa |
| 134 | Đối với bánh pudding từ ngũ cốc thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg |
| 135 | Đối với mơ khô thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg, nho tẩy màu thì mức sử dụng tối đa là 1500 mg/kg, dừa khô thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, dừa đã tách một phần dầu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg. |
| 136 | Chỉ sử dụng để tránh biến màu nâu đối với rau củ sáng màu |
| 137 | Trừ sử dụng đối với quả bơ đông lạnh là 300 mg/kg |
| 138 | Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng |
| 139 | Chỉ sử dụng đối với nhuyễn thể, giáp xác, da gai |
| 140 | Đối với bào ngư đóng hộp (PAUA) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg |
| 141 | Không bao gồm lê đóng hộp và dứa đóng hộp thuộc Codex stan 319- 2015 |
| 142 | Không bao gồm cà phê và chè |
| 143 | Chỉ sử dụng trong đồ uống từ nước quả và gừng khô |
| 144 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua |
| 145 | Chỉ sử dụng trong các sản phẩm giảm năng lượng hoặc không thêm đường |
| 146 | Chỉ áp dụng đối với beta-caroten tổng hợp (INS 160a(i)) |
| 147 | Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ sơ sinh |
| 148 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 149 | Đối với trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg |
| 150 | Chỉ sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành |
| 151 | Đối với protein thủy phân và / hoặc thức ăn công thức từ các acid amin thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg |
| 152 | Chỉ sử dụng cho mục đích rán hoặc chiên |
| 153 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm mì ăn liền |
| 154 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm nước cốt dừa |
| 155 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm táo thái lát đông lạnh |
| 156 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg |
| 157 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg |
| 158 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg |
| 159 | Chỉ sử dụng cho siro bánh kếp (pancake syrup) và siro từ cây thích (maple syrup) |
| 160 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp trộn sẵn để pha chế các sản phẩm uống liền |
| 162 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan và các sản phẩm dạng salami |
| 163 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg |
| 164 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 30000 mg/kg |
| 165 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt |
| 166 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ sữa trên bánh sandwich |
| 167 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan |
| 168 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với phụ gia: INS 307a, 307b, 307c. |
| 169 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ chất béo trên bánh sandwich |
| 170 | Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong Codex stan 243- 2003 |
| 171 | Không bao gồm chất béo sữa khan |
| 172 | Đối với nước sốt trái cây, sản phẩm trang trí bề mặt từ trái cây, kem dừa, nước cốt dừa và " thanh trái cây ép" thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg |
| 173 | Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng |
| 174 | Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554, INS 556 và INS 559 |
| 175 | Đối với đồ tráng miệng từ quả dạng thạch thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg |
| 176 | Chỉ sử dụng đối với cà phê dạng lỏng đóng hộp |
| 177 | Chỉ sử dụng cho thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa, cá thái nhỏ và lớp phủ bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 |
| 178 | Tính theo acid carminic |
| 179 | Dùng để khôi phục màu sắc tự nhiên bị mất đi trong quá trình chế biến |
| 180 | Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320 và INS 321 |
| 181 | Tính theo anthocyanin |
| 182 | Không bao gồm nước cốt dừa |
| 183 | Chỉ sử dụng để trang trí bề mặt |
| 184 | Chỉ sử dụng trong chế phẩm hạt gạo phủ chất dinh dưỡng |
| 185 | Tính theo norbixin |
| 186 | Chỉ sử dụng cho bột mì có chứa phụ gia thực phẩm |
| 187 | Chỉ áp dụng đối với INS 304 |
| 188 | Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo acesulfam kali |
| 189 | Không bao gồm yến mạch nghiền |
| 190 | Đối với đồ uống sữa lên men thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg |
| 191 | Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo aspartam |
| 192 | Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm dạng lỏng |
| 193 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm pate cá và giáp xác |
| 194 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền quy định tại tiêu chuẩn Codex Stan 249 - 2006 |
| 195 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 319, INS 320 và INS 321 |
| 196 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320, INS 321 và INS 310 |
| 197 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 321 và INS 310 |
| 198 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dạng rắn (ví dụ: các thanh tăng cường năng lượng, thay thế bữa ăn...) |
| 199 | Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính theo đương lượng steviol |
| 200 | Đối với dăm bông từ thịt lợn thăn kiểu Nhật Bản (đã được xử lý và không qua xử lý nhiệt) ở mức 120 mg/kg đương lượng steviol |
| 201 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị |
| 202 | Chỉ sử dụng trong dịch muối ngâm được sử dụng cho sản xuất xúc xích |
| 203 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm bổ sung dạng nhai |
| 204 | Đối với nhãn và vải thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg |
| 205 | Đối với việc sử dụng để tránh biến màu nâu của rau củ sáng màu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg |
| 206 | Được sử dụng làm chất tẩy màu ở mức tối đa là 30 mg/kg trong các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 240-2003 |
| 207 | Đối với nước tương được dùng trong các công đoạn chế biến khác thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg |
| 208 | Chỉ sử dụng trong các sản phẩm được sấy khô và tách nước |
| 209 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006 |
| 210 | Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất làm ẩm cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989; và sử dụng làm chất làm dày trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989. |
| 211 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mỳ |
| 212 | Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117 - 1981 thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg |
| 213 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt đậm đặc |
| 214 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006 |
| 215 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 256-2007 |
| 216 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm từ ngô |
| 217 | Đối với lớp trang trí bề mặt (topping) thì mức sử dụng tối đa là 300 mg/kg |
| 218 | Các chất sulfite chỉ có thể được sử dụng làm chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 177-1991 |
| 219 | Đối với các sản phẩm đồ uống không cồn từ hạt hồi, dừa, hạnh nhân thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg |
| 220 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men |
| 221 | Chỉ sử dụng cho bột nhào khoai tây và khoai tây cắt lát đã chiên trước |
| 222 | Chỉ sử dụng cho vỏ làm từ collagen có hoạt độ nước lớn hơn 0,6 |
| 223 | Đối với sản phẩm có bổ sung trái cây, rau hoặc thịt, sử dụng thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg |
| 224 | Không bao gồm bia bổ sung hương vị |
| 225 | Đối với các sản phẩm bột mì trộn sẵn chất tạo xốp thì mức sử dụng tối đa là 12000 mg/kg |
| 226 | Đối với mục đích làm mềm thịt thì mức sử dụng tối đa là 35000 mg/kg |
| 227 | Chỉ sử dụng trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT |
| 228 | Sử dụng ở mức tối đa là 1320 mg/kg khi làm ổn định whey lỏng có hàm lượng protein cao sử dụng để chế biến whey protein cô đặc |
| 229 | Chỉ sử dụng làm chất xử lý bột, chất tạo xốp |
| 230 | Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid |
| 231 | Chỉ sử dụng cho sữa lên men có hương vị và sữa lên men có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men |
| 232 | Chỉ sử dụng cho chất béo thực vật được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981 |
| 233 | Tính theo nisin |
| 234 | Chỉ sử dụng làm chất ổn định hoặc chất làm dày |
| 235 | Chỉ sử dụng trong các sản phẩm hoàn nguyên và kết hợp lại |
| 236 | Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 288-1976 |
| 237 | Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 |
| 238 | Đối với các sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 thì được sử dụng theo GMP |
| 239 | Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981 |
| 240 | Mức sử dụng là trong khoảng giới hạn đối với natri quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981 |
| 241 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm surimi |
| 242 | Chỉ sử dụng làm chất chống oxy hóa. |
| 243 | Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex Stan 74-1981 |
| 244 | Chỉ sử dụng đối với bột nhào làm bánh quy |
| 245 | Chỉ sử dụng đối với rau ngâm dầm |
| 246 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 523 và INS 541(i), 541(ii) |
| 247 | Chỉ sử dụng trong kuzukiri và harusame |
| 248 | Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp |
| 249 | Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp trong hỗn hợp trộn sẵn làm bánh mỳ và bánh bao mỳ hấp |
| 250 | Chỉ sử dụng trong nhuyễn thể và tsukudani luộc chín |
| 251 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm phomat Hoa Kỳ đã qua chế biến |
| 252 | Chỉ sử dụng đối với bột mỳ và bột ngô đã trộn sẵn chất tạo xốp |
| 253 | Sử dụng đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa và chỉ sử dụng cho thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 |
| 254 | Chỉ sử dụng trong muối để sản xuất phomat muối khô |
| 255 | Đối với các gia vị để dùng cho các thực phẩm thuộc mã nhóm 15.1 thì mức sử dụng tối đa là 1700 mg/kg |
| 256 | Chỉ sử dụng đối với mỳ, pasta không gluten và pasta dành cho chế độ ăn giảm protein |
| 257 | Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ của sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 thì mức sử dụng tối đa là 25 mg/kg tính theo bixin. |
| 258 | Không bao gồm siro từ cây thích |
| 259 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554 và INS 556 |
| 260 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm tạo màu trắng dạng bột cho vào đồ uống |
| 261 | Chỉ sử dụng đối với bơ sữa đã xử lý nhiệt |
| 262 | Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm nấm ăn được |
| 263 | Đối với sản phẩm nấm ngâm dầm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg |
| 264 | Đối với sản phẩm nấm tiệt trùng: sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp acid citric (INS 330) và acid lactic (INS 270) với mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg |
| 265 | Chỉ sử dụng làm chất tạo phức kim loại trong sản phẩm khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông nhanh |
| 266 | Không bao gồm sản phẩm xoài đóng hộp và lê đóng hộp quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015 |
| 267 | Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015 ngoại trừ sản phẩm lê đóng hộp phục vụ lễ hội đặc biệt |
| 268 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 471, 472a, 472b và 472c cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 |
| 269 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 |
| 270 | Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày từ tinh bột khác ở mức tối đa là 60000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong Codex stan 73-1981 |
| 271 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73- 1981 |
| 272 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten, và mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg cho các sản phẩm khác quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 |
| 273 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg cho các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 |
| 274 | Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 15000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 |
| 275 | Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 1500 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981 |
| 276 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73- 1981 |
| 277 | Không bao gồm dầu ép lạnh và nguyên chất và các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981 |
| 278 | Chỉ sử dụng đối với whipped cream và cream bao gói bằng áp suất |
| 279 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981 |
| 280 | Chỉ sử dụng đối với củ cải ngâm dầm |
| 281 | Chỉ sử dụng trong thịt tươi băm nhỏ có chứa các thành phần khác từ thịt xay nhỏ |
| 282 | Chỉ sử dụng pectin không amid hóa đối với đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981 |
| 283 | Chỉ sử dụng cho thực phẩm đóng hộp từ hoa quả cho trẻ nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981 |
| 284 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1440 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 72-1981 |
| 285 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1422 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987 |
| 286 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 |
| 287 | Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88 -1981 thì mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg tính theo ion NO2 tồn dư |
| 288 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981 |
| 289 | Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 làm chất làm ẩm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96- 1981 và Codex stan 97-1981. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho |
| 290 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 15 mg/kg để thay thế các phẩm màu mất đi trong các sản phẩm có chất kết dính |
| 291 | Đối với INS 160e và INS 160f thì mức sử dụng tối đa là 35 mg/kg |
| 292 | Đối với sản phẩm công thức từ protein thủy phân và/hoặc amino acid thì mức sử dụng tối đa là 25000 mg/kg |
| 293 | Tính theo saponin |
| 294 | Đối với các sản phẩm dạng lỏng thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg tính theo đương lượng steviol |
| 295 | Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981 |
| 296 | Đối với tía tô ngâm muối thì mức sử dụng tối đa là 780 mg/kg |
| 297 | Mức sử dụng trong thực phẩm chế biến ăn ngay không được vượt quá 200 mg/kg tính theo dạng khan |
| 298 | Chỉ sử dụng đối với phomat provolone |
| 299 | Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989: các phụ gia INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho; các phụ gia INS 339(i), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vi), 450(vii), 450(ix), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv) được sử dụng làm chất tạo xốp trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ với mức sử dụng tối đa 440 mg/kg tính theo phospho. |
| 300 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mực ống ướp muối |
| 301 | Mức tối đa tạm thời |
| 302 | Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất làm ẩm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho |
| 303 | Không bao gồm các sản phẩm (ngoại trừ sô cô la trắng) quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 |
| 304 | Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia INS 160a(i), 160a(iii), 160e, 160f, 160a(ii) trong lớp phủ bột hoặc vụn bánh mỳ cho các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 |
| 305 | Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 chỉ sử dụng ở mức tối đa là 25 mg/kg tính theo norbixin. |
| 306 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003, Codex stan 312-2003, Codex stan 315-2014 |
| 307 | Không bao gồm mực nguyên liệu |
| 308 | Chỉ sử dụng cho nhuyễn thể nguyên liệu |
| 309 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm phủ bột hoặc phủ bánh mỳ chưa được tiêu chuẩn hóa |
| 310 | Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1981 và Codex stan 90-1981 thì mức sử dụng tối đa là 250 mg/kg |
| 311 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm terrine |
| 312 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm tsukudani và surimi |
| 313 | Sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222- 2001 |
| 314 | Sử dụng trong chiết xuất nấm men. |
| 315 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 300, 301, 302 và 304 |
| 316 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987 |
| 317 | Tính theo acid ascorbic |
| 318 | Chỉ sử dụng đối với ngũ cốc khô |
| 319 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981. |
| 320 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 |
| 321 | Chỉ sử dụng đối với hỗn hợp trộn sẵn dạng bột |
| 322 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981 và Codex stan 211-1999 |
| 323 | Chỉ sử dụng làm chất làm rắn chắc |
| 324 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm lô hội |
| 325 | Sử dụng trong sản phẩm surimi |
| 326 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi |
| 327 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá nấu nước tương |
| 328 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày khác |
| 329 | Mức sử dụng tối đa chỉ áp dụng đối với các sản phẩm từ sữa và đậu nành |
| 330 | Không bao gồm sản phẩm đóng hộp |
| 331 | Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa thì chỉ sử dụng cho các sản phẩm tôm, cá băm nhỏ |
| 332 | Chỉ sử dụng làm chất làm bóng |
| 333 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói bao gói giảm oxy quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 |
| 334 | Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá muối với hàm lượng muối lớn hơn hoặc bằng 18% trong suốt quá trình chế biến |
| 335 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm chứa protein thực vật |
| 336 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm nước mận từ giống mận Trung Quốc |
| 337 | Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 sử dụng ở mức tối đa là 50 mg/kg |
| 338 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia: INS 200, 202, 203, 210, 211, 212, 213 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg tính theo acid sorbic (từ INS 200 đến INS 203) hoặc acid benzoic (từ INS 210 đến INS 213) |
| 339 | Không bao gồm sản phẩm bouillons và consommés đóng hộp |
| 340 | Đối với sản phẩm không quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117- 1981 sử dụng ở mức tối đa là 100 mg/kg |
| 341 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 160a(ii), 160e, 160f cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg |
| 342 | Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 141(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 |
| 343 | Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981: sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii) làm chất điều chỉnh độ acid với mức sử dụng tối đa là 440 mg/kg tính theo phospho; chỉ sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 341(i), 341(ii), 341(iii) làm chất chống đông vón với mức sử dụng tối đa là 800 mg/kg tính theo phospho trên chất khô của sản phẩm tách nước; sử dụng phụ gia thực phẩm INS 450(iv) và 452(iv) làm chất nhũ hóa, chất ổn định và chất làm dày với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho |
| 344 | Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 101(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 |
| 345 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 474 cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg |
| 346 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 307a, 307b và INS 307c cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117- 1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg |
| 347 | Không bao gồm sản phẩm nguyên chất |
| 348 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473, INS 473a và INS 474 |
| 349 | Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 7000 mg/kg đối với lớp kem trong bánh nướng |
| 350 | Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg trong các sản phẩm tương tự bột cream |
| 351 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 275- 1973 |
| 352 | Đối với sản phẩm có hàm lượng chất béo lớn hơn 20% thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg |
| 353 | Tính theo chất khô |
| 354 | Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg |
| 355 | Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 356 | Không bao gồm dầu ép lạnh hoặc nguyên chất |
| 357 | Đối với sản phẩm dầu oliu tinh luyện, dầu oliu, dầu hạt oliu tinh luyện, dầu hạt oliu thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg nhằm bổ sung lượng tocopherol tự nhiên mất đi trong quá trình sản xuất |
| 358 | Đối với dầu cá thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp |
| 359 | Không bao gồm sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa với hàm lượng chất béo lớn hơn hoặc bằng 70% |
| 360 | Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa hàm lượng chất béo nhỏ hơn 70% hoặc với mục đích nướng. |
| 361 | Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006 thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg tính theo acid tartaric |
| 362 | Không bao gồm sản phẩm nguyên chất quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2004 |
| 363 | Đối với dầu thể nhũ tương sử dụng cho sản xuất mì hoặc bánh nướng thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg |
| 364 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp |
| 365 | Tính trên lớp vỏ |
| 366 | Đối với sản phẩm giống socola với hàm lượng nước lớn hơn 5% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 367 | Đối với kẹo có hàm lượng dầu không thấp hơn 10% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 368 | Đối với sản phẩm trang trí bánh (whipped decoration) thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 369 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngũ cốc ăn sáng dạng nghiền nhỏ |
| 370 | Chỉ sử dụng đối với mỳ, lớp vỏ cuốn cho nem, wonton và shou mai |
| 371 | Đối với sản phẩm mì luộc thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 372 | Chỉ sử dụng trong sản phẩm nem cuốn |
| 373 | Chỉ sử dụng cho xúc xích |
| 374 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm thịt đã chín đông lạnh |
| 375 | Không áp dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 ngoại trừ việc sử dụng phụ gia thực phẩm INS 304 làm chất chống oxy hóa trong sản phẩm socola trắng với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg tính trên hàm lượng chất béo |
| 376 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid |
| 377 | Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981, Codex stan 98-1981 và Codex stan 88-1981 |
| 378 | Chỉ sử dụng cho sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh |
| 379 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid |
| 380 | Đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng bột dành cho trẻ sơ sinh thì mức sử dụng tối đa là 7500 mg/kg |
| 381 | Tính theo mức tiêu thụ |
| 382 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm cá hun khói và cá ướp hương khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 |
| 383 | Chỉ sử dụng đối với bột gelatin |
| 384 | Tính theo bột gelatin |
| 385 | Sử dụng làm chất làm ẩm để làm ẩm acid fumaric (INS 297) |
| 386 | Đối với các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981 thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với chất nhũ hóa khác |
| 387 | Đối với sản phẩm đường dạng bột cho bánh nướng nhỏ thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg |
| 388 | Không bao gồm bánh mỳ chỉ chế biến từ bột mỳ, nước, men hoặc chất tạo xốp và muối |
| 389 | Đối với sản phẩm chứa hạt xay nhuyễn thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg |
| 390 | Sử dụng làm chất chống oxi hóa cho các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm nhuyễn thể bóc vỏ tươi sống ướp lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008 |
| 391 | Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sản phẩm thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989 |
| 392 | Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất chống oxi hóa cho các sản phẩm nhuyễn thể tươi đông lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008. |
| 393 | Đối với các sản phẩm thịt sò đông lạnh nhanh và thịt sò điệp đông lạnh nhanh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014: mức sử dụng tối đa các phụ gia thực phẩm phosphate với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phosphor đối với chất điều chỉnh độ acid: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất làm ẩm: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542; chất tạo phức kim loại: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất ổn định: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542 |
| 394 | Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa; các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981, Codex stan 95- 1981, Codex stan 165-1989, Codex stan 190-1995: các phụ gia thực phẩm INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii), 450(iii, v, vii), 452(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542 được sử dụng làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho |
| 395 | Sử dụng cho các sản phẩm xử lý nhiệt quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981 |
| 396 | Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981 |
| 397 | Đối với sản phẩm bơ sữa không xử lý UHT hoặc tiệt trùng thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg. |
| 398 | Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg |
| 399 | Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 400 | Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg |
| 401 | Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg |
| 402 | Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg |
| 403 | Không bao gồm sản phẩm sữa lên men và đồ uống chưa qua xử lý nhiệt sau khi lên men |
| 404 | Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg |
| 405 | Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg |
| 406 | Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg |
| 407 | Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng bổ sung vitamin và chất khoáng không bổ sung hương vị |
| 408 | Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017, hoặc làm chất chống tạo bọt cho dầu và chất béo sử dụng để chiên ngập quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981 |
| 409 | Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dành cho quá trình chế biến tiếp khác hoặc cho chế độ ăn đặc biệt, hàm lượng đường giảm hoặc hàm lượng đường thấp, hoặc khi các thành phần đặc tính tạo ngọt đã được thay thế hoàn toàn hoặc một phần bởi phụ gia thực phẩm chất tạo ngọt |
| 410 | Không bao gồm sữa giảm đường lactoza |
| 411 | Đối với sữa giảm đường lactoza thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg |
| 412 | Chỉ sử dụng đối với xúc xích cá |
| 413 | Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm từ 452(i) đến 452(v) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001 |
| 414 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ướp |
| 415 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ngâm dầm |
| 416 | Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 307b |
| 417 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng viên nang và viên nén |
| 418 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính trên dầu cá |
| 419 | Chỉ sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh |
| 420 | Đối với nhuyễn thể muối hoặc nhuyễn thể xông khói thì mức sử dụng tối đa là 700 mg/kg |
| 421 | Chỉ sử dụng đối với sản phẩm xay nhuyễn hoặc sản phẩm gia vị có chứa dầu thực vật |
| 422 | Chỉ sử dụng đối với viên cà ri |
| 423 | Chỉ sử dụng đối với dashi và furikake |
| 424 | Chỉ sử dụng làm chất làm bóng |
| 425 | Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 473a |
| 426 | Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg |
| 427 | Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg |
| 428 | Tồn dư trong bánh quy |
| 429 | Đối với cà phê đóng hộp có sữa thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg |
| 430 | Chỉ sử dụng đối với rượu mạnh được nhũ hóa |
| 431 | Không bao gồm rượu whisky |
| 432 | Chỉ sử dụng đối với bột nhão dùng để chế biến snack mặn từ ngũ cốc |
| 433 | Chỉ sử dụng đối với bánh gạo và snack khoai tây |
| 434 | Phụ gia mang vào từ việc sử dụng chất chống oxy hóa trong hương liệu, phẩm màu, thành phần nước quả và chế phẩm dinh dưỡng |
| 435 | Chỉ sử dụng phẩm màu INS 102, INS 110, INS 123 và INS 124, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg trong sản phẩm cuối cùng nhằm khôi phục lại màu mất đi trong quá trình chế biến sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991 |
| 436 | Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid: đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991, phụ gia thực phẩm INS 338 được nâng mức sử dụng tối đa lên 540 mg/kg tính theo phosphor; đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981, phụ gia thực phẩm INS 450(i) được nâng mức sử dụng tối đa lên 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên); đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981, phụ gia thực phẩm INS 338 và INS 450(i), sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên) |
| 437 | Không bao gồm sản phẩm cá sấy khô hun khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 |
| 438 | Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa hoặc chất ổn định |
| 439 | Chỉ sử dụng cho sữa UHT từ các động vật không phải là bò |
| 550 | Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 10 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng |
| 551 | Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 150 mg/kg |
| 552 | Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 120 mg/kg |
| 553 | Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 30 mg/kg |
| 554 | Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 70 mg/kg và giới hạn tối đa chỉ áp dụng cho vi chất tạo ngọt là 40 mg/kg |
| 555 | Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 300 mg/kg |
| 556 | Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 15 mg/kg |
| 557 | Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 5 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng |
| 558 | Chỉ sử dụng để giữ màu quả màu đỏ |
| 559 | Chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và rau, không bao gồm oliu |
| 560 | Chỉ áp dụng cho sản phẩm mostarda di frutta, chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và sản phẩm tương tự trứng cá từ rong biển |
| 561 | Không bao gồm hạt dẻ nghiền |
| 562 | Không bao gồm mận nghiền |
| 563 | Có thể sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp giữa INS 120, INS 162 và INS 163 |
| 564 | Tính theo P2O5 |
| 565 | Áp dụng cho sản phẩm có hàm lượng thịt thú, gia cầm thấp hơn 80% |
| 566 | Đơn vị tính là mg/l sản phẩm pha chế theo hướng dẫn của nhà sản xuất để sử dụng trực tiếp |
| 567 | Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm sữa và sản phẩm từ sữa, đá thực phẩm, quả và rau. |
| 568 | Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 của Phụ lục 4 |
| 569 | Chỉ áp dụng xử lý bề mặt cho quả có múi, dưa, đu đủ, xoài, bơ và dứa |
| XS13 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 13-1981 |
| XS36 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 36-1981 |
| XS38 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981 |
| XS57 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 57-1981 |
| XS66 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 66-1981 |
| XS86 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 86-1981 |
| XS87 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 |
| XS88 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981 |
| XS89 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 |
| XS92 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981 |
| XS95 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 95-1981 |
| XS96 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 |
| XS97 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 97-1981 |
| XS98 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 |
| XS105 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 105-1981 |
| XS115 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981 |
| XS117 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 |
| XS141 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 141-1983 |
| XS145 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 145-1985 |
| XS165 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989 |
| XS166 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 |
| XS189 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993 |
| XS190 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 190-1995 |
| XS191 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 191-1995 |
| XS208 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 208-1999 |
| XS222 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001 |
| XS236 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 236-2003 |
| XS240 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 240-2003 |
| XS243 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 |
| XS250 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 250-2006 |
| XS251 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006 |
| XS252 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 252-2006 |
| XS253 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006 |
| XS257R | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 257R-2007 |
| XS259R | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 259R-2007 |
| XS260 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 260-2007 |
| XS262 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 262-2007 |
| XS292 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008 |
| XS297 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 297-2009 |
| XS309R | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 309R-2011 |
| XS311 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 |
| XS312 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 312-2013 |
| XS314R | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 314R-2013 |
| XS315 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014 |
| XS67 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 67-1981 |
| XS130 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 130-1981 |
| XS160 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 160-1987 |
| XS211 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 211-1999 |
| XS296 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 296-2009 |
| XS73 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981 |
| XS167 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 167-1989 |
| XS244 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 244-2004 |
| XS291 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 291-2010 |
| XS302 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 302-2011 |
| XS306R | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 306R-2011 |
| XS326 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 326-2017 |
| XS327 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 327-2017 |
| XS328 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017 |
| XS319 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015 |
| XS33 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981 |
| XS94 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 94-1981 |
| XS3 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 3-1981 |
| XS37 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991 |
| XS70 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981 |
| XS90 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981 |
| XS119 | Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 119-1981 |

**PHỤ LỤC 3**

DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC PHẨM SỬ DỤNG THEO GMP  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)*

**1. Danh mục phụ gia thực phẩm sử dụng theo GMP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **INS** | **Tên phụ gia thực phẩm** |
| 1 | 140 | Chlorophylls |
| 2 | 150a | Caramel I – plain caramel |
| 3 | 160d(i) | Lycopene, synthetic |
| 4 | 160d(ii) | Lycopene, tomato |
| 5 | 160d(iii) | Lycopene, Blakeslea trispora |
| 6 | 161b(iii) | Lutein esters từ Tagetes erecta |
| 7 | 162 | Beet red |
| 8 | 170(i) | Calcium carbonate |
| 9 | 171 | Titanium dioxide |
| 10 | 260 | Acetic acid, glacial |
| 11 | 261(i) | Potassium acetate |
| 12 | 262(i) | Sodium acetate |
| 13 | 263 | Calcium acetate |
| 14 | 270 | Lactic acid, L-, D- and DL- |
| 15 | 280 | Propionic acid |
| 16 | 281 | Sodium propionate |
| 17 | 282 | Calcium propionate |
| 18 | 283 | Potassium propionate |
| 19 | 290 | Carbon dioxide |
| 20 | 296 | Malic acid, DL- |
| 21 | 297 | Fumaric acid |
| 22 | 300 | Ascorbic acid, L- |
| 23 | 301 | Sodium ascorbate |
| 24 | 302 | Calcium ascorbate |
| 25 | 315 | Erythorbic Acid (Isoascorbic acid) |
| 26 | 316 | Sodium erythorbate (Sodium isoascorbate) |
| 27 | 322(i) | Lecithin |
| 28 | 325 | Sodium lactate |
| 29 | 326 | Potassium lactate |
| 30 | 327 | Calcium lactate |
| 31 | 329 | Magnesium lactate, DL- |
| 32 | 330 | Citric acid |
| 33 | 331(i) | Sodium dihydrogen citrate |
| 34 | 331(iii) | Trisodium citrate |
| 35 | 332(i) | Potassium dihydrogen citrate |
| 36 | 332(ii) | Tripotassium citrate |
| 37 | 333(iii) | Tricalcium citrate |
| 38 | 350(i) | Sodium hydrogen DL-malate |
| 39 | 350(ii) | Sodium DL-malate |
| 40 | 352(ii) | Calcium malate, DL- |
| 41 | 365 | Sodium fumarates |
| 42 | 380 | Triammonium citrate |
| 43 | 400 | Alginic acid |
| 44 | 401 | Sodium alginate |
| 45 | 402 | Potassium alginate |
| 46 | 403 | Ammonium alginate |
| 47 | 404 | Calcium alginate |
| 48 | 406 | Agar |
| 49 | 407 | Carrageenan |
| 50 | 407a | Processed eucheuma seaweed (PES) |
| 51 | 410 | Carob bean gum |
| 52 | 412 | Guar gum |
| 53 | 413 | Tragacanth gum |
| 54 | 414 | Gum arabic (Acacia gum) |
| 55 | 415 | Xanthan gum |
| 56 | 416 | Karaya gum |
| 57 | 417 | Tara gum |
| 58 | 418 | Gellan gum |
| 59 | 420(i) | Sorbitol |
| 60 | 420(ii) | Sorbitol syrup |
| 61 | 421 | Mannitol |
| 62 | 422 | Glycerol |
| 63 | 423 | Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic |
| 64 | 424 | Curdlan |
| 65 | 425 | Konjac flour |
| 66 | 427 | Cassia gum |
| 67 | 440 | Pectins |
| 68 | 457 | Cyclodextrin, alpha- |
| 69 | 458 | Cyclodextrin, gamma- |
| 70 | 460(i) | Microcrystalline cellulose (Cellulose gel) |
| 71 | 460(ii) | Powdered cellulose |
| 72 | 461 | Methyl cellulose |
| 73 | 462 | Ethyl cellulose |
| 74 | 463 | Hydroxypropyl cellulose |
| 75 | 464 | Hydroxypropyl methyl cellulose |
| 76 | 465 | Methyl ethyl cellulose |
| 77 | 466 | Sodium carboxymethyl cellulose (Cellulose gum) |
| 78 | 467 | Ethyl hydroxyethyl cellulose |
| 79 | 468 | Cross-linked sodium carboxymethy cellulose (Cross-linked- cellulose gum) |
| 80 | 469 | Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed (Cellulose gum, enzymatically hydrolyzed) |
| 81 | 470(i) | Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium |
| 82 | 470(ii) | Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium |
| 83 | 470(iii) | Magnesium stearate |
| 84 | 471 | Mono- and di-glycerides of fatty acids |
| 85 | 472a | Acetic and fatty acid esters of glycerol |
| 86 | 472b | Lactic and fatty acid esters of glycerol |
| 87 | 472c | Citric and fatty acid esters of glycerol |
| 88 | 500(i) | Sodium carbonate |
| 89 | 500(ii) | Sodium hydrogen carbonate |
| 90 | 500(iii) | Sodium sesquicarbonate |
| 91 | 501(i) | Potassium carbonate |
| 92 | 501(ii) | Potassium hydrogen carbonate |
| 93 | 503(i) | Ammonium carbonate |
| 94 | 503(ii) | Ammonium hydrogen carbonate |
| 95 | 504(i) | Magnesium carbonate |
| 96 | 504(ii) | Magnesium hydroxide carbonate |
| 97 | 507 | Hydrochloric acid |
| 98 | 508 | Potassium chloride |
| 99 | 509 | Calcium chloride |
| 100 | 510 | Ammonium chloride |
| 101 | 511 | Magnesium chloride |
| 102 | 514(i) | Sodium sulfate |
| 103 | 514(ii) | Sodium hydrogen sulfate |
| 104 | 515(i) | Potassium sulfate |
| 105 | 516 | Calcium sulfate |
| 106 | 518 | Magnesium sulfate |
| 107 | 524 | Sodium hydroxide |
| 108 | 525 | Potassium hydroxide |
| 109 | 526 | Calcium hydroxide |
| 110 | 527 | Ammonium hydroxide |
| 111 | 528 | Magnesium hydroxide |
| 112 | 529 | Calcium oxide |
| 113 | 530 | Magnesium oxide |
| 114 | 551 | Silicon dioxide, amorphous |
| 115 | 552 | Calcium silicate |
| 116 | 553(i) | Magnesium silicate, synthetic |
| 117 | 553(iii) | Talc |
| 118 | 575 | Glucono delta-lactone |
| 119 | 576 | Sodium gluconate |
| 120 | 577 | Potassium gluconate |
| 121 | 578 | Calcium gluconate |
| 122 | 580 | Magnesium gluconate |
| 123 | 620 | Glutamic acid, L(+)- |
| 124 | 621 | Monosodium L-glutamate |
| 125 | 622 | Monopotassium L-glutamate |
| 126 | 623 | Calcium di-L-glutamate |
| 127 | 624 | Monoammonium L-glutamate |
| 128 | 625 | Magnesium di-L-glutamate |
| 129 | 626 | Guanylic acid, 5'- |
| 130 | 627 | Disodium 5'-guanylate |
| 131 | 628 | Dipotassium 5'-guanylate |
| 132 | 629 | Calcium 5'-guanylate |
| 133 | 630 | Inosinic acid, 5'- |
| 134 | 631 | Disodium 5'-inosinate |
| 135 | 632 | Potassium 5’-inosinate |
| 136 | 633 | Calcium 5'-inosinate |
| 137 | 634 | Calcium 5'-ribonucleotides |
| 138 | 635 | Disodium 5'-ribonucleotides |
| 139 | 941 | Nitrogen |
| 140 | 942 | Nitrous oxide |
| 141 | 953 | Isomalt (Hydrogenated isomaltulose) |
| 142 | 957 | Thaumatin |
| 143 | 964 | Polyglycitol syrup |
| 144 | 965(i) | Maltitol |
| 145 | 965(ii) | Maltitol syrup |
| 146 | 966 | Lactitol |
| 147 | 967 | Xylitol |
| 148 | 968 | Erythritol |
| 149 | 1102 | Glucose oxidase |
| 150 | 1104 | Lipases |
| 151 | 1200 | Polydextroses |
| 152 | 1202 | Polyvinylpyrrolidone, insoluble |
| 153 | 1204 | Pullulan |
| 154 | 1400 | Dextrins, roasted starch |
| 155 | 1401 | Acid-treated starch |
| 156 | 1402 | Alkaline treated starch |
| 157 | 1403 | Bleached starch |
| 158 | 1404 | Oxidized starch |
| 159 | 1405 | Starches, enzyme treated |
| 160 | 1410 | Monostarch phosphate |
| 161 | 1412 | Distarch phosphate |
| 162 | 1413 | Phosphated distarch phosphate |
| 163 | 1414 | Acetylated distarch phosphate |
| 164 | 1420 | Starch acetate |
| 165 | 1422 | Acetylated distarch adipate |
| 166 | 1440 | Hydroxypropyl starch |
| 167 | 1442 | Hydroxypropyl distarch phosphate |
| 168 | 1450 | Starch sodium octenyl succinate |
| 169 | 1451 | Acetylated oxidized starch |
| 170 | 1518 | Triacetin |
| 171 | 1100(i) | alpha-Amylase from Aspergillus oryzae var. |
| 172 | 1100(ii) | alpha-Amylase from Bacillus stearothermophilus |
| 173 | 1100(iii) | alpha-Amylase from Bacillus subtilis |
| 174 | 1100(iv) | alpha-Amylase from Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis |
| 175 | 1100(v) | alpha-Amylase from Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis |
| 176 | 1100(vi) | Carbohydrase from Bacillus licheniformis |
| 177 | 1101(i) | Protease from Aspergillus orizae var. |
| 178 | 1101(ii) | Papain |
| 179 | 1101(iii) | Bromelain |
| 180 | 1504(i) | Cyclotetraglucose |
| 181 | 1504(ii) | Cyclotetraglucose syrup |

**2. Đối tượng thực phẩm sử dụng theo GMP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men (Chỉ áp dụng đối với các phụ gia thực phẩm tại Mục 1 Phụ lục 3 có chức năng làm Chất điều chỉnh độ acid, Khí bao gói, Chất ổn định hoặc Chất làm dày) |
| 01.3 | Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất) |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream |
| 01.5 | Sữa bột, cream bột và các sản phẩm dạng bột tương tự (nguyên chất) |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín |
| 01.6.2 | Phomat ủ chín |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) |
| 01.8.1 | Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7 |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây |
| 04.1.2 | Quả đã qua chế biến |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên |
| 05.0 | Bánh kẹo |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) |
| 06.8 | Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị và nước chấm từ đậu tương thuộc mã nhóm 12.9) |
| 07.0 | Bánh nướng |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô |
| 10.3 | Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng) |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị (Không bao gồm Thảo mộc) |
| 12.2.2 | Đồ gia vị |
| 12.3 | Dấm |
| 12.4 | Mù tạt |
| 12.5 | Viên súp và nước thịt |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự |
| 12.7 | Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 |
| 12.8 | Men và các sản phẩm tương tự |
| 12.9 | Gia vị từ đậu tương |
| 12.10 | Sản phẩm protein không phải từ đậu tương |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1- 13.4 và 13.6 |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) |
| 14.2.5 | Rượu mật ong |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền |
| 16.0 | Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm không thuộc nhóm thực phẩm từ 01-15 |

**PHỤ LỤC 4**

PHÂN NHÓM VÀ MÔ TẢ NHÓM THỰC PHẨM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã nhóm thực phẩm** | **Nhóm thực phẩm** | **Mô tả** |
| 01.0 | Sản phẩm sữa và tương tự sữa, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 02.0 | Bao gồm những sản phẩm sữa có nguồn gốc từ sữa động vật (ví dụ: bò, cừu, dê, trâu…). Trong nhóm này, ngoại trừ nhóm sản phẩm thuộc phân nhóm thực phẩm mã nhóm 01.1.4, sản phẩm “nguyên chất” là sản phẩm không bổ sung hương liệu, rau, quả hoặc các thành phần không phải từ sữa khác cũng như không được trộn với các thành phần không phải từ sữa khác, trừ khi được quy định trong các tiêu chuẩn của CAC có liên quan. Sản phẩm tương tự sữa là sản phẩm mà chất béo sữa đã được thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng dầu hoặc chất béo thực vật. |
| 01.1 | Sữa và các sản phẩm sữa dạng lỏng | Bao gồm tất cả các sản phẩm sữa nguyên chất và sữa dạng lỏng có hương vị được chế biến từ sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên kem, không bao gồm sản phẩm sữa lên men và sữa động tụ bằng renin nguyên chất thuộc mã nhóm thực phẩm 01.2. Sữa dạng lỏng là “các sản phẩm sữa” được định nghĩa trong tiêu chuẩn CODEX STAN 206-1999, thu được từ quá trình chế biến sữa và có thể chứa các chất phụ gia thực phẩm và các thành phần khác cần thiết trong quá trình chế biến. Sữa nguyên liệu ("milks" theo quy định của tiêu chuẩn CODEX STAN 206-1999) sẽ không chứa bất kỳ phụ gia thực phẩm nào. |
| 01.1.1 | Sữa dạng lỏng (nguyên chất) | Sữa dạng lỏng nguyên chất thu được từ quá trình vắt sữa động vật (ví dụ: bò, cừu, dê, trâu...) và được xử lý bằng một trong những phương pháp như thanh trùng, xử lý ở nhiệt độ rất cao (UHT) hoặc tiệt trùng, đồng nhất hoặc điều chỉnh chất béo sữa. Bao gồm cả sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên kem. |
| 01.1.2 | Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất) | Bao gồm tất cả các loại sữa lỏng nguyên chất, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 01.1.1 - Sữa dạng lỏng (nguyên chất), 01.1.3 - Buttermilk (nguyên chất) và 01.2 - Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ (nguyên chất). Bao gồm cả dạng phối trộn các loại sữa lỏng nguyên chất, sữa lỏng hoàn nguyên nguyên chất, các loại sữa hỗn hợp nguyên chất, sữa lỏng nguyên chất tăng cường vitamin và khoáng chất không có hương vị và chất khoáng, sữa điều chỉnh protein, sữa giảm lactoza, và các đồ uống từ sữa nguyên chất. Trong nhóm thực phẩm này, các sản phẩm nguyên chất không được bổ sung hương liệu hoặc các thành phần khác nhằm tạo hương vị, nhưng có thể chứa các thành phần khác không phải từ sữa. |
| 01.1.3 | Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất) | Buttermilk là phần chất lỏng gần như không chứa chất béo sữa còn lại sau quá trình sản xuất bơ (Ví dụ: quá trình tách kem của sữa lên men hoặc không lên men). Buttermilk cũng được sản xuất bằng cách lên men sữa gầy dạng lỏng, có thể lên men tự phát bằng phản ứng tạo acid lactic hay bằng vi khuẩn tạo hương, hoặc có thể cấy các chủng vi khuẩn thuần khiết (buttermilk đã cấy vi sinh vật) lên sữa đã được xử lý nhiệt. Buttermilk có thể được thanh trùng hoặc tiệt trùng. |
| 01.1.4 | Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị | Bao gồm tất cả các loại pha trộn và đồ uống dạng lỏng từ sữa lên men hoặc không lên men uống liền với hương liệu và/hoặc các thành phần thực phẩm nhằm tạo hương vị, không bao gồm các loại pha trộn cacao (như hỗn hợp cacao-đường, thuộc mã nhóm 05.1.1). Ví dụ: sữa sô cô la, đồ uống từ malt chứa sô cô la, sữa chua uống hương dâu, đồ uống chứa vi khuẩn acid lactic, đồ uống từ whey và lassi (sản phẩm lỏng thu được bằng cách làm xốp sữa đông tụ từ quá trình lên men lactic của sữa, và trộn với đường hoặc chất tạo ngọt). |
| 01.2 | Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | Bao gồm tất cả các sản phẩm lên men nguyên chất hoặc sữa đông tụ renin nguyên chất từ sữa gầy, sữa tách béo một phần, sữa ít béo và sữa nguyên kem, không bao gồm thực phẩm thuộc mã nhóm 01.1.4. Các sản phẩm có hương vị thuộc mã nhóm 01.1.4 (đồ uống) và 01.7 (đồ tráng miệng). |
| 01.2.1 | Sữa lên men (nguyên chất) | Bao gồm tất cả các sản phẩm nguyên chất của sữa lên men dạng lỏng, sữa acid hóa và sữa được cấy vi sinh vật. Sữa chua nguyên chất và đồ uống nguyên chất từ sữa lên men không bổ sung hương liệu và màu thực phẩm có thể thuộc mã nhóm 01.2.1 tùy thuộc vào việc nó có được xử lý nhiệt sau khi lên men hay không. |
| 01.2.1.1 | Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men | Bao gồm các sản phẩm sữa nguyên chất dạng lỏng hay không phải dạng lỏng, như sữa chua uống và đồ uống nguyên chất từ sữa lên men. |
| 01.2.1.2 | Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men | Là các sản phẩm tương tự như sản phẩm thuộc mã nhóm 01.2.1.1 nhưng được xử lý nhiệt (như thanh trùng hoặc tiệt trùng) sau khi lên men. |
| 01.2.2 | Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất) | Là sản phẩm sữa đông tụ nguyên chất thu dược từ quá trình sử dụng enzyme đông tụ, bao gồm sữa đông tụ (curdled milk). Các sản phẩm sữa đông tụ bằng renin có hương vị thuộc mã nhóm 01.7. |
| 01.3 | Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất) | Bao gồm các loại sữa đặc, sữa cô đặc và các sản phẩm tương tự, nguyên chất và được tạo ngọt (gồm cả sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống). Bao gồm các sản phẩm từ sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên kem, hỗn hợp của sữa gầy cô đặc với chất béo thực vật và hỗn hợp của sữa đặc có đường đã tách béo với chất béo thực vật. |
| 01.3.1 | Sữa đặc (nguyên chất) | Sữa đặc thu được bằng cách tách một phần nước ra khỏi sữa và có thể bổ sung đường. Đối với sữa cô đặc, nước có thể được loại bỏ hoàn toàn bằng cách gia nhiệt. Bao gồm sữa đã tách nước một phần, sữa cô đặc, sữa đặc có đường và "*khoa*" (sữa bò hoặc sữa trâu cô đặc bằng cách đun sôi). |
| 01.3.2 | Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống | Sản phẩm thay thế sữa hoặc cream chứa nhũ tương chất béo thực vật-nước trong nước và chứa protein sữa và lactoza hoặc protein thực vật để sử dụng cho đồ uống như cà phê và chè. Cũng bao gồm các dạng sản phẩm tương tự ở dạng bột. Bao gồm cả sản phẩm tương tự sữa đặc, hỗn hợp của sữa gầy cô đặc không đường với chất béo thực vật và hỗn hợp của sữa gầy cô đặc có đường với chất béo thực vật. |
| 01.4 | Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự | Cream là sản phẩm sữa dạng lỏng, có tỉ lệ chất béo tương đối cao. Bao gồm tất cả cream nguyên chất dạng lỏng, dạng bán lỏng (semi-fluid), dạng bán rắn (semi- solid) và các sản phẩm tương tự cream. Sản phẩm cream có hương vị thuộc mã nhóm 01.1.2 (đồ uống) và 01.7 (đồ tráng miệng). |
| 01.4.1 | Cream thanh trùng (nguyên chất) | Cream được thanh trùng bằng biện pháp xử lý nhiệt thích hợp hoặc chế biến từ sữa thanh trùng. Bao gồm cream sữa và “half and half”. |
| 01.4.2 | Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất) | Bao gồm các loại cream, bất kể hàm lượng chất béo, đã được xử lý ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ thanh trùng. Cũng bao gồm kem thanh trùng đã được giảm hàm lượng chất béo, cũng như các loại "whipping cream" và "whipped cream". Cream tiệt trùng là sản phẩm được xử lý nhiệt thích hợp trong bao gói mà người tiêu dùng sử dụng. Cream UHT (xử lý ở nhiệt độ cao) hay cream siêu thanh trùng là sản phẩm được xử lí nhiệt thích hợp (UHT hoặc siêu thanh trùng) theo quy trình dòng liên tục và được đóng gói vô trùng. Cream có thể được đóng gói trong điều kiện có áp suất (whipped cream). Bao gồm cả "whipping cream", cream nặng, whipped cream thanh trùng và các sản phẩm dùng để trang trí và làm nhân dạng whipped cream. Cream hoặc sản phẩm dùng để trang trí mà chất béo sữa được thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng các loại chất béo khác thì thuộc mã nhóm 01.4.4 (sản phẩm tương tự cream). |
| 01.4.3 | Cream đông tụ (nguyên chất) | Cream được làm dày và tạo nhớt thu được từ hoạt động của các enzym đông tụ sữa. Bao gồm cream chua (cream được lên men lactic thu được như đối với buttermilk (mã nhóm 01.1.3). |
| 01.4.4 | Các sản phẩm tương tự cream | Sản phẩm thay thế cream chứa nhũ tương chất béo thực vật-nước dưới dạng lỏng hoặc dạng bột được sử dụng như một loại chất thay thế sữa trong đồ uống (mã nhóm 01.3.2). Bao gồm whipped cream ăn liền dùng để trang trí và các sản phẩm thay thế cream chua. |
| 01.5 | Sữa bột, cream bột và các sản phẩm dạng bột tương tự (nguyên chất) | Bao gồm sữa bột nguyên chất, cream bột nguyên chất, hoặc kết hợp của hai loại và các sản phẩm tương tự. Bao gồm cả các sản phẩm từ sữa nguyên kem, sữa có hàm lượng chất béo thấp, sữa tách một phần chất béo và sữa gầy. |
| 01.5.1 | Sữa bột và cream bột (nguyên chất) | Các sản phẩm sữa thu được bằng cách loại bỏ một phần nước từ sữa hoặc từ cream và được sản xuất dưới dạng bột. Bao gồm cả các sản phẩm casein và caseinat. |
| 01.5.2 | Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột | Các sản phẩm từ nhũ tương chất béo- nước và được sấy khô mà không sử dụng làm chất tạo màu trắng cho đồ uống (mã nhóm 01.3.2). Ví dụ như hỗn hợp mô phỏng cream khô và hỗn hợp sữa gầy với chất béo thực vật dạng bột. |
| 01.6 | Phomat và các sản phẩm tương tự | Phomat và sản phẩm tương tự là những sản phẩm chứa nước và chất béo trong cấu trúc protein sữa đông tụ. Các sản phẩm như nước sốt phomat (mã nhóm 12.6.2), snack hương vị phomat (mã nhóm 15.1) và các thực phẩm chế biến chứa thành phần phomat (ví dụ: hỗn hợp macaroni với phomat, mã nhóm 16.0) được phân loại trong các nhóm khác. |
| 01.6.1 | Phomat chưa ủ chín | Phomat chưa ủ chín, bao gồm phomat tươi, được sử dụng trực tiếp ngay sau khi chế biến. Các ví dụ bao gồm "cottage cheese" (một loại phomat đông tụ, mềm, chưa ủ chín), "creamed cottage cheese" ("cottage cheese" được phủ một hỗn hợp cream), phomat cream (rahmfrischkase, một loại phomat chưa được xử lý, mềm và có thể phết được), phomat mozzarella, phomat scamorza và "paneer" (paneer là protein sữa được đông tụ bằng cách bổ sung acid citric từ nước chanh hoặc acid lactic từ whey, để ráo nước tạo thành thể rắn và dùng cho các sản phẩm ăn chay như hamburger). Nhóm này bao gồm phomat nguyên chưa ủ chín và vỏ phomat chưa ủ chín. Hầu hết các sản phẩm là nguyên chất, tuy nhiên có một số phomat (như phomat cottage và phomat cream) có thể có hương vị hoặc thành phần khác như rau, quả, thịt. Ví dụ: phomat cream chín (cream có hàm lượng chất béo cao). |
| 01.6.2 | Phomat ủ chín | Phomat ủ chín không được sử dụng ngay sau khi sản xuất, mà cần được giữ trong điều kiện thời gian và nhiệt độ nhất định để biến đổi hóa sinh và vật lý cần thiết tạo nên đặc trưng của từng loại phomat. Đối với phomat ủ chín có lớp mốc, việc làm chín chủ yếu được thực hiện thông qua sự phát triển của nấm mốc đặc trưng ở bên trong và/hoặc trên bề mặt của phomat. Phomat ủ chín có thể mềm (ví dụ: camembert), rắn (ví dụ: edam, gouda), cứng (ví dụ: cheddar) hoặc rất cứng. Bao gồm cả phomat ngâm nước muối, là loại phomat ủ chín từ hơi cứng đến mềm, màu trắng đến vàng nhạt với cấu trúc rắn chắc và thực tế không có vỏ nếu được bảo quản trong nước muối cho đến khi tiêu dùng. |
| 01.6.2.1 | Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ) | Phomat ủ chín (bao gồm cả phomat ủ chín có lớp mốc), bao gồm vỏ hoặc bất cứ phần nào từ phomat như phomat cắt miếng, cắt vụn, nghiền hoặc cắt lát. Các ví dụ về phomat ủ chín gồm: phomat “blue”, brie, gouda, havarti, phomat nghiền loại cứng và phomat Thụy Sĩ. |
| 01.6.2.2 | Vỏ của phomat ủ chín | Vỏ phomat là phần bao ngoài của khối phomat, ban đầu có thành phần tương tự như phần bên trong phomat, nhưng có thể bị khô sau khi ngâm muối và làm chín. |
| 01.6.2.3 | Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat) | Sản phẩm đã tách nước được chế biến từ các loại phomat hoặc từ phomat chế biến. Không bao gồm phomat nghiền hoặc phomat vụn (sản phẩm thuộc mã nhóm 01.6.2.1 và 01.6.4). Sản phẩm cũng có thể được dùng để hoàn nguyên cùng với sữa hoặc nước để làm nước sốt hoặc được dùng làm một thành phần nguyên liệu (ví dụ: với macaroni đã nấu chín, sữa và bơ để chế biến món thịt hầm cùng marcaroni và phomat). Bao gồm cả phomat sấy khô. |
| 01.6.3 | Phomat whey | Sản phẩm rắn hoặc bán rắn thu được bằng cách cô đặc whey, có hoặc không bổ sung sữa, cream hoặc các nguyên liệu khác có nguồn gốc từ sữa và lên mốc sản phẩm đã cô đặc). Bao gồm cả phomat nguyên và vỏ phomat. Sản phẩm này khác với phomat whey protein (mã nhóm 01.6.6). |
| 01.6.4 | Phomat đã qua chế biến | Sản phẩm có hạn sử dụng rất dài thu được bằng cách làm tan chảy và nhũ hóa phomat. Bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng cách gia nhiệt và nhũ hóa hỗn hợp gồm phomat, chất béo sữa, protein sữa, sữa bột và nước với hàm lượng khác nhau. Sản phẩm có thể chứa các thành phần được bổ sung khác như chất tạo hương, gia vị (seasoning) và rau quả và/hoặc thịt. Sản phẩm có thể phết được hoặc cắt được thành lắt hoặc miếng). Khái niệm "đã chế biến" không có nghĩa là việc cắt, nghiền, làm vụn... phomat. Phomat được xử lý bằng các biện pháp cơ học thuộc mã nhóm 01.6.2. |
| 01.6.4.1 | Phomat đã qua chế biến (nguyên chất) | Sản phẩm phomat chế biến không bổ sung hương liệu, gia vị, quả, rau và/hoặc thịt. Ví dụ: phomat kiểu Mỹ, "requeson". |
| 01.6.4.2 | Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt... | Sản phẩm phomat đã chế biến bổ sung hương liệu, gia vị, quả, rau và/hoặc thịt. Ví dụ: phomat neufchatel phết với các loại rau, "pepper jack cheese", phomat cheddar dạng phết với rượu vang và phomat tròn (được làm từ phomat chế biến được phủ lên các loại hạt, thảo mộc hoặc gia vị). |
| 01.6.5 | Sản phẩm tương tự phomat | Sản phẩm trông giống như phomat nhưng trong đó chất béo sữa đã được thay thế một phần hoặc hoàn toàn bằng các loại chất béo khác. Bao gồm phomat mô phỏng, hỗn hợp phomat mô phỏng và bột phomat mô phỏng. |
| 01.6.6 | Phomat whey protein | Sản phẩm chứa protein chiết tách từ thành phần whey của sữa. Các sản phẩm này về nguyên tắc có thể thu được bằng cách đông tụ whey protein. Ví dụ: phomat ricotta. Sản phẩm này khác với sản phẩm thuộc mã nhóm 01.6 3. |
| 01.7 | Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...) | Bao gồm các sản phẩm sữa dùng để tráng miệng, có hương vị được ăn ngay. Gồm cả bánh kẹo sữa đông lạnh và các sản phẩm khác từ sữa đông lạnh, và sản phẩm có nhân sữa. Gồm cả sữa chua có hương vị (sản phẩm sữa thu được bằng cách lên men sữa và các sản phẩm sữa và được bổ sung chất tạo hương và các thành phần như quả, cacao, cà phê) mà có thể có hoặc không xử lý nhiệt sau khi lên men. Các ví dụ khác bao gồm: kem lạnh (đồ tráng miệng đông lạnh, có thể chứa sữa nguyên kem, các sản phẩm sữa gầy, cream hoặc bơ, đường, dầu thực vật, các sản phẩm trứng và quả, cacao hay cà phê), sữa lạnh (sản phẩm tương tự như kem lạnh đã giảm bớt hàm lượng sữa nguyên kem hoặc sữa gầy, hoặc được làm từ sữa không béo), sữa thạch (jellied milk), sữa chua có hương vị đông lạnh, "junket" (đồ tráng miệng giống như bánh trứng ngọt, làm từ sữa được tạo hương vị và làm đông tụ), "dulce de leche" (sữa được nấu cùng đường và được bổ sung các thành phần như dừa hoặc sô cô la), bánh pudding bơ Scôtlen và mousse sô cô la. Gồm cả các loại kẹo sữa truyền thống chế biến từ sữa đã cô đặc một phần, từ "khoa" (sữa trâu hoặc sữa bò cô đặc bằng cách đun sôi), hoặc "chhena" (sữa trâu hoặc sữa bò, được cho đông tụ bằng cách gia nhiệt có sự hỗ trợ của acid như acid citric, acid lactic, acid malic...), đường hoặc chất tạo ngọt tổng hợp và các thành phần khác (ví dụ: "maida" (bột mì tinh luyện), chất tạo hương và chất tạo màu (ví dụ: "peda", "burfee", bánh sữa, "gulab jamun", "rasgulla", "rasmalai", "basundi"). Các sản phẩm này khác với các sản phẩm thuộc nhóm 03.0. |
| 01.8 | Whey và sản phẩm whey, không bao gồm phomat whey | Bao gồm các loại sản phẩm từ whey, dạng lỏng và dạng bột. |
| 01.8.1 | Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey | Whey là chất lỏng được phân tách từ khối đông tụ của sữa, cream, sữa gầy hoặc buttermilk với enzym đông tụ sữa trong quá trình sản xuất phomat, casein hoặc các sản phẩm tương tự. Whey acid thu được sau khi đông tụ sữa, cream, sữa gầy hoặc buttermilk, chủ yếu với các acid loại được dùng trong sản xuất phomat tươi. |
| 01.8.2 | Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey | Whey bột được chế biến từ whey hoặc whey acid theo phương pháp sấy màng hoặc sấy trục, trong đó các phần chính của chất béo sữa đã được tách bỏ. |
| 02.0 | Dầu, chất béo và chất béo thể nhũ tương | Bao gồm các sản phẩm chứa chất béo có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc nguồn gốc biển hoặc hỗn hợp của chúng. |
| 02.1 | Dầu và chất béo tách nước | Dầu, chất béo ăn được là thực phẩm chủ yếu chứa triglycerid của các acid béo có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc nguồn gốc biển. |
| 02.1.1 | Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee | Các sản phẩm chất béo sữa, chất béo sữa đã tách nước, dầu bơ tách nước và dầu bơ là các sản phẩm được chế biến hoàn toàn từ sữa và/hoặc các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách loại bỏ gần như hoàn toàn nước và chất khô không béo. "Ghee" là sản phẩm thu được hoàn toàn từ sữa, cream hoặc bơ bằng cách loại bỏ gần như hoàn toàn nước và chất khô không béo; có cấu trúc vật lý và hương vị đặc biệt. |
| 02.1.2 | Dầu và chất béo thực vật | Dầu và chất béo ăn được thu được từ các nguồn thực vật ăn được. Các sản phẩm có thể từ một loại thực vật đơn lẻ hoặc được tiêu thụ và sử dụng dưới dạng dầu hỗn hợp, nói chung được dùng để ăn, nấu, chiên rán, ăn ngay hoặc trộn salad. Dầu nguyên chất thu được bằng các phương pháp cơ học (ví dụ: ép hoặc trích li), chỉ áp dụng phương pháp nhiệt nếu không làm thay đổi thành phần tự nhiên của dầu. Dầu nguyên chất thích hợp để tiêu thụ ở trạng thái tự nhiên. Dầu được ép lạnh thu được bằng các phương pháp cơ học mà không sử dụng nhiệt. Ví dụ: dầu ôliu nguyên chất, dầu hạt bông, dầu lạc và vanaspati. |
| 02.1.3 | Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác | Mỡ động vật phải được chế biến từ động vật khỏe mạnh tại thời điểm giết mổ và dùng cho người. Mỡ lợn là phần chất béo từ mô mỡ của lợn. Mỡ bò thực phẩm được lấy từ mô mỡ bò còn tươi bao quanh khoang bụng và xung quanh phổi và tim và các mô mỡ khác rắn và không bị hư hại. Loại mỡ tươi như vậy thu được ngay khi giết mổ được gọi là "killing fat". Mỡ bò thượng hạng ("premiere jus" hay "mỡ gốc") thu được bằng cách đun nhẹ (từ 50°C đến 55°C) và bỏ tóp mỡ. Mỡ bò secunda là sản phẩm có mùi vị mỡ bò đặc trưng thu được bằng cách đun mỡ bò (từ 60 °C đến 65°C) và tinh chế. Mỡ lợn rán là mỡ thu được từ mô và xương lợn. Mỡ thực phẩm (dripping) được chế biến bằng cách rán mô mỡ (không bao gồm mỡ cắt và mỡ thái), các cơ và xương kèm theo của động vật như trâu, bò hoặc cừu. Dầu cá được lấy từ nguồn thích hợp như cá trích (herring và sardine), cá trích cơm và cá trống. Ví dụ: mỡ rán (tallow) và mô mỡ lợn hoặc bò đã tách một phần chất béo. |
| 02.2 | Chất béo thể nhũ tương (dạng nước trong dầu) | Bao gồm tất cả các sản phẩm chất béo đã được nhũ hóa, không bao gồm các sản phẩm thay thế từ chất béo của các sản phẩm sữa và đồ tráng miệng từ sữa. |
| 02.2.1 | Bơ | Bơ là sản phẩm chất béo chứa chủ yếu nhũ tương nước trong dầu được chế biến hoàn toàn từ sữa và/hoặc các sản phẩm thu được từ sữa. |
| 02.2.2 | Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp | Bao gồm sản phẩm chất béo dạng phết (nhũ tương, chủ yếu là loại nước và dầu, chất béo ăn được), chất béo từ sữa dạng phết (nhũ tương, chủ yếu là loại nước trong chất béo sữa) và sản phẩm dạng phết hỗn hợp (sản phẩm chất béo dạng phết phối trộn với một lượng lớn chất béo sữa). Các ví dụ bao gồm margarin (bơ thực vật, là nhũ tương nước trong dầu dạng phết hoặc dạng lỏng chế biến chủ yếu từ dầu và chất béo ăn được); các sản phẩm từ bơ (ví dụ: "butterine", là hỗn hợp dạng phết của bơ với dầu thực vật), hỗn hợp của bơ với margarin; và minarin (nhũ tương nước trong dầu có dạng phết được chế biến chủ yếu từ nước và dầu, chất béo ăn được mà không chỉ có nguồn gốc từ sữa). Cũng bao gồm các sản phẩm đã giảm hàm lượng chất béo có nguồn gốc từ chất béo sữa hoặc từ mỡ động vật hoặc chất béo thực vật, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng đã giảm hàm lượng chất béo của bơ, margarin và hỗn hợp của chúng (ví dụ: bơ ba phần tư chất béo, margarin ba phần tư chất béo hoặc hỗn hợp bơ- margarin ba phần tư chất béo). |
| 02.3 | Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị | Bao gồm các sản phẩm chất béo thay thế chất béo của các sản phẩm sữa, không bao gồm các sản phẩm tráng miệng. Phần chất béo của các sản phẩm này không có nguồn gốc từ chất béo sữa (ví dụ: dầu, chất béo thực vật). Ví dụ: sữa mô phỏng (sữa đã thay thế chất béo được chế biến từ chất khô sữa không béo bằng cách bổ sung chất béo thực vật như dầu dừa, dầu hoa rum hoặc dầu ngô); “whipped cream” không chứa sữa; chất phủ không chứa sữa và cream thực vật. Mayonnaise thuộc mã nhóm 12.6.1. |
| 02.4 | Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7 | Bao gồm các sản phẩm từ chất béo mô phỏng đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7. Gồm các sản phẩm ăn ngay và hỗn hợp của chúng. Cũng bao gồm sản phẩm làm nhân không chứa sữa dùng làm đồ tráng miệng. Ví dụ: sản phẩm tương tự kem lạnh chế biến từ chất béo thực vật. |
| 03.0 | Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây | Nhóm này bao gồm các đồ tráng miệng, đồ ngọt chứa chủ yếu nước được đông lạnh, ví dụ như kem viên trái cây, kem kiểu Ý, kem sử dụng hương liệu. Các đồ ăn tráng miệng đông lạnh có chứa nguyên liệu ban đầu từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7. |
| 04.0 | Quả và rau (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Nhóm này được chia thành hai phân nhóm: 04.1 (Quả) và 04.2 - Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt. Mỗi nhóm này lại được chia thành các phân nhóm nhỏ hơn theo các sản phẩm tươi hoặc đã chế biến. |
| 04.1 | Quả | Bao gồm quả tươi (mã nhóm 04.1.1) và các sản phẩm đã chế biến (mã nhóm 04.1.2). |
| 04.1.1 | Quả tươi | Quả còn tươi nói chung không chứa phụ gia thực phẩm. Tuy nhiên, quả tươi mà được phủ hoặc được cắt hay gọt vỏ để sử dụng thì có thể chứa phụ gia. |
| 04.1.1.1 | Quả tươi chưa xử lý | Quả còn tươi sau khi thu hoạch. |
| 04.1.1.2 | Quả tươi đã xử lý bề mặt | Bề mặt của quả tươi được bao bọc bằng cách làm bóng hoặc bằng sáp hoặc được xử lý với các phụ gia thực phẩm khác nhằm tạo lớp bọc và/hoặc giúp bảo quản độ tươi và chất lượng của quả Ví dụ: táo, cam, chà là và nhãn. |
| 04.1.1.3 | Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng | Quả tươi đã cắt hoặc bỏ vỏ để sử dụng, ví dụ: salad quả. Bao gồm cả cùi dừa đã cắt miếng hoặc đã nghiền. |
| 04.1.2 | Quả đã qua chế biến | Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chế biến, không bao gồm quả tươi đã bỏ vỏ, đã cắt hoặc xử lý bề mặt. |
| 04.1.2.1 | Quả đông lạnh | Quả có thể chần trước khi đông lạnh. Sản phẩm có thể được đông lạnh trong nước ép quả hoặc siro đường. Ví dụ: salad quả đông lạnh và dâu tây đông lạnh |
| 04.1.2.2 | Quả khô | Quả được loại bỏ nước để ngăn ngừa sự phát triển của vi sinh vật. Bao gồm sản phẩm sấy khô (fruit rolls) chế biến từ quả nghiền sấy khô. Các ví dụ bao gồm táo cắt lát sấy khô, nho khô, cùi dừa cắt miếng hoặc nghiền sấy khô, mận khô. |
| 04.1.2.3 | Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối | Bao gồm các sản phẩm được ngâm như mận ngâm, xoài ngâm, chanh ta ngâm, quả lí gai ngâm và cùi dưa hấu ngâm. Các sản phẩm quả ngâm ("đã xử lý" hay "được bảo quản") ở phương đông đôi khi đề cập đến quả ướp đường 40). Các sản phẩm này không phải là sản phẩm quả ướp đường như trong mã nhóm 04.1.2.7. |
| 04.1.2.4 | Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng) | Các sản phẩm được bảo quản hoàn toàn trong đó quả tươi được làm sạch và được đóng trong hộp hoặc lọ cùng với nước quả tự nhiên hoặc siro đường (bao gồm cả siro được tạo ngọt nhân tạo) và thanh trùng hoặc tiệt trùng. Bao gồm cả các sản phẩm chế biến trong túi vô trùng. Ví dụ: salad quả đóng hộp và nước táo đóng lọ. |
| 04.1.2.5 | Mứt, thạch, mứt quả | Mứt (“jam”, preserve" và "conserve") là các sản phẩm được làm dày, dạng phết, được chế biến bằng cách đun sôi nguyên quả hoặc quả dạng miếng, thịt quả hoặc puree quả, có hoặc không có nước ép quả hoặc nước ép quả cô đặc và đường để làm dày, và có thể được bổ sung pectin và quả dạng miếng. Thạch ("jelly") là sản phẩm trong, dạng phết, được chế biến tương tự mứt, ngoại trừ cấu trúc đặc và dẻo hơn và không chứa các quả dạng miếng. Mứt quả ("Marmalade") là sản phẩm quả dạng phết, được làm dày, chế biến từ quả nguyên, thịt quả hoặc puree quả (thường là quả thuộc họ cam chanh) và đun sôi với đường để làm dày, có thể được bổ sung pectin, quả dạng miếng và quả nguyên vỏ dạng miếng. Bao gồm cả các sản phẩm ăn kiêng tương tự được chế biến với các chất tạo ngọt có độ ngọt cao phi dinh dưỡng. Ví dụ: mứt cam, mứt nho và mứt dâu. |
| 04.1.2.6 | Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5 | Bao gồm tất cả các sản phẩm dạng phết từ quả như bơ táo và sản phẩm đông tụ từ chanh. Nhóm sản phẩm này cũng bao gồm các sản phẩm quả sử dụng như gia vị như "mango chutney" và "raisin chutney". |
| 04.1.2.7 | Quả ướp đường | Bao gồm quả được làm bóng (quả đã xử lý với dung dịch đường và sấy khô), quả ướp đường (quả đã làm bóng, sấy khô, ngâm trong dung dịch đường và sấy khô sao cho quả được phủ một lớp đường) và quả phủ đường kết tinh được chế biến (quả đã làm bóng, sấy khô, lăn trong đường nghiền mịn sau đó sấy khô). Ví dụ: "cocktail (maraschino) cherry", quả thuộc họ cam chanh nguyên vỏ ướp đường, quả thanh yên phủ đường (ví dụ: để dùng trong bánh trái cây) và “mostarda di frutta”. |
| 04.1.2.8 | Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa | Thịt quả thường không dùng để tiêu thụ trực tiếp. Sản phẩm này là quả tươi dạng sệt được hấp sơ bộ và để ráo, có hoặc không bổ sung chất bảo quản. Puree quả (ví dụ: puree xoài, puree mận) được chế biến tương tự nhưng có cấu trúc mịn và bóng hơn và có thể được dùng làm nhân dùng cho "pastry", nhưng không giới hạn trong cách sử dụng này. Nước sốt quả (ví dụ: nước sốt dứa hoặc nước sốt dâu tây) được chế biến từ thịt quả đun sôi, có hoặc không bổ sung chất tạo ngọt và có thể chứa trái cây dạng miếng. Nước sốt quả có thể được sử dụng làm chất phủ dùng cho bánh dạng nướng loại nhỏ và "ice cream sundae". Siro quả (ví dụ: siro việt quất) là dạng lỏng hơn so với nước sốt quả, có thể sử dụng làm chất phủ, ví dụ dùng cho bánh pancake. Chất phủ không chứa trái cây thuộc mã nhóm 05.4 (chất phủ từ đường và sô cô la) và các loại siro đường (ví dụ siro từ cây phong) thuộc mã nhóm 11.4. Nước cốt dừa và cream từ dừa là các sản phẩm được chế biến từ cùi dừa đã tách riêng, còn nguyên, đã nghiền hoặc ngâm kĩ, loại bỏ chất xơ và bã, có hoặc không có nước dừa và/hoặc nước bổ sung. Nước cốt dừa và cream từ dừa được xử lý bằng thanh trùng, tiệt trùng nhiệt hoặc xử lý với nhiệt độc rất cao (UHT). Nước cốt dừa và cream từ dừa có thể được chế biến dưới dạng cô đặc hoặc dạng tách béo (hay dạng "nhẹ"). Các ví dụ về sản phẩm truyền thống trong nhóm này gồm: me cô đặc (chất chiết từ quả me chứa không nhỏ hơn 65 % chất khô hòa tan tổng số), bột me (me nhuyễn trộn với tinh bột sắn), kẹo me (hỗn hợp thịt quả me, đường, chất khô sữa, chất chống ôxy hóa, chất tạo hương, chất ổn định và chất bảo quản) và kẹo trái cây (hỗn hợp của thịt quả (xoài, dứa hoặc ổi) trộn với đường, chất tạo hương và chất bảo quản, sấy khô thành từng thỏi). |
| 04.1.2.9 | Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả | Bao gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp. Bao gồm cả gelatin hương vị trái cây, "rote gruze", "frutgrod'', "fruit compote", "nata de coco" và "mitsumame" (đồ tráng miệng tương tự gelatin, từ mứt thạch, quả dạng miếng và siro). Nhóm này không bao gồm bánh dạng nướng loại nhỏ chứa trái cây (mã nhóm 07.2.1 và 07.2.2), kem thực phẩm hương vị trái cây (mã nhóm 03.0) hoặc đồ tráng miệng từ sữa đông lạnh có chứa trái cây (mã nhóm 01.7). |
| 04.1.2.10 | Sản phẩm quả lên men | Một loại sản phẩm ngâm được chế biến bằng cách bảo quản trong muối để lên men lactic. Ví dụ: các loại mận lên men. |
| 04.1.2.11 | Nhân từ quả cho bánh ngọt | Bao gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp. Bao gồm tất cả các dạng nhân ngoại trừ puree (mã nhóm 04.1.2.8). Các dạng nhân này thường bao gồm quả nguyên hoặc quả dạng miếng. Các ví dụ bao gồm: "nhân bánh chứa quả cherry" và "nhân bánh chứa nho khô" dùng cho bánh quy bột yến mạch. |
| 04.1.2.12 | Sản phẩm quả đã nấu chín | Quả được hấp, đun sôi, nướng hoặc chiên, có hoặc không có lớp phủ ngoài, để sử dụng. Các ví dụ bao gồm: táo nướng, táo chiên cắt khoanh và bánh nhân đào hấp (đào hấp phủ lớp bột có đường). |
| 04.2 | Các sản phẩm từ rau củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Bao gồm tất cả các sản phẩm tươi (mã nhóm 04.2.1) và sản phẩm chế biến (mã nhóm 04.2.2). |
| 04.2.1 | Rau củ tươi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Rau tươi nói chung không chứa phụ gia thực phẩm. Tuy nhiên, rau tươi được phủ hoặc được cắt hay gọt vỏ để sử dụng thì có thể chứa phụ gia. |
| 04.2.1.1 | Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Rau còn tươi sau khi thu hoạch. |
| 04.2.1.2 | Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Bề mặt của rau tươi được bao bọc bằng cách làm bóng hoặc bằng sáp hoặc được xử lý với các phụ gia thực phẩm khác nhằm tạo lớp bọc và/hoặc giúp bảo quản độ tươi và chất lượng của rau. Các ví dụ bao gồm quả bơ, dưa chuột, ớt xanh và hạt hồ trăn. |
| 04.2.1.3 | Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Rau tươi, ví dụ: khoai tây tươi bỏ vỏ, sử dụng để nấu tại nhà (ví dụ để chế biến món khoai tây băm nhỏ). |
| 04.2.2 | Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chế biến ngoài rau tươi đã bỏ vỏ, đã cắt hoặc xử lý bề mặt. |
| 04.2.2.1 | Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Rau tươi thường được chần và đông lạnh. Các ví dụ bao gồm ngô đông lạnh nhanh, khoai tây chiên kiểu Pháp đông lạnh nhanh, đậu Hà Lan đông lạnh nhanh và cà chua chế biến nguyên quả đông lạnh nhanh. |
| 04.2.2.2 | Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt | Các sản phẩm mà hàm lượng nước đã được giảm đến dưới ngưỡng phát triển của vi sinh vật mà không ảnh hưởng đến các chất dinh dưỡng quan trọng. Sản phẩm có thể có hoặc không được tách nước trước khi sử dụng. Bao gồm cả bột rau thu được bằng cách làm khô nước rau, như bột cà chua và bột củ cải. Các ví dụ bao gồm: vảy khoai tây sấy khô và đậu lăng sấy khô. Các ví dụ về sản phẩm kiểu phương đông bao gồm: tảo bẹ biển sấy khô (tảo bẹ; "kombu"), tảo bẹ biển sấy khô ướp gia vị ("shio-kombu"), tảo biển sấy khô ("tororo-kombu‟), bầu bí cắt lát sấy khô ("kampyo"), tảo biển "laver" sấy khô ("nori") và tảo "laminariale" sấy khô ("wakame"). |
| 04.2.2.3 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương | Các sản phẩm được chế biến bằng cách xử lý rau tươi bằng dung dịch muối ngoại trừ các sản phẩm đậu tương lên men. Rau lên men thuộc dạng sản phẩm dầm (ngâm), được xếp vào nhóm 04.2.2.7. Các sản phẩm đậu tương lên men được xếp vào nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3. Các ví dụ bao gồm: bắp cải dầm, dưa chuột dầm, ôliu, hành ngâm, nấm ngâm dầu, quả atisô ướp, "achar" và "piccalilli". Các ví dụ về sản phẩm rau kiểu phương đông bao gồm: "tsukemono" như rau dầm trong cám gạo (nuka-zuke), "koji-pickled vegetables" (koji-zuke), "sake lees-pickled vegetables" (kasu- zuke), "miso-pickled vegetables" (miso- zuke), rau dầm trong nước sốt đậu tương (shoyu-zuke), rau dầm dấm (su-zuke) và rau dầm nước muối (shio-zuke). Các sản phẩm khác bao gồm: gừng ngâm, tỏi ngâm và ớt ngâm. |
| 04.2.2.4 | Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển | Các sản phẩm được bảo quản hoàn toàn trong đó rau tươi được làm sạch, được chần và được đóng trong hộp hoặc lọ cùng với dịch lỏng (ví dụ: nước muối, nước, dầu hoặc nước sốt) và thanh trùng hoặc tiệt trùng bằng nhiệt). Ví dụ: hạt dẻ đóng hộp, puree hạt dẻ đóng hộp, nấm đóng lọ thủy tinh, đậu đỏ đã nấu chín và đóng hộp, cà chua nhuyễn đóng hộp (có độ acid thấp) và cà chua đóng hộp (cắt miếng, bổ dọc hoặc nguyên quả). |
| 04.2.2.5 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc) | Puree rau là huyền phù dạng mịn được chế biến bằng cách cô đặc rau, có thể đã được gia nhiệt trước (ví dụ: hấp). Huyền phù có thể được lọc trước khi đóng gói. Puree chứa lượng chất khô ít hơn so với dạng nhuyễn (xem mã nhóm 04.2.2.6). Ví dụ: puree cà chua, bơ lạc (sản phẩm dạng phết chế biến từ lạc đã rang và nghiền bằng cách bổ sung dầu lạc), các loại bơ từ hạt khác (ví dụ: bơ hạt điều) và bơ bí đỏ. |
| 04.2.2.6 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 | Rau dạng nhuyễn và thịt rau được chế biến như mô tả đối với puree rau (mã nhóm 04.2.2.5). Tuy nhiên, sản phẩm dạng nhuyễn và thịt quả có hàm lượng chất khô cao hơn và thường được dùng làm thành phần nguyên liệu của các thực phẩm khác (ví dụ: nước sốt). Các ví dụ bao gồm: thịt khoai tây, thịt cải ngựa, chất chiết cây lô hội, "salsa" (ví dụ từ cà chua, hành tây, tiêu, gia vị và thảo mộc), đậu đỏ dạng nhuyễn có đường ("an"), hạt cà phê dạng nhuyễn có đường (dùng làm nhân), cà chua nhuyễn, thịt cà chua, nước sốt cà chua, gừng xay nhuyễn "kết tinh" và đồ tráng miệng từ rau đậu ("namagashi”). |
| 04.2.2.7 | Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3 | Rau lên men là sản phẩm ngâm dầm, được chế biến bằng cách sử dụng vi khuẩn lactic, thường có muối. Các sản phẩm rau truyền thống phương đông được chế biến từ rau phơi khô và để ở nhiệt độ không khí để vi sinh vật phát triển; sau đó đóng kín rau trong môi trường yếm khí và có bổ sung muối (để sinh acid lactic), gia vị. Các ví dụ bao gồm: ớt đỏ dạng nhuyễn, các sản phẩm rau lên men (một số loại "tsukemono" mà không thuộc mã nhóm 04.2.2.3), kim chi (cải thảo và các sản phẩm rau lên men) và "sauerkraut" (bắp cải muối). Không bao gồm các sản phẩm đậu tương lên men thuộc mã nhóm 06.8.6 (đậu tương lên men (ví dụ: "natto" và "tempe")), 06.8.7 (chao), 12.9.1 (sản phẩm đậu tương lên men dạng nhuyễn, ví dụ "miso"), 12.9.2.1 (nước tương lên men) và 12.9.2.3 (nước tương loại khác). |
| 04.2.2.8 | Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên | Rau được hấp, đun sôi, nướng hoặc chiên, có hoặc không có lớp phủ ngoài, để sử dụng. Các ví dụ bao gồm: đậu ninh nhừ, khoai tây chiên, mướp tây chiên và rau đun trong nước tương ("tsukudani"). |
| 05.0 | Bánh kẹo | Bao gồm tất cả các sản phẩm cacao và sô cô la (mã nhóm 05.1), các sản phẩm kẹo khác (mã nhóm 05.2), kẹo cao su (mã nhóm 05.3) và các sản phẩm dùng để trang trí và tạo băng (mã nhóm 05.4) |
| 05.1 | Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la | Nhóm này được chia tương ứng với các dạng sản phẩm từ cacao và sô cô la đã tiêu chuẩn hóa và chưa tiêu chuẩn hóa. |
| 05.1.1 | Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao | Bao gồm các dạng sản phẩm được sử dụng để sản xuất các sản phẩm sô cô la khác hoặc để chế biến đồ uống từ cacao. Hầu hết các sản phẩm cacao có nguồn gốc từ quả cacao đã được làm sạch và bóc vỏ lấy hạt. Cacao nhuyễn thu được bằng cách nghiền hạt cacao đã bóc vỏ. Phụ thuộc vào sản phẩm sô cô la mong muốn mà hạt cacao hoặc cacao nhuyễn có thể được xử lý bằng quá trình kiềm hóa để tăng hương vị. Vụn cacao là phần hạt cacao được chế biến từ quá trình sàng hạt và tách nội nhũ. Bột cacao được chế biến bằng cách giảm hàm lượng chất béo của cacao nhuyễn hoặc cacao lỏng bằng cách ép (kể cả ép trục) và lên men thành bánh cacao ép. Bánh cacao ép được nghiền nhỏ thành bột cacao. Cacao lỏng được đồng hóa từ bột cacao, sau khi rang, sấy và xay nhỏ hạt. Hỗn hợp cacao-đường thì chỉ chứa bột cacao và đường. Bột sô cô la dùng cho đồ uống được chế biến từ cacao dạng lỏng hoặc bột cacao và đường, có thể được bổ sung chất tạo hương (ví dụ vanillin). Ví dụ: bột sô cô la dùng cho đồ uống; cacao dùng cho đồ ăn sáng; bột cacao (mịn), cacao nghiền, dạng khối, bánh; sô cô la dạng lỏng; cacao hỗn hợp (bột để pha chế đồ uống nóng); hỗn hợp của cacao và đường và hỗn hợp dùng để sản xuất kẹo cacao. Đồ uống từ cacao đã pha chế và sữa sô cô la được bao gồm trong nhóm 01.1.2 và phần lớn các sản phẩm sô cô la thành phẩm được bao gồm trong nhóm 05.1.4. |
| 05.1.2 | Hỗn hợp cacao (dạng siro) | Sản phẩm có thể được chế biến bằng cách bổ sung amylaza có nguồn gốc từ vi khuẩn vào cacao dạng lỏng. Enzym ngăn ngừa siro khỏi bị dày lên hoặc bị lắng do việc hòa tan và dextrin hóa tinh bột cacao. Bao gồm các sản phẩm như siro sô cô la được sử dụng để chế biến sữa sô cô la hoặc sô cô la nóng. Siro sô cô la khác với dịch trong nhân bánh kẹo (ví dụ, dùng cho kem thực phẩm), được nêu trong nhóm 05.4. |
| 05.1.3 | Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân | Các sản phẩm cacao được phối trộn với các thành phần khác (thường là từ chất béo) để chế biến thành dạng phết được dùng để phết lên bánh mì hoặc cho vào các sản phẩm bánh nướng nhỏ. Các ví dụ bao gồm: bơ cacao, nhân dùng cho bonbon và sô cô la, nhân bánh sô cô la và sản phẩm dạng phết từ hạt và sô cô la dùng để phết lên bánh mì (sản phẩm dạng Nutella). |
| 05.1.4 | Sản phẩm cacao, sô cô la | Sô cô la được sản xuất từ hạt cacao đã bóc vỏ, cacao nhuyễn, bánh cacao, bột cacao hoặc cacao lỏng, có hoặc không bổ sung đường, bơ cacao, hương hoặc chất tạo hương và các thành phần tuỳ chọn (ví dụ các loại hạt). Bao gồm các loại hạt và quả (ví dụ nho khô) phủ sô cô la, nhưng không bao gồm hạt có lớp phủ sữa chua, ngũ cốc và mật ong (mã nhóm 15.2). Ví dụ: bonbon, kẹo bơ cacao (làm từ bơ cacao, chất khô sữa và đường), sô cô la trắng, sô cô la chip (ví dụ dùng để nướng), sô cô la sữa, kem sô cô la, sô cô la ngọt, sô cô la đắng, sô cô la có nhân (sô cô la có lõi kết cấu đặc biệt phía ngoài được phủ) không bao gồm sản phẩm kẹo từ bột mì và các sản phẩm thuộc các nhóm 07.2.1 và 07.2.2) và sô cô la hỗn hợp (sô cô la được bổ sung các sản phẩm ăn được trừ tinh bột và chất béo, trừ khi được phép). |
| 05.1.5 | Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la | Bao gồm các sản phẩm mô phỏng sô cô la mà không chứa cacao nhưng có một số tính chất cảm quan tương tự sô cô la. Ví dụ: hạt carob. |
| 05.2 | Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 | Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chủ yếu chứa đường và sản phẩm tương tự thích hợp được sản xuất bằng các chất tạo ngọt có độ ngọt cao có hoặc không có giá trị dinh dưỡng. Bao gồm kẹo cứng (mã nhóm 05.2.1), kẹo mềm (mã nhóm 05.2.2), kẹo nuga và bánh hạnh nhân (mã nhóm 05.2.3). |
| 05.2.1 | Kẹo cứng | Các sản phẩm chế biến từ nước và đường (siro đơn), chất tạo màu và chất tạo hương mà có thể có hoặc không có nhân. Bao gồm: kẹo viên và kẹo hình thoi (kẹo cuộn, tạo hình và kẹo đường có nhân). |
| 05.2.2 | Kẹo mềm | Các sản phẩm bao gồm sản phẩm mềm, chủ yếu chứa đường như caramel (chứa siro đường, chết béo, chất màu và chất tạo hương), kẹo chứa mứt (jelly) (ví dụ: mứt đậu, mứt quả dạng nhão phủ đường, chế biến từ đường, gelatin, pectin, chất màu và chất tạo hương) và cam thảo. Cũng bao gồm các đặc sản phương đông như mứt đậu ngọt ("yokan") và thạch dùng cho "mitsumame". |
| 05.2.3 | Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân | Kẹo nuga gồm các loại hạt rang xay, đường, cacao có thể được tiêu thụ trực tiếp hoặc để làm nhân cho các sản phẩm sô cô la. Kẹo hạnh nhân có chứa hồ nhão hạnh nhân và đường, có thể được tạo hình và tạo màu để tiêu thụ trực tiếp, hoặc có thể để làm nhân cho các sản phẩm sô cô la. |
| 05.3 | Kẹo cao su | Sản phẩm được chế biến từ gôm tự nhiên hoặc tổng hợp, có chứa chất tạo hương, chất tạo ngọt (có hoặc không có giá trị dinh dưỡng), các hợp chất thơm và các phụ gia khác. Bao gồm kẹo cao su có thể thổi bóng và các sản phẩm kẹo cao su làm mát hơi thở. |
| 05.4 | Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt | Bao gồm kem ăn và lớp phủ dùng trang trí cho các loại bánh, bánh cookie, bánh có nhân, bánh mì, mứt kẹo cũng như hỗn hợp các sản phẩm trên. Cũng bao gồm kẹo phủ đường hoặc phủ sô cô la và sản phẩm nướng như kẹo bonbon và kẹo nuga phủ sô cô la và kẹo viên phủ đường. Nước sốt ngọt và lớp phủ bao gồm nước butterscotch để sử dụng cho, ví dụ kem sundae. Những loại nước sốt ngọt này khác với siro thuộc nhóm 11.4 (ví dụ maple, caramel và siro có tạo hương dùng cho bánh nướng loại nhỏ). Lớp phủ từ quả thì thuộc nhóm 04.1.2.8. Nước sốt sô cô la thuộc nhóm 05.1.2. |
| 06.0 | Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc từ hạt ngũ cốc, từ rễ và thân củ của các loại cây họ đậu, từ lõi hoặc ruột mềm cây cọ, không bao gồm các sản phẩm bánh thuộc mã nhóm 07.0 | Bao gồm các dạng ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc chưa chế biến (mã nhóm 06.1) và đã chế biến. |
| 06.1 | Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo | Bao gồm ngũ cốc và hạt nguyên, đã tách vỏ trấu, chưa chế biến. Các ví dụ bao gồm: lúa mạch, ngô hạt, đại mạch (dùng để sản xuất bia), yến mạch, gạo (bao gồm loại đã được bổ sung vitamin, loại ăn liền và loại chế biến nước nhiệt), kê, đậu tương và lúa mì. |
| 06.2 | Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương) | Các sản phẩm nghiền từ hạt ngũ cốc, rễ củ, thân củ, đậu hạt được sử dụng trực tiếp hoặc sử dụng làm thành phần (ví dụ trong sản phẩm nướng). |
| 06.2.1 | Bột | Các loại bột được nghiền từ hạt, ngũ cốc và thân rễ (ví dụ sắn). Bao gồm cả bột nhão dùng để sản xuất bánh mì và bánh kẹo, bột dùng cho bánh mì, hồ nhão, mì sợi và mì ống, các hỗn hợp bột (hỗn hợp từ các loại ngũ cốc và hạt khác nhau mà không phải là hỗn hợp dùng cho các sản phẩm nướng (hỗn hợp khô chứa bột và các thành phần khác, nhóm 07.1.6 (hỗn hợp cho bánh nướng thông thường) và 07.2.3 (hỗn hợp cho bánh nướng loại nhỏ). Ví dụ: bột mì, bột tự nở, bột được bổ sung vitamin, bột ăn liền, bột ngô, cám, bột gạo, bột đậu tương rang (kinako), bột konjac (konnayaku-ko) và maida (bột mì tinh luyện). |
| 06.2.2 | Tinh bột | Tinh bột là polyme glucoza có dạng hạt trong một số loài thực vật nhất định, đặc biệt là trong các loại hạt (ví dụ ngũ cốc, đậu đỗ, ngô, gạo, đậu Hà Lan) và thân củ (ví dụ sắn, khoai tây). Polyme gồm có các đơn vị liên kết anhydro-alpha-D-glucoza. Tinh bột tự nhiên được tách ra bằng quá trình cụ thể đối với mỗi loại nguyên liệu. |
| 06.3 | Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay | Bao gồm tất cả các sản phẩm ngũ cốc ăn liền, ăn nhanh và ăn sáng dạng nóng. Các ví dụ bao gồm: ngũ cốc dạng hạt, bột yến mạch ăn liền, bột gạo, bỏng ngô, bánh xốp từ bột mì, hoặc từ bột gạo, ngũ cốc ăn sáng từ nhiều loại hạt (ví dụ: gạo, lúa mì và ngô), ngũ cốc ăn sáng từ đậu tương hoặc từ cám, ngũ cốc ăn sáng kiểu đùn ép chế biến từ bột hoặc bột thô. |
| 06.4 | Mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự (ví dụ: bánh đa nem, bánh đa, mì ống từ đậu tương và miến đậu tương) | Nhóm này đã được xem xét lại, các phụ gia được sử dụng trong mì và miến dạng khô còn ít được biết đến. Bao gồm tất cả các loại mì ống và mì sợi và sản phẩm tương tự. |
| 06.4.1 | Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự | Các sản phẩm chưa được xử lý (chưa gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hóa hoặc đông lạnh) và chưa được sấy. Các sản phẩm này được sử dụng ngay sau khi chế biến. Ví dụ: mì sợi chưa đun sôi, bánh đa nem, bánh gối ("wonton") và "shuo mai" |
| 06.4.2 | Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự | Các sản phẩm chưa được xử lý (chưa gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hóa hoặc đông lạnh) và đã được sấy. Ví dụ dạng khô của: spaghetti, miến đậu xanh, miến gạo, macaroni, bún gạo khô |
| 06.4.3 | Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự | Các sản phẩm đã được xử lý (đã được gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hóa hoặc đông lạnh). Các sản phẩm này có thể được bán để sử dụng trực tiếp (ví dụ "gnocchi" nấu sẵn, ướp lạnh được gia nhiệt trước khi sử dụng), hoặc có thể là thành phần tinh bột của bột chế biến sẵn (ví dụ món mì lạnh dùng để ăn tối có chứa spaghetti, macaroni hoặc mì sợi; spaghetti đóng hộp và món mì thịt viên). Cũng bao gồm các loại mì ăn liền ("sokuseki", ví dụ udon, mì gạo) mà đã được gelatin hóa trước, gia nhiệt và sấy khô trước khi bán tới người tiêu dùng. |
| 06.5 | Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...) | Các sản phẩm tráng miệng chứa thành phần chính là ngũ cốc, tinh bột hoặc hạt. Cũng bao gồm các sản phẩm tráng miệng có nhân là ngũ cốc hoặc tinh bột. Ví dụ: pudding gạo, pudding từ bột lõi hạt ngũ cốc, pudding sắn, bánh bột gạo ("dango"), bánh từ bột mì lên men và hấp ("musipan") và pudding tráng miệng từ tinh bột ("namagashi"). |
| 06.6 | Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm) | Các sản phẩm chứa ngũ cốc nghiền hoặc dạng miếng mỏng ngũ cốc hoặc hạt kết hợp với các thành phần khác (ví dụ trứng, nước, sữa) được sử dụng để làm lớp bọc cá hoặc thịt gia cầm. Các sản phẩm thường được bán dưới dạng hỗn hợp ngũ cốc hoặc hạt khô. Ví dụ: bột nhão "tempura" nướng. Bột nhào (ví dụ để làm bánh mì) thuộc nhóm 07.1.4 và các hỗn hợp khác (ví dụ để làm bánh mì hoặc bánh ngọt) tương ứng thuộc nhóm 07.1.6 và 07.2.3. |
| 06.7 | Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông) | Các sản phẩm chế biến từ gạo được ngâm, để ráo, hấp, nhào và tạo hình thành dạng bánh (ví dụ bánh "mochi" của Nhật Bản hoặc bánh "teuck" của Hàn Quốc). Snack giòn được làm từ gạo hạt, còn được gọi là bánh gạo, thuộc nhóm 15.1, bánh gạo dạng tráng miệng thuộc nhóm 06.5. Nhóm 06.7 cũng có thể bao gồm gạo đã chế biến và các sản phẩm gạo đã được bổ sung vitamin như các sản phẩm chế biến sẵn được bán dưới dạng đóng hộp, đông lạnh hoặc ướp lạnh; và các sản phẩm gạo chế biến được bán trong túi nhỏ. Các sản phẩm này được phân biệt với sản phẩm thuộc nhóm 06.1 (Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo) vì nó chỉ gồm các loại ngũ cốc và hạt nguyên, đã tách vỏ và chưa chế biến. |
| 06.8 | Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị và nước chấm từ đậu tương thuộc mã nhóm 12.9) | Bao gồm các sản phẩm đậu tương khô, đã nấu, rang hoặc lên men và các sản phẩm đông tụ từ đậu tương. |
| 06.8.1 | Đồ uống từ đậu tương | Các sản phẩm chế biến từ đậu tương khô được ngâm trong nước, xay nhuyễn, đun sôi và để ráo, hoặc chế biến từ bột đậu tưong, đậu tương cô đặc hoặc dịch phân lập từ đậu tương. Ở một số quốc gia nhóm này bao gồm cả các sản phẩm như sữa đậu nành (sữa đậu nành). Đồ uống từ đậu tương có thể được sử dụng trực tiếp hoặc để chế biến thành các sản phẩm đậu tương khác như các sản phẩm thuộc nhóm 06.8.2 (váng đậu), 06.8.3 (đậu phụ), 06.8.4 (đậu phụ tách nước một phần) và 06.8.5 (đậu phụ khô hay "kori tofu"). Cũng bao gồm các sản phẩm đậu tương như bột làm đồ uống từ đậu tương, là sản phẩm được bán dưới dạng bột, dùng để hoàn nguyên hoặc để trộn với chất làm đông tụ, có thể được người tiêu dùng hoàn nguyên lại để chế biến đậu phụ tại gia đình. |
| 06.8.2 | Váng đậu | Váng được tạo thành từ bề mặt nước đậu tương đang sôi, được làm khô. Nó có thể được rán kĩ hoặc làm mềm trong nước trước khi sử dụng trong món canh (súp). Còn được gọi là "fuzhu" hoặc "yuba". |
| 06.8.3 | Đậu phụ | Đậu phụ được chế biến từ đậu tương khô được ngâm trong nước, xay nhuyễn và để ráo để sản xuất nước sữa đậu nành, sau đó được làm đông tụ và được đặt vào khuôn. Đậu nành đông tụ có thể có kết cấu khác nhau (ví dụ, mềm, nửa mềm, rắn) |
| 06.8.4 | Đậu phụ đã tách một phần nước | Đậu phụ đã được ép thành khối đồng thời loại nước, nhưng không phải khô hoàn toàn (xem nhóm thực phẩm 06.8.5). Đậu phụ nửa khô điển hình có hàm lượng nước 62% và có cấu trúc dai. |
| 06.8.4.1 | Đậu phụ đã tách một phần nước rưới nước sốt đặc | Đậu phụ đã tách một phần nước được nấu chín (hầm) với nước sốt đặc (ví dụ, nước sốt miso). Đậu phụ đã tách một phần nước thường hấp thụ nước sốt và vì vậy lấy lại kết cấu ban đầu của nó. |
| 06.8.4.2 | Đậu phụ đã tách một phần nước chiên giòn | Đậu phụ đã tách một phần nước được rán giòn. Sản phẩm này được bán để dùng ngay hoặc được nấu (ví dụ được hầm với nước sốt) sau khi rán. |
| 06.8.4.3 | Đậu phụ đã tách một phần nước không thuộc mã nhóm 06.8.4.1 và 06.8.4.2 | Đậu phụ đã tách một phần nước được chuẩn bị khác so với hầm trong nước sốt đặc (ví dụ, miso) hoặc bằng chiên giòn. Bao gồm các sản phẩm nướng và các sản phẩm nghiền có thể được kết hợp với các thành phần khác (ví dụ, để làm bột nhão hoặc làm thành màng mỏng). |
| 06.8.5 | Đậu phụ đã tách hết nước (đậu phụ kori) | Đậu phụ đã loại bỏ hết nước qua quá trình làm lạnh, làm chín và khử nước. Nó có thể được tái tạo với nước hoặc nước sốt để dùng, hoặc là sử dụng trực tiếp trong các món ăn chuẩn bị sẵn. Cũng có thể được chiên giòn hoặc đun sôi trong nước sốt. |
| 06.8.6 | Đậu tương lên men (ví dụ: natto, tempe) | Sản phẩm được chế biến từ đậu tương đã được hấp và lên men bằng nấm men hoặc vi khuẩn nhất định (gốc). Các hạt nguyên mềm có hương vị thơm đặc trưng. Bao gồm các sản phẩm như douchi (Trung Quốc), natto (Nhật Bản) và tempe (Indonesia). |
| 06.8.7 | Đậu phụ lên men | Sản phẩm được chế biến bằng cách tạo đậu phụ thành màng mỏng trong quá trình lên men. Là sản phẩm mềm có hương vị, có màu đỏ hoặc màu vàng của gạo hoặc màu xanh xám. |
| 06.8.8 | Các sản phẩm protein đậu tương khác | Các sản phẩm khác từ đậu tương gồm chủ yếu là protein đậu tương như protein đậu tương được ép đùn, tạo kết cấu, cô đặc và tách. |
| 07.0 | Bánh nướng | Bao gồm các loại bánh mì và bánh nướng thông thường (mã nhóm 07.1) và các loại bánh ngọt, mặn, có hương vị (mã nhóm 07.2). |
| 07.1 | Bánh mì và bánh nướng thông thường | Bao gồm tất cả các loại sản phẩm bánh không ngọt và các sản phẩm bánh mì |
| 07.1.1 | Bánh mì và bánh mì cuộn | Bao gồm các loại bánh mì lên men, bánh mì đặc biệt (specialty bread) và bánh mì soda. |
| 07.1.1.1 | Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt | Bao gồm tất cả các loại sản phẩm bánh không ngọt và các sản phẩm bánh mì. Ví dụ: bánh mì trắng, bánh mì đen, bánh mì từ bột xay thô của lúa mạch đen, bánh mì có nho khô, bánh từ bột mì xay nguyên hạt, bánh mì Pháp, bánh mạch nha, bánh hamburger, bánh cuộn từ bột mì xay nguyên hạt và bánh sữa cuộn. |
| 07.1.1.2 | Bánh mì soda | Bao gồm bánh mì soda. |
| 07.1.2 | Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt | Thuật ngữ "cracker" dùng để chỉ loại bánh giòn và mỏng, thông thường không có đường, Cracker hương vị (ví dụ, phomat có hương vị) được dùng như snack nêu trong mã nhóm 15.1. Ví dụ: bánh cracker soda, bánh rán giòn và bánh không dùng men. |
| 07.1.3 | Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh) | Bao gồm tất cả các bánh mì thông thường khác, chẳng hạn như bánh quy. Thuật ngữ "bánh quy" (biscuit) trong nhóm này đề cập đến loại bánh nhỏ được lên men và dùng bột nở. Nhóm này không bao gồm bánh quy kiểu Anh, là một loại bánh cookie hoặc bánh cracker ngọt trong nhóm 07.2.1 |
| 07.1.4 | Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ | Bao gồm các sản phẩm bánh mì như bánh mì nướng, bánh mì gối, bánh mì gối hỗn hợp và bột nhão (ví dụ, để làm bánh quy). Bộn trộn sẵn cho bánh mì thuộc mã nhóm 07.1.6. |
| 07.1.5 | Bánh mỳ và bánh bao hấp | Các sản phẩm từ gạo hoặc lúa mì được lên men theo kiểu phương Đông được làm chín bằng cách hấp. Sản phẩm có thể có hoặc không có nhân. Ở Trung Quốc, sản phẩm không có nhân được gọi là bánh bao không nhân (màn thầu), sản phẩm có nhân được gọi là bánh bao có nhân (*baozi* hoặc *bao*). Cũng có loại bánh xoắn cuộn theo các hình dạng khác nhau (*huajuan*). Ví dụ như: bánh bao nhân thịt, nhân mứt hoặc nhân khác (*manjyu*). |
| 07.1.6 | Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường | Bao gồm tất cả các hỗn hợp có chứa các thành phần khô được bổ sung các thành phần ướt (ví dụ: nước, sữa, dầu, bơ, trứng) để chuẩn bị bột nhão để làm bánh thuộc các mã nhóm từ 07.1.1 đến 07.1.5. Ví dụ: bột trộn sẵn để làm bánh mì Pháp, hỗn hợp để làm bánh mì, hỗn hợp để làm bánh panettone, hỗn hợp để làm bánh ciabatta và các loại khác. Bột trộn sẵn để làm bánh nướng (ví dụ như bánh cake, bánh cookie, bánh pancake) được quy định trong mã nhóm 07.2.3. |
| 07.2 | Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn | Bao gồm các nhóm nhỏ đối với các sản phẩm dùng ngay (mã nhóm 07.2.1 và 07.2.2) cũng như bột trộn sẵn (mã nhóm 07.2.3) để làm bánh nướng nhỏ. |
| 07.2.1 | Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả) | Thuật ngữ "cracker ngọt" hoặc "bánh qui ngọt" được sử dụng trong nhóm này đề cập đến sản phẩm giống cookie được dùng như món tráng miệng. Ví dụ: bánh cake có bơ, bánh phomat, bánh dạng que từ ngũ cốc có nhân trái cây (bao gồm cả *kasutera*), bánh ướt (loại tráng miệng giàu tinh bột (*namagashi*)), bánh ngọt western, bánh trung thu, bánh xốp, bánh nhân trái cây (ví dụ: bánh táo), bánh từ bột yến mạch, bánh cookie ngọt và bánh quy kiểu Anh (cookie hoặc cracker). |
| 07.2.2 | Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh) | Bao gồm các sản phẩm được dùng làm món tráng miệng hoặc ăn sáng. Ví dụ: bánh pancake, bánh quế, bánh sữa nhỏ có nhân (anpan), bánh kiểu Đan Mạch, bánh xốp hoặc bánh quế hình nón dùng với kem lạnh, dùng làm bánh kẹo và kem xốp. |
| 07.2.3 | Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ | Bột trộn sẵn chứa các thành phần khô được bổ sung các thành phần ướt (ví dụ: nước, sữa, dầu, bơ, trứng) để chuẩn bị bột nhão để làm bánh nướng. Ví dụ: bột trộn sẵn để làm bánh, bánh pancake, bánh pie và bánh xốp. Bột nhão chuẩn bị sẵn thuộc mã nhóm 07.1.4. Các hỗn hợp làm bánh nướng thông thường (ví dụ: bánh mì) thuộc mã nhóm 07.1.6. |
| 08.0 | Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú | Nhóm này bao gồm thịt, thịt gia cầm và thịt thú hoang, nguyên thân, cắt miếng, xay ở dạng tươi (mã nhóm 08.1) và dạng đã chế biến (mã nhóm 08.2 và 08.3). |
| 08.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi | Các sản phẩm tươi thường không sử dụng phụ gia. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể cũng cần thiết có phụ gia. Ví dụ: phẩm màu được dùng để đóng dấu chứng nhận lên bề mặt thịt tươi cắt miếng sẽ có cụm từ dùng để "đóng dấu, ghi dấu hoặc dán nhãn sản phẩm". Ngoài ra, các vỏ bao có thể được sử dụng cho các sản phẩm thịt trước khi chuyển tới người tiêu dùng (ví dụ: dăm bông có vỏ bọc, gà nướng). Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, việc sử dụng này được ghi chú "sử dụng như lớp phủ hoặc vỏ bọc (xử lý bề mặt)". Cần lưu ý loại vỏ bọc "per se" thuộc nhóm 04.1.2.8 (vỏ bọc từ trái cây, ví dụ dùng cho dăm bông) và nhóm 12.2 (gia vị). |
| 08.1.1 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú dạng nguyên liệu chưa xử lý, nguyên thân hoặc cắt miếng: Ví dụ: thân thịt lợn, cừu và bò; tiết bò tươi; gà tươi nguyên thân và cắt miếng; thịt bò tươi cắt miếng (ví dụ bít tết); nội tạng bò (ví dụ: tim, thận); dạ dày tươi; thịt lợn cắt miếng. |
| 08.1.2 | Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ | Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã dạng nguyên liệu, đã xay hoặc tách xương. Ví dụ: thịt bò tươi xay nhỏ (làm hamburger); xúc xích đậm gia vị (boerwors); các loại xúc xích sống; thịt xay (gehakt); xúc xích sống chưa xử lý (loganiza); thịt viên tươi; thịt gia cầm dạng miếng hoặc nghiền nhỏ, đã tách xương (có hoặc không bao bột hoặc phủ lớp vỏ) và các loại xúc xích tươi (ví dụ xúc xích bò Italia và xúc xích lợn). |
| 08.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến | Bao gồm thịt cắt miếng không qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.2.1) và thịt cắt miếng đã qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.3.2). |
| 08.2.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt | Nhóm này mô tả một số phương pháp xử lý (ví dụ: xử lý bảo quản, muối, sấy khô, ngâm dấm) để bảo quản và kéo dài thời hạn sử dụng của thịt. |
| 08.2.1.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt | Các sản phẩm được xử lý với natri clorua. Các sản phẩm đã xử lý (ngâm) dạng khô được chế biến bằng xát muối trực tiếp lên bề mặt thịt. Các sản phẩm ngâm ướt được chế biến bằng cách ngâm chìm thịt trong dung dịch nước muối. Các sản phẩm tiêm muối được xử lý bằng cách tiêm nước muối vào thịt. Việc xử lý có thể đạt được bằng cách bổ sung phụ gia. Các sản phẩm xông khói cũng thuộc nhóm này). Ví dụ: thịt lợn muối (muối, muối khô, ngâm nước muối, tiêm nước muối); thịt hông lợn muối; thịt bò muối; thịt bò ướp nước muối và các sản phẩm muối kiểu phương đông khác: thịt muối miso (*miso-zuke*), thịt muối koji (*koji-zuke*) và thịt muối nước tương (*shoyu-zuke*). |
| 08.2.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt | Thịt cắt miếng có thể được xử lý hoặc được muối như mô tả trong nhóm 08.2.1.1, sau đó được sấy khô, hoặc có thể chỉ làm khô. Việc sấy khô có thể thực hiện trong không khí nóng hoặc chân không. Ví dụ: thịt lợn muối sấy khô, thịt đã loại nước, thịt vai nghiền, dăm bông Iberia và dăm bông dạng prosciutto. |
| 08.2.1.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt | Các sản phẩm lên men là dạng sản phẩm ngâm, được chế biến do tác động của vi khuẩn lactic với sự có mặt của muối. Ví dụ: thịt bò muối và chân giò lợn muối. |
| 08.2.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt | Bao gồm thịt cắt miếng đã nấu (đã xử lý và nấu, hoặc đã sấy khô), đã xử lý nhiệt (bao gồm cả tiệt trùng) và đóng hộp. Ví dụ: dăm bông đã xử lý và nấu; thịt vai lợn đã xử lý và nấu; thịt gà đóng hộp và thịt miếng kho trong nước tương (*tsukudani*). |
| 08.2.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh | Bao gồm thịt cắt miếng thô đã nấu và đã được làm đông lạnh. Ví dụ: thịt gà nguyên thân đông lạnh, thịt gà miếng đông lạnh và bít tết bò đông lạnh. |
| 08.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến | Bao gồm các sản phẩm đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.3.1) và các sản phẩm đã qua xử lý nhiệt (mã nhóm 08.3 2). |
| 08.3.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt | Nhóm này mô tả một số biện pháp xử lý (ví dụ: xử lý bảo quản, muối, sấy khô, ngâm) để bảo quản và kéo dài thời hạn bảo quản của các sản phẩm thịt đã tách xương bằng cơ học và đã nghiền. |
| 08.3.1.1 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt | Các sản phẩm muối được xử lý với natri clorua. Các sản phẩm xử lý khô (ướp khô) được chế biến bằng cách xát muối trực tiếp lên bề mặt thịt. Các sản phẩm ngâm ướt được chế biến bằng cách ngâm thịt trong nước muối. Các sản phẩm tiêm muối được chế biến bằng cách tiêm nước muối vào thịt. Việc xử lý có thể đạt được bằng cách bổ sung phụ gia. Cũng bao gồm các sản phẩm xông khói. Ví dụ: chorizos (xúc xích lợn tẩm gia vị), các sản phẩm dạng salami, salchichon, tocino (xúc xích sống đã xử lý), pepperoni và xúc xích xông khói. |
| 08.3.1.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt | Các sản phẩm đã tách xương bằng cơ học hoặc đã được nghiền nhỏ có thể được xử lý hoặc được muối như mô tả trong nhóm 08.3.1.1, sau đó được sấy khô hoặc có thể chỉ cần sấy khô. Việc sấy khô có thể tiến hành trong không khí nóng hoặc chân không. Các ví dụ bao gồm: pasturmas, xúc xích khô, xúc xích khô đã xử lý, thịt bò khô, xúc xích kiểu Trung Quốc (bao gồm xúc xích lợn xông khói hoặc được xử lý theo phương pháp truyền thống) và sobrasada. |
| 08.3.1.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt | Các sản phẩm lên men là dạng sản phẩm ướp được chế biến dưới tác động của vi khuẩn lactic với sự có mặt của muối. Một số dạng xúc xích có thể được lên men. |
| 08.3.2 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt | Bao gồm các sản phẩm đã được nghiền nhỏ, được nấu (bao gồm cả đã xử lý và nấu, hoặc đã sấy khô và nấu), đã xử lí nhiệt (bao gồm cả tiệt trùng) và được đóng hộp. Ví dụ: thịt bò xay nướng vỉ, pate gan ngỗng (foie gras and pates), giò thủ, thịt băm nhỏ, xử lý và nấu, thịt băm nhỏ nấu với nước tương (*tsukudani*), thịt bò đã nấu ngâm muối đóng hộp, thịt xay nhuyễn đã xử lý nhiệt, pate thịt, thịt băm dạng miếng đã làm chín, các sản phẩm dạng salami đã nấu chín, chả thịt băm đã nấu chín, *saucises de strasbourg*, xúc xích ăn sáng, xúc xích Brown-and-serve và terines (hỗn hợp thịt băm nhỏ đã nấu chín). |
| 08.3.3 | Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh | Bao gồm các sản phẩm thịt xay hoặc đã tách xương, chưa nấu, nấu sơ bộ hoặc đã nấu chín, đã được đông lạnh. Các ví dụ bao gồm: "hamburger patties" đông lạnh; thịt gà bao bột hoặc tẩm bột mì đông lạnh. |
| 08.4 | Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích) | Các bao hay ống được chế biến từ collagen, xenluloza hoặc từ vật liệu tổng hợp loại dùng cho thực phẩm hay từ các nguồn tự nhiên khác (ví dụ: ruột lợn hoặc ruột cừu) được dùng để chứa hỗn hợp xúc xích. |
| 09.0 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Nhóm này được chia thành hai nhóm nhỏ là thủy sản tươi (mã nhóm 09.1) và các sản phẩm thủy sản chế biến (từ mã nhóm 09.2 đến 09.4). Nhóm này bao gồm các động vật có xương sống thủy sinh (cá và thú sống dưới nước (ví dụ cá voi)), các động vật không xương sống (ví dụ con sứa), động vật thân mềm (ví dụ trai, ốc), giáp xác (ví dụ tôm, cua) và loài da gai (ví dụ nhím biển, cầu gai). Các sản phẩm thủy sản có thể được xử lý lớp bên ngoài như mạ băng, tẩm gia vị trước khi bán cho người tiêu dùng (ví dụ như cá philê đông lạnh). Trong hệ thống phân nhóm thực phẩm, điều này được chú thích là "sử dụng lớp băng hoặc lớp phủ ngoài (xử lý bề mặt)". |
| 09.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Khái niệm "tươi" đề cập đến thủy sản và các sản phẩm thủy sản chưa được xử lý ngoại trừ việc cấp đông, bảo quản trong nước đá hoặc đông lạnh khi đánh bắt ngoài biển hoặc trên hồ hoặc trong các môi trường nước khác nhằm ngăn cản sự phân huỷ vả hư hỏng. |
| 09.1.1 | Cá tươi | Bao gồm cá hồi (salmon và trout), cá tuyết, thịt cá voi tươi... và trứng cá tươi. |
| 09.1.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi | Bao gồm tôm, trai, cua, tôm hùm, ốc... |
| 09.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Nhóm này đề cập đến các sản phẩm thủy sản được đông lạnh và có thể được nấu tiếp, cũng như các sản phẩm ăn liền đã được nấu, xông khói, sấy khô, lên men và được ướp muối. |
| 09.2.1 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Cá tươi, bao gồm cả loại đã nấu sơ bộ, được đông lạnh hoặc đông lạnh nhanh ngoài biển và trên đất liền để chế biến tiếp theo. Ví dụ: trai, cá tuyết phile, cua, cá (finfish), cá êphin, cá meluc, tôm hùm, cá xay, tôm pandan và tôm, đông lạnh hoặc đông sâu; trứng cá đông lạnh; surimi đông lạnh và thịt cá voi đông lạnh. |
| 09.2.2 | Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Sản phẩm chưa được nấu, chế biến từ cá hoặc các phần của cá, được bao với trứng và bột mì hoặc tẩm bột mì. Ví dụ: tôm tẩm bột mì hoặc bao bột chưa nấu chín đông lạnh; cá phile, cá cắt miếng và cá chế biến hình que bao bột hoặc tẩm bột mì đông lạnh hoặc đông lạnh nhanh |
| 09.2.3 | Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Sản phẩm chưa được nấu, được chế biến từ những miếng cá xay trong nước sốt kem. |
| 09.2.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Bao gồm tất cả các sản phẩm đã nấu để ăn liền như được mô tả trong các nhóm nhỏ dưới đây |
| 09.2.4.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín | Các sản phẩm đã nấu chín bao gồm hấp, đun sôi và các biện pháp nấu khác ngoại trừ chiên (xem mã nhóm 09.2.4.3). Cá có thể còn nguyên con, một phần hoặc đã được xay. Các ví dụ bao gồm: xúc xích cá; các sản phẩm cá nấu chín đun sôi trong nước tương (*tsukudani*); sản phẩm surimi nấu chín (*kamaboko*); sản phẩm kamaboko nấu chín có hương vị cua (kanikama); trứng cá nấu; surimi nấu; sản phẩm surimi được tạo hình dạng ống đã nấu (*chikuwa*) và sản phẩm dạng nhão từ cá và tôm nấu chín (sản phẩm tương tự surimi). Các sản phẩm pate cá khác (kiểu phương đông) thuộc mã nhóm 09.3.4. |
| 09.2.4.2 | Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín | Các sản phẩm đã nấu chín bao gồm hấp, đun sôi và các biện pháp nấu khác ngoại trừ chiên (xem mã nhóm 09.2.4.3). Ví dụ: các loại tôm Crangon crangon và Crangon vulgaris nấu chín (tôm nâu; tôm, sò và cua nấu chín). |
| 09.2.4.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Các sản phẩm ăn ngay được chế biến từ cá và các phần của cá, có hoặc không bao bằng trứng và ruột bánh mì hoặc bột nhào, được chiên, nướng, rang hoặc nướng nguyên thân, sau đó được đóng gói hoặc đóng hộp, có hoặc không có nước sốt hoặc dầu ăn. Ví dụ: surimi chiên ăn ngay, calamari chiên và cua lột chiên. |
| 09.2.5 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Cá xông khói thường được chế biến từ cá tươi lạnh đông hoặc lạnh đông sâu, đã được sấy khô trực tiếp hoặc sau khi đun sôi, có hoặc không có muối, bằng cách cho cá tiếp xúc với khói bốc ra từ mùn cưa mới. Cá khô được chế biến bằng cách cho cá phơi nắng hoặc sấy khô trực tiếp hoặc sau khi đun sôi trong hệ thống thiết bị đặc biệt; cá có thể được muối trước khi sấy. Cá ướp muối là cá được ướp muối hoặc ngâm trong dung dịch muối. Quá trình chế biến này khác với quá trình được mô tả trong nhóm 09.3 về cá được ướp gia vị và ngâm tẩm. Cá ướp muối xông khói là cá được chế biến bằng cách muối và sau đó xông khói. Các ví dụ bao gồm: cá trống, tôm và cá trích (loại dày mình) muối; cá bống, mực nang và mực ống xông khói; dăm bông cá, các loài cá thuộc họ Cá tuyết (Gadidae) sấy khô và muối; cá xay nhuyễn và trứng cá xông khói hoặc muối; cá than, cá trích (loại dày mình), cá hồi đã xử lý và xông khói; các loài thân mềm sấy khô, cá ngừ sấy khô (*katsuobushi*) và cá khô đun sôi (*niboshi*). |
| 09.3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai | Bao gồm các sản phẩm được xử lý bằng các phương pháp như tẩm ướp, ngâm tẩm và nấu sơ bộ với thời gian sử dụng có giới hạn. |
| 09.3.1 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông | Các sản phẩm tẩm ướp được chế biến bằng cách ngâm cá trong dấm hoặc rượu vang, có hoặc không thêm muối và gia vị. Sản phẩm được đóng gói trong lọ hoặc trong hộp và thời hạn sử dụng có giới hạn. Các sản phẩm cá nấu đông có thể được chế biến bằng cách làm nhuyễn các sản phẩm cá rồi nấu hoặc hấp, bổ sung dấm hoặc và rượu vang, muối và các chất bảo quản, chất hóa rắn đối với sản phẩm nấu đông. Ví dụ: "rollmops" (một loại cá trích được tẩm ướp), cá nhám nấu đông và món aspic từ cá. |
| 09.3.2 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối | Các sản phẩm ngâm dầm đôi khi cũng được xem là một loại sản phẩm tẩm ướp. Ngâm dầm là việc xử lý cá với dung dịch muối và dấm hoặc rượu (ví dụ như rượu vang). Các ví dụ bao gồm: các dạng sản phẩm ngâm dầm khác nhau như cá ngâm dầm koji (*koji-zuke*), cá ngâm bia rượu (*kasu-zuke*), cá ngâm miso (*miso-zuke*), cá dầm nước tương (*shoyu-zuke*) và cá dầm dấm (*su-zuke*); thịt cá voi ngâm dầm; cá trích và cá trích cơm ngâm dầm. |
| 09.3.3 | Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác | Trứng cá thường được chế biến bằng cách rửa, muối và để cho chín đến khi có màu trong suốt. Trứng cá sau đó được đóng trong lọ thủy tinh hoặc các vật chứa khác thích hợp. Khái niệm "caviar" chỉ đề cập đến trứng của các loài cá tầm (ví dụ cá tầm trắng). Sản phẩm mô phỏng caviar được làm từ trứng của các loài cá biển và cá nước ngọt (ví dụ cá tuyết và cá trích), được muối, tẩm gia vị, nhuộm màu và có thể được xử lý với chất bảo quản. Ví dụ: trứng cá hồi muối (sujiko), trứng cá hồi muối và đã được chế biến (ikura), trứng cá tuyết, trứng cá tuyết muối (tarako) và trứng cá vây tròn. Đôi khi trứng cá có thể được thanh trùng. Trong trường hợp này, sản phẩm thuộc nhóm 09.4, bởi vì sản phẩm đã được bảo quản hoàn toàn. Các sản phẩm trứng cá được đông lạnh, nấu chín hoặc xông khói thì thuộc các nhóm tương ứng 09.2.1, 09.2.4.1 và 09.2.5; trứng cá tươi thuộc mã nhóm 09.1.1. |
| 09.3.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3 | Ví dụ pate từ cá hoặc giáp xác và các sản phẩm thủy sản truyền thống phương đông dạng nhuyễn. Sản phẩm thủy sản truyền thống phương đông dạng nhuyễn được chế biến từ cá tươi hoặc phần bã từ quá trình sản xuất nước mắm, được kết hợp với các thành phần khác như bột mì, cám, gạo hoặc đậu tương. Sản phẩm này có thể được lên men tiếp theo. Pate cá hoặc giáp xác nấu chín (sản phẩm tương tự surimi) tương ứng thuộc mã nhóm 09.2.4.1 và 09.2.4.2. |
| 09.4 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn | Các sản phẩm được kéo dài hạn sử dụng, được chế biến bằng cách thanh trùng hoặc hấp và bao gói trong vật chứa kín khí có độ chân không để đảm bảo vô trùng. Các sản phẩm có thể được đóng hộp với chính nước lấy từ sản phẩm đó hoặc được đóng hộp trong dầu ăn hoặc nước sốt được bổ sung. Nhóm này không bao gồm các sản phẩm nấu chín kĩ (xem mã nhóm 09.2.4). Ví dụ: cá ngừ, trai, cua, trứng cá và cá trích đóng hộp; viên chả cá (gefilte fish ball) và surimi (đã thanh trùng nhiệt). |
| 10.0 | Trứng và sản phẩm trứng | Bao gồm trứng tươi còn nguyên vỏ ( mã nhóm 10.1), các sản phẩm thay thế trứng tươi (mã nhóm 10.2) và các sản phẩm từ trứng khác (mã nhóm 10.3 và 10.4). |
| 10.1 | Trứng tươi | Trứng nguyên vỏ, không chứa các phụ gia. Tuy nhiên các chất tạo màu có thể được sử dụng để trang trí, nhuộm hoặc đóng dấu lên bề mặt ngoài của vỏ trứng. Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, phần ghi chú "dùng để trang trí, đóng dấu, ghi kí hiệu hoặc ghi nhãn sản phẩm (xử lý bề mặt)" bao hàm thao tác này. |
| 10.2 | Sản phẩm trứng | Các sản phẩm này có thể được sử dụng để thay thế trứng tươi trong thực đơn hoặc dùng như một loại thực phẩm (ví dụ như món trứng ôplêt). Các sản phẩm có thể được chế biến từ trứng tươi bằng cách (i) trộn và tinh chế trứng nguyên quả, hoặc (ii) tách riêng lòng trắng trứng và lòng đỏ trứng sau đó trộn và tinh chế mỗi phần đó. Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế sau đó được chế biến tiếp theo để có được các sản phẩm trứng sấy khô, đông lạnh hoặc dạng lỏng như mô tả dưới đây |
| 10.2.1 | Sản phẩm trứng dạng lỏng | Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được thanh trùng và bảo quản bằng phương pháp hóa học (ví dụ như thêm muối). |
| 10.2.2 | Sản phẩm trứng đông lạnh | Trứng nguyên quà, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được thanh trùng và đông lạnh. |
| 10.2.3 | Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô | Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được loại bỏ đường sau đó thanh trùng và sấy khô. |
| 10.3 | Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp | Bao gồm các sản phẩm được bảo quản truyền thống kiểu phương đông, như trứng vịt muối (Hueidan), trứng muối tro nhiều năm (pidan). |
| 10.4 | Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng) | Bao gồm các sản phẩm ăn liền và các sản phẩm được chế biến từ hỗn hợp khô. Các ví dụ bao gồm bánh flan và bánh trứng. Cũng bao gồm nhân trứng sữa dùng cho các loại bánh nướng (ví dụ bánh có nhân). |
| 11.0 | Đường, bao gồm cả mật ong | Bao gồm các sản phẩm đường tiêu chuẩn hóa (mã nhóm 11.1), chưa tiêu chuẩn hóa (ví dụ mã nhóm 11.2, 11.3, 11.4 và 11.6) và chất ngọt tự nhiên (mã nhóm 11.5 Mật ong). |
| 11.1 | Đường thô và đường tinh luyện | Các chất tạo ngọt có dinh dưỡng như sacaroza đã tinh chế một phần hoặc hoàn toàn (được chế biến từ củ cải đường và mía đường), glucoza (được chế biến từ tinh bột) hoặc fructoza, thuộc các phân nhóm từ 11.1.1 đến 11.1.5. |
| 11.1.1 | Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza | Đường trắng là sacaroza được tinh sạch và kết tinh có độ pol không nhỏ hơn 99,7oZ. Dextroza khan là D-glucoza được tinh sạch và kết tinh không chứa nước các tinh thể nước. Dextroza ngậm một phân tử nước là D-glucoza được kết tinh và chứa một phân tử nước. Fructoza là D- fructoza được tinh sạch và kết tinh. |
| 11.1.2 | Đường bột, dextroza bột | Đường bột (đường bụi) là đường trắng được nghiền rất nhỏ, có bổ sung hoặc không bổ sung chất chống đông vón. Dextroza bột là dextroza khan hoặc dextroza ngậm một phân tử nước, hoặc hỗn hợp của chúng, được nghiền rất nhỏ, có bổ sung hoặc không bổ sung chất chống đông vón. |
| 11.1.3 | Đường trắng mịn, đường nâu mịn, siro glucoza, siro glucoza đã được làm khô, đường mía thô | Đường trắng mịn là đường còn ẩm được nghiền nhỏ, tinh sạch, có màu trắng. Đường nâu mịn là đường còn ẩm được nghiền nhỏ, tinh sạch, màu nâu sáng đến màu nâu sẫm. Siro glucoza là dung dịch dạng lỏng của các sacarit có dinh dưỡng thu được từ tinh bột và/hoặc inulin đã tinh sạch và cô đặc. Siro glucoza khô là siro glucoza đã loại bỏ một phần nước. Đường mía thô là sacaroza đã làm sạch một phần được kết tinh từ nước mía đã làm sạch một phần mà không cần quá trình tinh sạch tiếp theo. |
| 11.1.3.1 | Siro glucoza khô dùng để sản xuất kẹo | Siro glucoza khô, như mô tả trong 11.1.3, được dùng để sản xuất các sản phẩm kẹo (nhóm 05.2, ví dụ như kẹo cứng hoặc kẹo mềm). |
| 11.1.3.2 | Siro glucoza dùng để sản xuất kẹo | Siro glucoza, như mô tả trong 11.1.3, được dùng để sản xuất các sản phẩm kẹo (nhóm 05.2, ví dụ như kẹo cứng hoặc kẹo mềm). |
| 11.1.4 | Lactoza | Thành phần tự nhiên của sữa thông thường, thu được khi tách khỏi whey. Sản phẩm có thể ở dạng khan hoặc chứa một phân tử nước kết tinh, hoặc là hỗn hợp của cả hai dạng trên. |
| 11.1.5 | Đường trắng nghiền | Tinh thể đường sacaroza được tinh sạch và kết tinh có độ pol không nhỏ hơn 99,5oZ. |
| 11.2 | Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 11.1.3 | Bao gồm các loại đường đã vón cục, dạng hạt to, màu vàng hoặc nâu như đường demerara. |
| 11.3 | Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3 | Bao gồm các sản phẩm phụ của quá trình tinh luyện đường (ví dụ như mật đường hay rỉ mật) đường nghịch đảo (đường nghịch chuyển) (hỗn hợp đẳng mol của glucoza và fructoza được chế biến từ quá trình thủy phân sacaroza) và các chất tạo ngọt khác như siro ngô chứa hàm lượng cao fructoza, siro inulin chứa hàm lượng cao fructoza và đường ngô. |
| 11.4 | Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh) | Bao gồm tất cả các dạng siro thông thường (ví dụ siro từ cây thích), các loại siro dùng cho bánh nướng và kem (ví dụ siro caramel, siro có tạo hương) và các sản phẩm đường dùng để trang trí trên bánh (ví dụ như tinh thể đường được tạo màu dùng cho bánh cookie). |
| 11.5 | Mật ong | Mật ong là chất ngọt tự nhiên được được sản xuất bởi ong mật, từ mật hoa hoặc lấy dịch tiết ra từ cây. Ong lấy mật hoa hoặc lấy dịch tiết ra từ cây, sau đó chuyển hóa chúng bằng cách kết hợp với các chất đặc biệt trong cơ thể, tích luỹ, khử nước, lưu giữ và để trong tổ ong cho đến chín và ngấu. Ví dụ: mật ong bao gồm mật ong từ hoa rừng và mật ong từ cỏ ba lá. |
| 11.6 | Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc | Bao gồm các sản phẩm tạo ngọt có độ ngọt cao (ví dụ như kali acesulfam) và/hoặc chứa polyol (ví dụ sorbitol) mà có thể chứa các phụ gia khác và/hoặc các thành phần có dinh dưỡng như cacbohydrat. Các sản phẩm này có thể được bán cho người tiêu dùng ở dạng bột, dạng rắn (ví dụ như viên hoặc cục) hoặc dạng lỏng. |
| 12.0 | Muối, gia vị, súp, nước chấm, sa lát và các sản phẩm protein | Bao gồm các chất bổ sung vào thực phẩm để làm tăng hương vị (mã nhóm 12.1 Muối và các chất thay thế muối; 12.2 Thảo mộc, gia vị (như gia vị cho mì ăn liền); 12.3 Dấm; 12.4 Mù tạt)), một số thực phẩm chế biến (như mã nhóm 12.5 Súp và canh; 12.6 Nước sốt và sản phẩm tương tự; 12.7 Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3)) và các sản phẩm có thành phần chính là protein của đậu tương hoặc nguồn khác (ví dụ sữa, ngũ cốc, rau) (12.9 Gia vị từ đậu tương; 12.10 Sản phẩm protein không có nguồn gốc từ đậu tương). |
| 12.1 | Muối và các sản phẩm tương tự | Bao gồm muối (mã nhóm 12.1.1) và các sản phẩm thay thế muối (mã nhóm 12.1.2) được dùng làm gia vị trong thực phẩm. |
| 12.1.1 | Muối | Chứa chủ yếu natri clorua dùng cho thực phẩm. Bao gồm muối ăn thông thường, muối iot và muối flo iot, muối kết tinh. |
| 12.1.2 | Sản phẩm tương tự muối | Các chất thay thế muối là gia vị đã được giảm hàm lượng natri nhằm sử dụng trong thực phẩm thay thế muối. |
| 12.2 | Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền) | Nhóm này mô tả các sản phẩm dùng để tăng cường mùi vị cho thực phẩm. |
| 12.2.1 | Thảo mộc và gia vị | Thảo mộc và gia vị thường có nguồn gốc thực vật, có thể được làm khô, có thể được nghiền hoặc để nguyên. Các ví dụ về thảo mộc gồm húng quế, húng oregano và húng tây. Các ví dụ về gia vị (spice) gồm nghệ và hạt carum. Gia vị (spice) cũng có thể có trong các hỗn hợp dạng bột hoặc dạng nhuyễn. Các ví dụ về hỗn hợp gia vị bao gồm ớt gia vị, tương ớt, cari nhuyễn, nước cốt cari và các hỗn hợp dạng khô để ướp lên bề mặt thịt hoặc cá. |
| 12.2.2 | Đồ gia vị | Bao gồm các loại gia vị để làm mềm thịt, hỗn hợp muối và hành, hỗn hợp muối và tỏi, hỗn hợp gia vị kiểu phương Đông (*dashi*), gia vị rắc lên cơm (*furikake*), gia vị dùng cho các loại sợi. Khái niệm "gia vị" được dùng trong nhóm này không bao gồm gia vị dạng nước sốt (ví dụ: tương cà chua, mayonnaise, mù tạt) hoặc "relish". |
| 12.3 | Dấm | Chất lỏng được chế biến từ việc lên men rượu từ các nguyên liệu thích hợp (ví dụ: rượu vang, rượu táo). Ví dụ: dấm táo, dấm từ rượu vang, dấm từ malt, dấm từ rượu mạnh, dấm từ ngũ cốc, dấm từ nho khô và dấm từ trái cây. |
| 12.4 | Mù tạt | Nước sốt làm gia vị được chế biến từ hạt mù tạt nghiền, thường được tách béo, được trộn với nước, dấm, muối, dầu ăn, các gia vị khác và sau đó tinh chế, thành hỗn hợp dạng sệt. Ví dụ: mù tạt Dijon và mù tạt cay (được chế biến từ hạt và vỏ hạt). |
| 12.5 | Viên xúp và nước thịt | Bao gồm các loại súp và hỗn hợp, dùng để ăn ngay. Các sản phẩm cuối cùng có thể chứa nước (ví dụ: nước cốt thịt) hoặc chứa sữa (ví dụ: "chowder"). |
| 12.5.1 | Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh | Các sản phẩm chứa nước hoặc chứa sữa, gồm có canh rau, canh thịt hoặc canh cá, có hoặc không có các thành phần khác (ví dụ: như rau, thịt, mì sợi). Ví dụ: nước canh thịt, nước luộc thịt, nước cốt thịt, súp từ nước và từ cream, "chowder" và súp hải sản. |
| 12.5.2 | Hỗn hợp viên xúp và nước thịt | Súp đặc cần được hoàn nguyên bằng nước và/hoặc sữa, có hoặc không bổ sung các thành phần tùy chọn (ví dụ như rau, thịt, mì sợi). Ví dụ: bột hoặc viên từ nước canh thịt, súp đặc hoặc súp dạng bột (ví dụ như "*mentsuyu*") bột hoặc viên từ nước hầm xương. |
| 12.6 | Nước chấm và các sản phẩm tương tự | Bao gồm các loại nước sốt, nước thịt và nước bột nêm dùng ngay và các loại hỗn hợp cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Các sản phẩm dùng ngay được chia thành hai phân nhóm là sản phẩm được nhũ hóa (mã nhóm 12.6.1) và không được nhũ hóa (mã nhóm 12.6.2), trong khi phân nhóm hỗn hợp (mã nhóm 12.6.3) bao gồm các hỗn hợp nước sốt đã nhũ hóa và không nhũ hóa. |
| 12.6.1 | Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát) | Nước sốt, nước thịt và nước bột nêm chứa ít nhất là một phần nhũ tương dầu trong nước hoặc chất béo trong nước. Ví dụ: sốt dùng cho salad (ví dụ như kiểu Pháp, Italia, Hy Lạp), sản phẩm dạng phết từ chất béo dùng cho bánh sandwich (ví dụ mayonnaise chứa mù tạt), cream dùng cho salad ("salad cream"), nước sốt béo ("fatty sauce") và sốt kem hành tây. |
| 12.6.2 | Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt) | Bao gồm nước sốt, nước sốt từ thịt và nước bột nêm từ nước, từ nước cốt dừa, từ sữa. Ví dụ: nước sốt dùng cho thịt nướng ("barbecue sauce"), nước sốt cà chua, nước sốt phomat ("cheese sauce"), nước sốt Worcestershire, nước sốt Worcestershire đặc kiểu phương đông ("*tonkatsu sauce*"), tương ớt, nước sốt ngọt và chua ("sweet and sour dipping sauce"), nước sốt trắng từ cream [nước sốt chứa chủ yếu sữa hoặc cream, có thêm một ít chất béo (ví dụ: bơ) và bột, có hoặc không bổ sung gia vị]. |
| 12.6.3 | Hỗn hợp nước chấm và nước sốt | Sản phẩm cô đặc, thường có dạng bột, được trộn với nước, sữa, dầu ăn hoặc chất lỏng khác để tạo sản phẩm nước sốt hay nước chấm. Ví dụ: các hỗn hợp từ nước sốt phomat, nước sốt hollandaise và nước chấm salad (ví dụ: nước chấm kiểu Italia hoặc "ranch dressing"). |
| 12.6.4 | Nước chấm trong (VD: nước mắm) | Bao gồm các loại nước chấm trong, loãng, không nhũ hóa, có thể làm từ nước. Các loại nước chấm này có thể được dùng như gia vị hoặc thành phần nguyên liệu hơn là dùng trực tiếp (ví dụ dùng cho thịt bò nướng). Ví dụ: nước sốt sò điệp và nước mắm Thái (“*nam pla*”). |
| 12.7 | Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3 | Bao gồm các sản phẩm salad chế biến, sản phẩm dạng phết từ sữa dùng cho bánh sandwich, sản phẩm dạng phết tương tự mayonnaise chưa chuẩn hóa dùng cho bánh sandwich và nước bột nêm dùng cho món salad trộn (salad cải bắp). |
| 12.8 | Men và các sản phẩm tương tự | Bao gồm nấm men dùng làm bánh mì và bột nở được sử dụng trong sản xuất bánh nướng. Kể cả các sản phẩm "*koji*" kiểu phương đông (gạo hoặc lúa mạch được malt hóa với A. oryzae để tạo enzym) dùng trong sản xuất đồ uống có cồn. |
| 12.9 | Gia vị từ đậu tương | Bao gồm các sản phẩm được chế biến từ đậu tương và các thành phần khác, được dùng làm gia vị, chẳng hạn như đậu tương lên men dạng nhuyễn và nước tương. |
| 12.9.1 | Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso) | Các sản phẩm được chế biến từ đậu tương, muối, nước và các thành phần khác, sử dụng quá trình lên men. Sản phẩm bao gồm "*dou jiang*" (Trung Quốc), "*doenjang*" (Hàn Quốc) hoặc "*miso*" (Nhật Bản), là những sản phẩm có thể được sử dụng để chế biến nước súp hoặc nước bột nêm, hoặc dùng làm gia vị. |
| 12.9.2 | Nước tương | Gia vị dạng lỏng chứa đậu tương lên men, đậu tương không lên men (ví dụ: thủy phân) hoặc sản phẩm thủy phân protein thực vật. |
| 12.9.2.1 | Nước tương lên men | Dạng nước sốt trong, không nhũ hóa, được chế biến bằng cách cho lên men đậu tương, ngũ cốc, muối và nước. |
| 12.9.2.2 | Nước tương không lên men | Nước tương không lên men, còn gọi là nước tương không ủ men, có thể được chế biến từ protein thực vật giống như đậu tương đã tách béo được thủy phân bằng acid (ví dụ như acid hydrochloric), được trung hòa (ví dụ bằng natri cacbonat) và được tinh lọc. |
| 12.9.2.3 | Các loại nước tương khác | Dạng nước tương không nhũ hóa chế biến từ nước tương lên men và/hoặc nước tương không lên men, có hoặc không có đường, có hoặc không có quá trình caramel hóa. |
| 12.10 | Sản phẩm protein không phải từ đậu tương | Bao gồm các sản phẩm như protein sữa, protein ngũ cốc và protein thực vật mô phỏng hoặc thay thế các sản phẩm như thịt, cá hoặc sữa. Các ví dụ bao gồm: sản phẩm protein thực vật mô phỏng, "*fu*" (hỗn hợp của gluten (protein thực vật) với bột dạng thô hoặc được sấy khô (nướng), được sử dụng như một thành phần nguyên liệu, ví dụ trong súp miso) và sản phẩm mô phỏng thịt và cá chứa protein. |
| 13.0 | Thực phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt | Bao gồm các loại thực phẩm được chế biến đặc biệt hoặc thực phẩm theo công thức để đáp ứng các yêu cầu ăn đặc biệt tuỳ theo thể trạng hoặc tình trạng sinh lý và/hoặc tình trạng bệnh lý, rối loạn chức năng. Thành phần của các loại thực phẩm này về bản chất hoàn toàn khác với các thực phẩm thông thường. Các thực phẩm ăn kiêng ngoài nhóm 13.0 thì được đưa vào trong các nhóm khác tương ứng. |
| 13.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6-36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | Thức ăn dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ theo định nghĩa trong các phân nhóm 13.1.1, 13.1.2 và 13.1.3. |
| 13.1.1 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi | Sản phẩm tương tự sữa mẹ dùng cho trẻ sơ sinh (không quá 12 tháng tuổi) được chế biến theo công thức đặc biệt để cung cấp nguồn dinh dưỡng cơ bản trong những tháng đầu đời của trẻ cho đến khi trẻ sử dụng được các loại thức ăn bổ sung thích hợp. Sản phẩm có dạng lỏng, sử dụng ngay hoặc được hoàn nguyên từ sản phẩm dạng bột. Các sản phẩm, ngoài các sản phẩm thuộc nhóm 13.1.3, có thể là protein thủy phân và/hoặc từ amino acid hoặc từ sữa. |
| 13.1.2 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi | Thức ăn dùng để bổ sung dưới dạng lỏng dùng cho trẻ sơ sinh (ít nhất 6 tháng tuổi) và trẻ nhỏ (từ 1 năm tuổi đến 3 năm tuổi). Sản phẩm có thể ăn ngay hoặc được hoàn nguyên từ sản phẩm dạng bột. Các sản phẩm, ngoài các sản phẩm thuộc nhóm 13.1.3, có thể là protein thủy phân từ đậu nành và/hoặc từ amino acid hoặc từ sữa. |
| 13.1.3 | Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi | Thực phẩm dùng cho mục đích ăn uống đặc biệt được chế biến theo công thức đặc biệt trong quản lý chế độ ăn của trẻ sơ sinh và có thể chỉ sử dụng dưới sự giám sát của nhân viên y tế. Thực phẩm này dành riêng hoặc cho ăn một phần đối với trẻ sơ sinh bị hạn chế hoặc bị tổn thương năng lực tiếp nhận, tiêu hóa, hấp thụ hoặc chuyển hóa các sản phẩm theo công thức thông thường dành cho trẻ sơ sinh hoặc các chất dinh dưỡng có chứa trong các sản phẩm đó, hoặc dùng cho trẻ sơ sinh có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt khác do bệnh lý mà việc quản lý chế độ ăn không thể đạt được khi điều chỉnh chế độ ăn thông thường, bằng các thực phẩm khác dùng với chế độ ăn đặc biệt, hoặc bằng cách kết hợp cả hai phương pháp đó. |
| 13.2 | Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi | Sản phẩm dành cho trẻ sơ sinh từ 6 tháng tuổi trở lên và để quá trình thích nghi chuyển tiếp của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ đối với thực phẩm thông thường. Các sản phẩm có thể dùng ngay hoặc được hoàn nguyên nếu sản phẩm ở dạng bột, sử dụng nước, sữa hoặc chất lỏng thích hợp khác. Các thực phẩm này không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 13.1.1, 13.1.2 và 13.1.3. Ví dụ: thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh chứa ngũ cốc, trái cây, rau và thịt, thực phẩm cho trẻ trong giai đoạn tập đi và thực phẩm cho trẻ lớn tuổi hơn; bột lactea, bánh quy và bánh quy dùng cho trẻ em. |
| 13.3 | Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1 | Thực phẩm dùng cho mục đích ăn kiêng đặc biệt được chế biến theo công thức đặc biệt và được dùng cho việc quản lý chế độ ăn của người bệnh và chỉ có thể được dùng dưới sự giám sát của nhân viên y tế. Các thực phẩm này dành riêng hoặc dùng một phần cho người bệnh bị hạn chế hoặc bị tổn thương năng lực tiếp nhận, tiêu hóa, hấp thụ hoặc chuyển hóa các thực phẩm thông thường hoặc các chất dinh dưỡng nhất định có chứa trong các sản phẩm đó, hoặc những người có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt do bệnh lý mà việc quản lý chế độ ăn không thể đạt được khi điều chỉnh chế độ ăn thông thường, bằng các thực phẩm khác dùng với chế độ ăn đặc biệt, hoặc bằng cách kết hợp cả hai phương pháp. |
| 13.4 | Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân | Thực phẩm theo công thức sử dụng ngay hoặc được chế biến theo hướng dẫn sử dụng sản phẩm thì thay thế hoàn toàn hoặc một phần cho chế độ ăn hàng ngày. Bao gồm các sản phẩm giảm năng lượng như có hàm lượng đường và/hoặc chất béo thấp, không chứa đường hoặc chất béo hoặc có chứa các sản phẩm thay thế đường và/hoặc chất béo. |
| 13.5 | Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6 | Các sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao, dạng lỏng hoặc dạng rắn (ví dụ như protein dạng thỏi), được sử dụng như một phần của chế độ ăn cân bằng nhằm cung cấp dinh dưỡng bổ sung. Các sản phẩm này không dùng để sử dụng cho các mục đích giảm cân hoặc dùng như một phần của chế độ điều trị y khoa. |
| 13.6 | Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất | Bao gồm các sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất ở dạng chế biến như viên nang, viên nén, bột, dung dịch... và được phân liều (để sử dụng) thành các đơn vị liều nhỏ. |
| 14.0 | Đồ uống, không bao gồm đồ uống từ sữa | Nhóm này được chia thành các phân nhóm đồ uống không cồn (mã nhóm 14.1) và đồ uống có cồn (mã nhóm 14.2) Đồ uống từ sữa thuộc phân nhóm 01.1.4. |
| 14.1 | Đồ uống không cồn | Nhóm này bao gồm các loại nước uống và nước uống cacbonat hóa (mã nhóm 14.1.1), nước ép rau quả (mã nhóm 14.1.2), nectar rau quả (mã nhóm 14.1.3), đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa hoặc không cacbonat hóa (mã nhóm 14.1.4) và đồ uống từ nước ("water-based brewed") hoặc đồ uống pha với nước như cà phê và chè (mã nhóm 14.1.5). |
| 14.1.1 | Nước | Bao gồm nước khoáng thiên nhiên (mã nhóm 14.1.1.1) và các loại nước đóng chai khác (mã nhóm 14.1.1.2), mỗi loại có thể cacbonat hóa hoặc không cacbonat hóa. |
| 14.1.1.1 | Nước khoáng thiên nhiên và nước suối | Nước được lấy trực tiếp tại nguồn và được đóng chai gần với nguồn, được đặc trưng bởi sự có mặt của các muối khoáng nhất định với tỉ lệ tương đối và các nguyên tố vết hoặc các thành phần khác. Nước khoáng thiên nhiên có thể cacbonat hóa tự nhiên (với carbon dioxyd từ chính nguồn), cacbonat hóa (được bổ sung carbon dioxyd có nguồn gốc khác), được khử cacbonat (lượng cacbonat ít hơn lượng có trong nguồn do đó không có carbon dioxyd thoát ra trong các điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn), hoặc được tăng cường (với carbon dioxyd từ nguồn) và không cacbonat hóa (không chứa carbon dioxyd tự do). |
| 14.1.1.2 | Nước suối và nước sođa | Bao gồm nước ngoài nước từ các nguồn tự nhiên, có thể cacbonat hóa bằng cách bổ sung cacbon dioxit và có thể chế biến bằng cách lọc, khử trùng hoặc các biện pháp thích hợp khác. Các loại nước này có thể chứa các muối khoáng bổ sung. Nước cacbonat hóa và không cacbonat hóa có tạo hương thì thuộc nhóm 14.1.4. Ví dụ như nước uống, nước đóng chai có hoặc không bổ sung chất khoáng, nước tinh khiết, nước seltzer, soda và nước có ga. |
| 14.1.2 | Nước ép rau, quả | Nhóm này áp dụng đối với nước ép rau quả. Các đồ uống từ nước ép rau quả thuộc mã nhóm 14.1.4.2. Các hỗn hợp nước ép rau với nước ép quả được phân loại riêng theo thành phần (ví dụ nước ép quả (mã nhóm 14.1.2.1) và nước ép rau (mã nhóm 14.1.2.3)). |
| 14.1.2.1 | Nước ép quả | Nước quả là chất lỏng không lên men nhưng có thể lên men được, thu được từ phần ăn được của quả gần chín và quả tươi còn lành lặn hoặc từ quả được duy trì tình trạng lành lặn bằng các biện pháp thích hợp. Nước quả được chuẩn bị bằng các quá trình thích hợp để duy trì các đặc tính vật lý, hóa học, cảm quan và dinh dưỡng thiết yếu của nước quả như nguyên liệu ban đầu. Nước quả có thể ở dạng đục hoặc trong, có thể được hoàn lại các chất tạo hương và các thành phần tạo hương dễ bay hơi (để đạt được mức như trong quả cùng loại), tất cả phải thu được bằng các biện pháp vật lý thích hợp. Có thể bổ sung thịt quả và các tế bào thu được bằng các biện pháp vật lý thích hợp từ cùng loại quả. Nước quả đơn thu được từ một loại quả. Nước quả hỗn hợp thu được từ hỗn hợp hai hoặc nhiều loại nước quả hoặc nước quả và puree, từ các loại quả khác nhau. Nước quả có thể thu được, chẳng hạn được ép trực tiếp bằng các quá trình chiết cơ học, bằng cách hoàn nguyên nước quả đã cô đặc (mã nhóm 14.1.2.3) cùng với nước, hoặc bằng chiết với nước từ quả nguyên (ví dụ nước mận từ quả mận khô), trong một số tình huống cụ thể. Ví dụ: nước cam, nước táo, nước quả lí đen, nước chanh, nước cam-xoài và nước dừa. |
| 14.1.2.2 | Nước ép rau, củ | Nước rau là sản phẩm dạng lỏng không lên men nhưng có thể lên men được, để dùng trực tiếp, thu được bằng cách ép cơ học, nghiền thô, nghiền kỹ và/hoặc sàng từ một hoặc nhiều loại rau tươi còn lành lặn hoặc từ rau được bảo quản duy nhất các biện pháp vật lý. Nước rau có thể trong, đục hoặc chứa các phần thịt từ rau. Nước rau có thể được cô đặc và hoàn nguyên cùng với nước. Các sản phẩm nước rau có thể chứa một loại rau (ví dụ: cà rốt) hoặc chứa hỗn hợp các loại rau (ví dụ: cà rốt và cần tây). |
| 14.1.2.3 | Nước ép quả cô đặc | Nước ép quả cô đặc là sản phẩm phù hợp với định nghĩa được nêu trong mã nhóm 14.1.2.1. Sản phẩm được chế biến bằng cách tách một lượng nước bằng biện pháp vật lý ra khỏi nước quả để tăng độ Brix đến mức lớn hơn ít nhất 50% so với mức được thiết lập đối với nước quả được hoàn nguyên từ chính loại quả đó. Trong sản xuất nước quả mà phải cô đặc, các quá trình thích hợp được sử dụng và có thể được kết hợp với sự khuếch tán đồng thời thịt quả hoặc tế bào thịt quả với nước, cung cấp chất khô hòa tan từ quả có thể chiết bằng nước được thêm vào trên dây chuyền vào nước quả ban đầu, trước khi tiến hành cô đặc. Nước quả cô đặc có thể được phục hồi các chất tạo hương và các thành phần tạo hương có thể bay hơi (đến mức thông thường như đối với quả cùng loại), tất cả phải thu được từ các biện pháp vật lý thích hợp và tất cả phải thu được từ cùng một loại quả. Thịt quả và các tế bào thu được từ các biện pháp vật lý thích hợp có thể được thêm vào. Sản phẩm dạng lỏng, dạng siro và dạng đông lạnh được chế biến bằng cách thêm nước để dùng ngay. Ví dụ: nước ép cam cô đặc đông lạnh, nước ép chanh cô đặc. |
| 14.1.2.4 | Nước ép rau, củ cô đặc | Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nước rau bằng biện pháp vật lý. Sản phẩm dạng lỏng, dạng siro và dạng đông lạnh dùng để chế biến nước rau dùng ngay bằng cách thêm nước. Nhóm này bao gồm cả nước cà rốt cô đặc. |
| 14.1.3 | Necta rau, quả | Nectar rau quả là đồ uống được chế biến từ puree rau quả, nước rau quả hoặc nước rau quả cô đặc hoặc hỗn hợp với nước và đường, mật ong, siro và/hoặc các chất tạo ngọt. Hỗn hợp nectar rau quả được công bố theo các thành phần của chúng (nghĩa là nectar quả (mã nhóm 14.1.3.1) và nectar rau (mã nhóm 14.1.3.2)). |
| 14.1.3.1 | Necta quả | Nectar quả là sản phẩm không lên men nhưng có thể lên men được, thu được bằng cách thêm nước, có hoặc không bổ sung đường, mật ong, siro và/hoặc các chất tạo ngọt vào nước quả, nước quả cô đặc, puree quả hoặc puree quả cô đặc, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm nêu trên. Có thể bổ sung các chất tạo hương, các thành phần tạo hương dễ bay hơi, thịt quả và tế bào, tất cả chúng phải được lấy từ cùng một loại quả và thu được từ các biện pháp vật lý thích hợp. Các sản phẩm có thể chứa một loại quả hoặc hỗn hợp quả. Ví dụ: nectar lê và nectar đào. |
| 14.1.3.2 | Necta rau, củ | Sản phẩm thu được bằng cách thêm nước, có hoặc không bổ sung đường, mật ong, siro và/hoặc các chất tạo ngọt vào nước rau hoặc nước rau cô đặc, hoặc hỗn hợp của chúng. Nectar rau có thể chứa một loại rau hoặc hỗn hợp các loại rau. |
| 14.1.3.3 | Necta quả cô đặc | Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nectar quả hoặc nguyên liệu làm nectar quả bằng cách biện pháp vật lý. Sản phẩm dạng lỏng, dạng siro và dạng đông lạnh dùng để chế biến nectar sử dụng ngay bằng cách thêm nước. Ví dụ: nectar lê cô đặc và nectar đào cô đặc. |
| 14.1.3.4 | Necta rau, củ cô đặc | Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nectar rau bằng các biện pháp vật lý. Sản phẩm dạng lỏng, dạng siro và dạng đông lạnh dùng để chế biến nectar sử dụng ngay bằng cách thêm nước. |
| 14.1.4 | Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác | Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm cacbonat hóa và không cacbonat hóa và sản phẩm cô đặc, bao gồm cả các sản phẩm từ nước ép rau quả. Nhóm này bao gồm cả đồ uống từ cà phê, chè và thảo mộc. |
| 14.1.4.1 | Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa | Bao gồm đồ uống có hương vị từ nước được bổ sung carbon dioxyd, các chất tạo ngọt có dinh dưỡng, không dinh dưỡng và/hoặc có độ ngọt cao và các phụ gia thực phẩm cho phép khác. Bao gồm cả "gaseosa" (đồ uống từ nước được bổ sung cacbon dioxit, chất tạo ngọt và chất tạo hương) và các loại soda như cola, "pepper-type", "root beer", nước chanh và nước quả thuộc họ cam chanh, cả loại dùng cho ăn kiêng và loại thông thường. Những loại đồ uống này có thể trong, đục hoặc có thể chứa các chất lơ lửng (ví dụ các mảnh quả). Bao gồm cả các sản phẩm như đồ uống cung cấp năng lượng đã cacbonat hóa và chứa hàm lượng các chất dinh dưỡng cao và các thành phần khác (ví dụ như caffein, taurin, carnitin). |
| 14.1.4.2 | Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades | Bao gồm các đồ uống từ nước có tạo hương không bổ sung cacbon dioxit, đồ uống từ nước rau quả (ví dụ như đồ uống từ quả hạnh, hồi, dừa và nước nhân sâm), nước quả ("fruit ade") có tạo hương (ví dụ như nước chanh ("lemonade"), nước cam ("orangede")), "squash" (đồ uống không cồn từ quả cam chanh), "capile groselha", đồ uống chứa acid lactic, cà phê uống liền và chè uống liền có hoặc không có sữa hoặc chất khô sữa, đồ uống từ thảo mộc (ví dụ như trà lạnh ("iced tea"), trà lạnh hương trái cây, cappuccino đóng hộp ướp lạnh) và đồ uống "thể thao" chứa chất điện giải. Các đồ uống này có thể có trạng thái trong hoặc chứa các phần tử lơ lửng (ví dụ như các mảnh trái cây) và có thể không tạo ngọt hoặc có tạo ngọt bằng đường hoặc các chất tạo ngọt không dinh dưỡng tỉ trọng cao. Bao gồm cả các sản phẩm đồ uống có năng lượng không cacbonat hóa và chứa hàm lượng các chất |
|  |  | dinh dưỡng cao và các thành phần khác (ví dụ như caffein, taurin, carnitin). |
| 14.1.4.3 | Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng) | Bao gồm các sản phẩm cô đặc dạng bột, siro, dạng lỏng và đông lạnh dùng để chế biến đồ uống không cồn có chứa nước cacbonat hóa hoặc không cacbonat hóa bằng cách bổ sung nước hoặc nước đã cacbonat hóa. Ví dụ: "fountain syrup" (ví dụ như siro cola), siro quả dùng cho đồ uống không cồn, sản phẩm cô đặc dạng bột hoặc được đông lạnh dùng cho hỗn hợp nước chanh và trà lạnh. |
| 14.1.5 | Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao | Bao gồm các sản phẩm uống liền (ví dụ như sản phẩm đóng hộp) và các hỗn hợp của chúng cũng như các sản phẩm cô đặc. Ví dụ: đồ uống nóng từ rau diếp xoăn ("postum"), trà gạo ("rice tea"), trà Paragoay "mate tea" và các hỗn hợp dùng cho đồ uống nóng từ cà phê và chè (ví dụ như cà phê hòa tan, sản phẩm bột để pha chế cappuccino nóng). Hạt cà phê đã được xử lý dùng để sản xuất các sản phẩm cà phê cũng thuộc nhóm này. Cacao uống liền thuộc mã nhóm 01.1.2 và hỗn hợp cacao thuộc mã nhóm 05.1.1. |
| 14.2 | Đồ uống có cồn, bao gồm cả sản phẩm tương tự không cồn hoặc độ cồn thấp | Sản phẩm tương tự không có cồn và có độ cồn thấp thuộc cùng nhóm với đồ uống có cồn. |
| 14.2.1 | Bia và đồ uống từ malt | Các loại đồ uống có cồn từ lúa mạch đã nảy mầm (malt), hoa hublong, nấm men và nước. Các ví dụ bao gồm: bia ("ale"), bia nâu ("brown beer, "weiss beer', "pilsner", "lager beer", "oud bruin beer" "Obergariges Einfachbier", "light beer', bia thông thường ("table beer"), "malt liquor", "porter", "stout" và "barleywine". |
| 14.2.2 | Rượu táo, lê | Rượu vang từ quả táo ("cider") và lê ("perry"). Cũng bao gồm "cider bouche” |
| 14.2.3 | Rượu vang nho | Đồ uống có cồn thu được duy nhất từ sản phẩm lên men hoàn toàn hoặc một phần từ quả nho tươi, có thể được nghiền thô hoặc không, hoặc từ nước nho. |
| 14.2.3.1 | Rượu vang không ga | Rượu vang từ nho (trắng, đỏ, hồng, dạng khô hoặc loại ngọt) có thể chứa hàm lượng cacbon dioxit lớn nhất là 0,4 g/100 ml (4000 mg/kg) ở 20 °C. |
| 14.2.3.2 | Rượu vang nổ | Rượu vang từ nho mà trong đó cacbonat được sinh ra trong quá trình lên men, kể cả việc lên men trong chai lẫn lên men trong thùng kín. Cũng bao gồm rượu vang cacbonat hóa bằng cacbon dioxit hoàn toàn hoặc một phần từ nguồn bên ngoài. Ví dụ: "spumante" và rượu vang "cold duck". |
| 14.2.3.3 | Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt | Rượu vang từ nho được sản xuất bằng cách: (i) lên men nước nho có nồng độ đường cao; (ii) trộn nước nho cô đặc với rượu vang; hoặc (iii) trộn nước nho đã lên men với rượu cồn. Ví dụ: rượu vang từ nho dùng để khai vị ("grape dessert wine"). |
| 14.2.4 | Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho) | Bao gồm rượu vang chế biến từ quả khác quả nho, táo và lê, và từ các sản phẩm nông nghiệp khác, bao gồm cả các loại hạt (ví dụ như gạo). Các loại rượu vang này có thể là rượu vang thông thường hoặc rượu vang nổ. Ví dụ: rượu vang từ gạo ("sake"), rượu vang thông thường và rượu vang nổ từ các loại quả. |
| 14.2.5 | Rượu mật ong | Đồ uống có cồn chế biến từ mật ong, malt và gia vị, hoặc chỉ từ mật ong, được lên men. Bao gồm cả rượu vang mật ong. |
| 14.2.6 | Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15% | Bao gồm tất cả các loại đồ uống có cồn được chưng cất từ hạt ngũ cốc (ví dụ như ngô, lúa mạch, yến mạch, lúa mì), các loại củ (ví dụ như khoai tây), quả (ví dụ như nho, các loại quả mọng) hoặc từ đường mía mà có chứa lớn hơn 15% cồn. Ví dụ: "aperitif, "brandy" (rượu vang chưng cất), "cordial", rượu mùi ("liqueur", bao gồm cả rượu mùi đã nhũ hóa), "bagaceira belha" ("bagaceira" là đồ uống được chưng cất từ hỗn hợp ép từ vỏ, hạt và cuống nho), "eau de vie" (một loại brandy), rượu gin, "grappa" (brandy kiểu Italia được chưng cất từ bã nho ép), "marc" (brandy được chưng cất từ bã nho hoặc bã táo), "korn'' (rượu ngũ cốc (schnapp) của Đức, thường được chế biến từ yến mạch (Roggen), đôi khi từ lúa mì (Weizen) hoặc cả hai (Getreide); cũng được ghi nhãn là '„Kornbrantt" hoặc "Kornbranttwein"), rượu mistela (nước nho không lên men được bổ sung rượu nho), rượu ouzo (rượu mạnh Hy Lạp có hương hồi), rượu rum, rượu tsikoudia (rượu bã nho sản xuất ở đảo Crete), rượu tsipouro (rượu bã nho sản xuất ở một số vùng của Hy Lạp), rượu wienbrand (vang cháy, một loại brandy từ nho sản xuất ở vùng Hugo Asbach, Rudesheim, Đức), rượu cachaca (một loại rượu Brazil làm từ nước mía lên men và chưng cất), rượu tequila, whiskey và vodka. |
| 14.2.7 | Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh) | Bao gồm tất cả các sản phẩm đồ uống có cồn chưa tiêu chuẩn hóa. Mặc dù hầu hết các sản phẩm này chứa ít hơn 15% cồn nhưng một số sản phẩm truyền thống có tạo mùi, không được chuẩn hóa có thể chứa đến 24% cồn. Các ví dụ bao gồm rượu mùi (aromatized wine), rượu cider và rượu perry; rượu vang khai vị, rượu americano; rượu batidas (đồ uống làm từ cachaca, nước quả hoặc nước dừa và có thể có sữa đặc có đường); soda đắng và vino đắng; clarea (hay claré, clary, là hỗn hợp của mật ong, vang trắng và gia vị, gần giống như rượu hippocras là loại được làm từ vang đỏ); đồ uống có cồn jurubela (sản phẩm có cồn làm từ loài Solanum paniculatum là loài cây bản địa ở bắc Brazil và một số vùng ở Nam Mỹ); negus (sangria, đồ uống làm từ rượu vang Porto, đường, chanh và gia vị); sod, saft và sodet; vermouth; zurra (ở nam Tây Ban Nha, một loại sangria làm từ quả đào hoặc xuân đào; cũng là một từ tiếng Tây Ban Nha chỉ loại rượu vang có gia vị làm từ rượu vang lạnh hoặc nóng, đường, chanh, cam hoặc gia vị); amazake (đồ uống ngọt, có độ cồn thấp (< 1 % cồn) làm từ gạo gọi là "koji"); "mirin" (một loại đồ uống ngọt, có cồn (< 10 % cồn) làm từ hỗn hợp của "shoochuu" (một loại đồ uống có cồn), gạo và "koji"); "malternative" và cocktail đã pha chế (hỗn hợp của rượu mạnh, rượu mùi, rượu vang, tinh dầu, chất chiết từ quả và từ thực vật... được dùng để uống trực tiếp hoặc để phối trộn). Các loại đồ uống dạng lạnh bao gồm bia, đồ uống từ malt, rượu vang hoặc đồ uống có cồn, nước quả và nước soda (nếu đã cacbonat hóa). |
| 15.0 | Thực phẩm mặn ăn liền | Bao gồm các loại thực phẩm dạng snack có hương vị. |
| 15.1 | Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu) | Bao gồm các loại snack có hương vị, có hoặc không bổ sung chất tạo hương, ngoại trừ bánh cracker không tạo ngọt (mã nhóm 07.1.2). Các ví dụ bao gồm snack khoai tây, bỏng ngô, bánh quy xoắn, bánh cracker từ gạo, cracker có hương vị (ví dụ cracker hương vị phomat), bhujia (namkeen; snack làm từ hỗn hợp bột mì, ngô, khoai tây, muối, quả khô, lạc, gia vị, chất tạo màu, chất tạo hương và chất chống ôxy hóa) và papad (chế biến từ bột gạo ngâm kĩ hoặc từ bột đậu đen hay bột đậu điều, trộn với muối và gia vị, được tạo hình dạng viên hoặc bánh mỏng). |
| 15.2 | Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...) | Bao gồm tất cả các dạng hạt nguyên được chế biến bằng các quá trình như rang khô, ngâm tẩm gia vị hoặc đun sôi, có thể còn vỏ hoặc đã tách vỏ, ướp muối hoặc không ướp muối. Các loại hạt phủ sữa chua, ngũ cốc và mật ong và các loại snack làm từ hỗn hợp trái cây-hạt-ngũ cốc (ví dụ như "trail mixes") được xếp vào nhóm này. Hạt phủ sô cô la thuộc mã nhóm 05.1.4. |
| 15.3 | Snack từ thủy sản | Nhóm này mô tả cracker có gia vị cay, các sản phẩm thủy sản hoặc hương vị thủy sản. Cá khô chưa chế biến có thể được tiêu thụ như một loại snack thì thuộc mã nhóm 09.2.5 và snack thịt khô (ví dụ như thịt bò khô, ruốc) thì thuộc mã nhóm 08.3.1.2. |
| 16.0 | Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm không thuộc nhóm thực phẩm từ 01-15 | Bao gồm các món ăn đã chế biến hoặc phối trộn các thành phần trong đó phụ gia được bổ sung trực tiếp vào món ăn. Phụ gia có thể có trong món ăn từ các thành phần của món ăn mang vào. Ví dụ một phụ gia được dùng làm một thành phần trong pate thịt, nhưng không có trong các thành phần của pate thịt (ví dụ: trong vỏ bánh). Ví dụ về các thực phẩm hỗn hợp: các thực phẩm được xào nấu có chứa thành phần rau hoặc thịt đã chế biến và gia vị đã được hoàn nguyên với nước trước khi nấu, các món ăn đã chế biến (ví dụ: như món ăn đông lạnh), món thịt hầm, thịt xay và món nhúng (ví dụ: như hành chần). |